

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Phát hành mỗi kỳ ba tháng/Edition trimestrielle. SỐ/N.22 04/2005

KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN/Grand Fête Vesak

Bổn đỏi truyền pháp nhân
Vi thuyết giải thoát lý
Ủ pháp thật vô chứng
Vô chung diệt vô thủy.

*Vốn đỏi người truyền pháp
Vi nói lý giải thoát
Nơi pháp thật không chứng
Không đầu cũng không cuối.*

Tổ thứ mười lăm Tôn giả Ca Na Đề Bà

**Le principe du celui qui enseigne le Dharma
C'est expliquer la doctrine de la délivrance
Dans la vraie loi non-prouvée
Sans commencement et sans fin.**

Quinzième Patriarche Vénérable Kanadeva



Báo Phật Pháp giúp các bạn nghiên cứu, tìm hiểu,
thâm nhập phần nào trong biển cả Phật pháp.
Cette propagation de l'Enseignement du Bouddha vous
permettra d'étudier et connaître la voie du Bouddha.

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Mục Lục / Sommaire

<input type="checkbox"/> Báo Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ ba tháng / Edition Trimestrielle.	<input type="checkbox"/> Kinh Hoa Nghiêm 3
<input type="checkbox"/> Chủ Nhiệm : Vén. Thích Minh Định.	<input type="checkbox"/> Kinh Pháp Hoa 6
<input type="checkbox"/> Đánh máy : Trần Xuân Tiến pd. Thanh Hỷ, Nguyễn Văn Tuyên pd. Tâm Mãn, Trần Thị Minh pd. Quảng Diệu Hiền, Giác Lâm.	<input type="checkbox"/> Chú Lăng Nghiêm 9
<input type="checkbox"/> Correcteur des textes en français : Lý Thị Minh Nguyệt.	<input type="checkbox"/> Kinh Bát Nhã 11
<input type="checkbox"/> Ban phát hành: Thích Nữ Đàm Như, Bác Nguyễn Quang Lý, Anh Chị Phạm Tấn Lộc, Cô Vi, Cô Hồng, Anh chị Lethong Savanh Hảo, Cô Cẩm Vân, Cô Fahmat Fakine, Cô Nguyễn Thị Kim Liên, Cô Diệu Hải, Cô Đồng Thu . . .	<input type="checkbox"/> Đại Trí Độ Luận 13
<input type="checkbox"/> Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang / Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.	<input type="checkbox"/> Hám Sơn Đại Sư tự truyện 15
<input type="checkbox"/> Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú giảng giải và khai thị, pháp ngữ của Hoà Thượng Tuyên Hoá.	<input type="checkbox"/> Pháp ngữ của H.T Hư Vân 17
<input type="checkbox"/> La revue Bouddhadharma publie principalement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.	<input type="checkbox"/> Hoa sen trong người 18
<input type="checkbox"/> Hoan nghênh tất cả bài viết về tinh thần Phật pháp, giáo dục ..., của tất cả quý vị, và sự phát tâm đóng góp phiên dịch, đánh máy tiếng Việt/Pháp xin liên lạc về chùa.	<input type="checkbox"/> Cảm ứng của Kinh Pháp Hoa 20
<input type="checkbox"/> Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.	<input type="checkbox"/> Tam bộ nhất bái 21
<input type="checkbox"/> Mọi chi tiết xin liên lạc về : Chùa/Pagode Kim Quang 8 B rue Fontaine 93000 Bobigny - France Tel./fax : 01.48.50.98.66 ou tel. : 08.70.63.45.27 e-mail: chuakimquang@hotmail.fr pagodekimquang@yahoo.fr	<input type="checkbox"/> Nụ cười em bé 23
	<input type="checkbox"/> Y học thông dụng 25
	<input type="checkbox"/> Le Sutra du Dharma du Lotus 27
	<input type="checkbox"/> Le Sutra Shurangama 30
	<input type="checkbox"/> Le Mantra Shurangama 33
	<input type="checkbox"/> Le Sutra Grande Compassion 35
	<input type="checkbox"/> Le Sutra du Vajra Prajna 37
	<input type="checkbox"/> Le Bouddha parle le Sutra . . . 39
	<input type="checkbox"/> Le Sutra en 42 chapitres . . . 41
	<input type="checkbox"/> Pourquoi possedons-nous . . . 43
	<input type="checkbox"/> La fleur de lotus en chaque être 44
	<input type="checkbox"/> L'apparition des dix heureux . . . 46
	<input type="checkbox"/> Le sourire d'un enfant 47
	<input type="checkbox"/> Une prosternation tous les 3 pas 48
	<input type="checkbox"/> L'Histoire du Bouddha 51

KINH HOA NGHIÊM

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

**Chúng sinh si tối thường mê muội
Như Lai mở bày pháp tịch tĩnh
Là đèn trí huệ chiếu thế gian
Diệu Nhân biết được phương tiện này.**

“ Chúng sinh si tối thường mê muội.” Chúng sinh là gì ? Tức là chúng duyên giả hợp mà sinh. Ví như thực vật, trước hết phải có hạt giống, sau đó mới được thiên thời, địa lợi, nhân hòa ba điều kiện chi phối.

Trước hết phải có đất ướt, công sức nông dân, khí hậu ôn hòa, thì hạt giống mới sinh trưởng được, mới mong thu hoạch. Mùa xuân là thời kỳ gieo trồng, mùa hạ là thời kỳ canh tác trồng trọt, mùa thu thì thu hoạch, mùa đông thì cất vào kho. Bốn thời kỳ này phân ra có đủ : thành, trụ, hoại, không bốn tướng. Gieo cấy là thời kỳ thành, canh tác trồng trọt là thời kỳ trụ, thu hoạch là thời kỳ hoại, cất vào kho là thời kỳ không. Cho nên nói thành trụ hoại không đều có thời kỳ.

Nếu như chỉ có đất mà không có duyên nước, thì hạt giống không thể sinh trưởng nảy mầm. Có đất, có mưa, mà không có người gieo trồng, thì cũng không thể phát sinh được. Cho nên phải có các nhân duyên hòa hợp mới thành chúng sinh.

Chúng sinh nói ở đây, chẳng riêng gì chỉ con người mà nói, mà bao quát : Thai, noãn, thấp, hóa bốn loài. Nói tử mĩ thì có chín loài, mười hai loài .v.v.

Nhưng chúng sinh phần nhiều là ngu si, cho nên gọi là si ám. Si ám này, nói về phương diện thô tức là phiền não (phiền thân não tâm), nói về phương diện tế là vô minh. Chúng sinh thường bị vô minh phiền não mê hoặc, che lấp chân tâm thanh tịnh quang minh.

“ Như Lai mở bày pháp tịch tĩnh.” Vì chúng sinh thường bị ngu si che lấp, không tiếp thọ được sự giáo hóa của Phật, cho nên đức Phật dùng bốn tâm vô lượng, vì chúng sinh mà thuyết pháp. Bốn tâm vô lượng là

1. Tâm từ vô lượng.
2. Tâm bi vô lượng.
3. Tâm hỷ vô lượng.
4. Tâm xả vô lượng.

Nói pháp gì ? Nói pháp tịch tĩnh. Pháp tịch tĩnh là gì ? Tức là tu thiền định.

“ Là đèn trí huệ chiếu thế gian.” Đức Phật dạy chúng sinh tu pháp tịch tĩnh, pháp tịch tĩnh tức là : đèn đại trí huệ chiếu sáng khắp thế gian. Thiền tức là định, định không chế được các vọng tưởng, đến cảnh giới một niệm không sinh, thì trí huệ quang hiện tiền sẽ khai ngộ. Cho nên nói tịch tĩnh là đèn trí huệ.

“ Diệu Nhân biết được phương tiện này.” Vị Diệu Nghiêm Nhân Thiên Vương minh bạch được pháp phương tiện này.

**Sắc thân Như Lai đẹp thanh tịnh
Hiện khắp mười phương không gì sánh**



Thân này không tánh không chỗ nương Thiện Tư Duy Thiên quán sát được.

“ Sắc thân Như Lai đẹp thanh tịnh.” Pháp thân của Như Lai là thanh tịnh, báo thân của Như Lai cũng thanh tịnh, ứng thân Như Lai cũng thanh tịnh, cho nên nói sắc thân Như Lai đẹp thanh tịnh, là sắc thân vàng tốt đẹp trang nghiêm.

“ Hiện khắp mười phương không gì sánh.” Sắc thân thanh tịnh quang minh tốt đẹp này không thể nghĩ bàn, thị hiện khắp mười phương thế giới của chư Phật. Tức là mười phương chư Phật, cũng không thể sánh được thân của Phật quang minh thanh tịnh, cho nên nói hiện khắp mười phương không thể sánh.

“ Thân này không tánh không chỗ nương.” Sắc thân Phật này đẹp thanh tịnh, chẳng có tự tánh cũng chẳng có chỗ nương tựa. Vì Phật rất tự tại, vô tại vô bất tại, vô sở bất tại (chẳng có chỗ nào mà không có thân Phật), cho nên nói thân này không tánh không chỗ nương.

“ Thiện Tư Duy Thiên quán sát được.” Cảnh giới này, vị Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương thấy được.

Âm thanh Như Lai không hạn lượng Người được giáo hóa thấy đều nghe Mà Phật tịch nhiên luôn bất động Giải thoát này Lạc Trí Thiên chúng.

“ Âm thanh Như Lai không hạn lượng.” Âm thanh của Như Lai vô cùng vô tận, không có hạn lượng, không có trở ngại, cho nên bất cứ đi đến đâu, cũng đều nghe được âm thanh của Phật.

Tôn giả Mục Kiền Liên vận dụng sức thần thông đi về hướng đông. Đi qua vô lượng trăm ngàn ức cõi Phật, vẫn nghe được âm thanh của Phật như ở trước mặt, nghe được rất rõ ràng, cho nên nói âm thanh của Như Lai không hạn lượng.

“ Người được giáo hóa thấy đều nghe.” Chúng sinh có duyên với Phật, đều nghe được âm thanh của Phật. Nếu chúng sinh không có duyên, thì không bàn đến, do đó :

*"Nước mưa tuy nhiều,
Không thể làm cho cỏ khô rễ sống lại được,
Cửa Phật tuy rộng,
Nhưng khó độ những người không có duyên".*

Đức Phật cũng có ba điều không thể làm được :

1. Không thể diệt được định nghiệp.
2. Không thể độ người không có duyên.
3. Không thể độ hết cõi chúng sinh.

“ Mà Phật tịch nhiên luôn bất động.” Chúng sinh không đến chỗ Phật, Phật cũng không đến chỗ chúng sinh, nhưng âm thanh của Phật, chúng sinh đều nghe khắp hết. Đó là nhân duyên gì ? Phật vẫn ngồi ở cõi Thường Tịch Quang tu hành thường lạc ngã tịnh, vì âm thanh của Phật vô ngại, bất cứ quốc độ nào, bất cứ loại chúng sinh nào, đều nghe được âm thanh của Phật rõ ràng.

“ Giải thoát này Lạc Trí Thiên chúng.” Môn giải thoát này, vị Khả Ái Lạc Đại Trí Thiên Vương chứng được.

Tịch tĩnh giải thoát chứa trời người Mười phương không chỗ nào chẳng hiện Quang minh chiếu sáng khắp thế gian Pháp vô ngại này Nghiêm Tràng thấy.

“ Tịch tĩnh giải thoát chứa trời người.” Tịch tĩnh là nơi không ồn ào. Vì nơi tịch tĩnh mới đắc được giải thoát, đắc được giải thoát mới thật tịch tĩnh. Tên gọi này chỉ có Phật mới đảm đang được, mới có tư cách xưng là tịch tĩnh giải thoát chứa của trời, người.

“ Mười phương không chỗ nào chẳng hiện.” Pháp thân Phật là vô tại vô sở bất tại. Mười phương thế giới không có chỗ nào mà Phật chẳng đến, Phật chẳng đi, Phật không ở đó. Cho nên mới nói mười phương không chỗ nào không hiện.

“ Quang minh chiếu sáng khắp thế gian.” Quang minh của Phật chiếu sáng ba ngàn đại thiên thế giới, trí huệ quang minh đầy khắp thế gian, khiến cho chúng sinh đều đắc được lợi ích, bỏ trần lao hợp với giác ngộ, lia khổ được vui.

“ Pháp vô ngại này Nghiêm Tràng thấy.” Đắc được pháp vô ngại này, thấy được pháp vô ngại này, là vị Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương, vị này thấu hiểu được pháp môn này.

Phật trong vô biên biển đại kiếp Vì chúng sinh mà cầu bồ đề Các loại thần thông hóa hết thấy Danh Xưng Quang Thiên ngộ pháp này.

“ Phật trong vô biên biển đại kiếp. Đức Phật :

"Tam kỳ tu phước huệ,
Bách kiếp chủng tướng hảo".

Nghĩa là :

*Ba A Tăng Kỳ kiếp tu phước huệ,
Trăm kiếp trồng tướng tốt.*

Nói là ba đại A Tăng Kỳ kiếp, thực ra không biết trải qua bao nhiêu đại A Tăng Kỳ kiếp ? A Tăng Kỳ kiếp dịch là "vô lượng số". Ba vô lượng số kiếp sâu rộng như biển cả, cho nên nói Phật trong vô biên biển đại kiếp.

“ Vì chúng sinh mà cầu bồ đề.” Mục đích Phật tu đạo, là vì giáo hóa chúng sinh, khiến cho chúng sinh đều thành Phật đạo. Chẳng phải vì chính mình, mà là vì chúng sinh mà phát bồ đề tâm, khiến cho chúng sinh đồng thời đều chúng được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (vô thượng chánh đẳng chánh giác).

“ Các loại thần thông hóa hết thầy.” Phật rất từ bi, dùng các loại thần thông, các loại công đức, để giáo hóa tất cả chúng sinh, không những giáo hóa chúng sinh hữu tình, mà còn giáo hóa chúng sinh vô tình.

“ Danh Xưng Quang Thiên ngộ pháp này.” Vị Danh Xưng Quang Thiện Tinh Tấn Thiên Vương ngộ được pháp môn này.

Trên đây là Kệ của mười vị Đại Tự Tại Thiên Vương nói, thuộc về sắc giới, trời Sắc Cứu Cánh cao nhất trong trời Ngũ Bát Hoàn (cũng là sắc giới Thập Bát Thiên).

Lại nữa, Khả Ái Lạc Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương, được môn giải thoát, quán khắp tất cả căn tánh chúng sinh, để thuyết pháp dứt nghi cho họ.

Ý nghĩa lại nữa là Kinh văn ở trước chưa nói hết lại tiếp tục nói.

Vị Khả Ái Lạc Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương này, thuộc về Sắc giới trời Quảng Quả trong Trời Tứ Thiên (Sắc giới cõi trời thứ mười hai). Vị này hoan hỷ nhất về Phật pháp. Bất cứ pháp gì, vị này đều tu hành, không những tu hành mà còn tinh tấn, cho nên đắc được đại trí huệ giống như tràng báu quang minh.

Vị này thành tựu đắc được cũng lớn, đắc được tam muội thù đặc, biết được căn tính của chúng sinh, đều khác nhau. Tuy nhiên đều có Phật tính, nhưng

đều khác biệt.

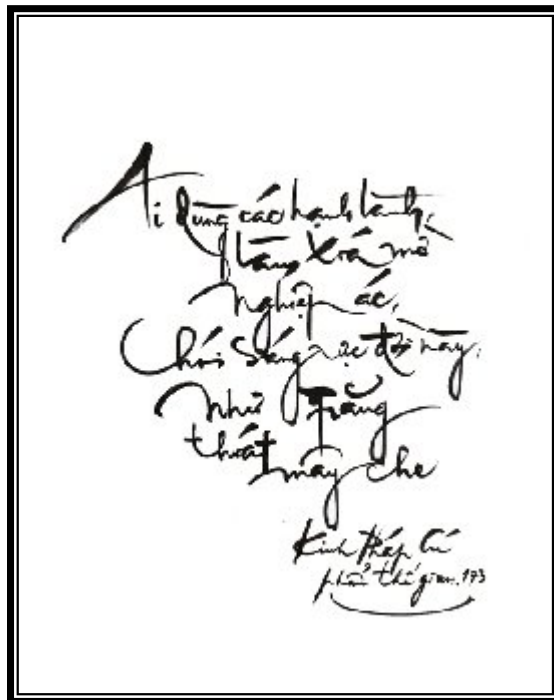
Căn tánh con người có hai thứ. Một là lợi căn, một là độn căn. Nói đơn giản, lợi căn là người thông minh có trí huệ. Độn căn là người ngu si chẳng có trí huệ. Mục đích chúng ta học Phật pháp là học trí huệ, tức là “ Bát Nhã.” Làm thế nào mới có được trí huệ ? Từ hai phương diện mà hạ thủ công phu :

1. Thâm nhập Kinh tạng trí huệ như hải.
2. Tham thiền đả tọa, trí huệ giải thoát.

Người độn căn vì họ mà thuyết pháp, nói một lần họ không hiểu, nói hai lần họ cũng không hiểu, càng nói càng hồ đồ, càng hồ đồ càng phải hỏi. Giống như đệ tử của Phật, Tôn giả Châu Lợi Bàn Đà, vị này là người tối tăm ngu nhất của Phật, về sau vị này thành tựu biện tài vô ngại là nghĩa trì đệ nhất. Có thể thấy tu hành thì không sợ ngu độn, chỉ sợ không chịu phát tâm. Nếu chịu phát tâm thì dù hạ ngu cũng đắc được thượng trí.

Người lợi căn, nghe được một thứ đạo lý, thì hiểu rõ tất cả đạo lý khác. Vị Nhan Hồi nghe một biết mười. Đề Bà Đạt Đa là đệ tử của Phật là người thông minh nhất, tuy nhiên có trí huệ, nhưng thông minh ngược lại bị thông minh làm lẫn, kết quả đọa vào địa ngục.

Lợi và độn là người bình thường, khôn mà học là người thông minh, khôn mà không học là người ngu si. Thánh nhân là sinh mà biết, hiền nhân thì



học mà biết; chúng ta là người bình thường thì phải
học Phật pháp. (còn tiếp)

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng

Hán dịch : Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cư Ma La Thập

Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Khắp hết thủy thế giới của chư Phật, đều có sáu thứ chấn động.

Đây là điềm lành về chấn động. Đức Phật vì biểu thị sự quan trọng của Kinh Pháp Hoa, mà hiện ra đủ thứ điềm tốt lành. Khắp hết thủy cõi Phật trong mười phương ba đời, đều có sáu thứ chấn động: Chấn, hống, kích (về âm thanh), động, dũng, khởi (về hình tượng). Sáu thứ chấn động này dụ chó sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Nếu nói rộng ra, thì trong sự chấn động, mỗi thứ lại phân ra ba thứ, cộng thành mười tám thứ, tức cũng dụ cho mười tám giới. Thế nào là một thứ phân ra làm ba thứ? Ví như : Động, biến động, đẳng biến động. Chấn, biến chấn, đẳng biến chấn. Hống, biến hống, đẳng biến hống. Kích, biến kích, đẳng biến kích. Dũng, biến dũng, đẳng biến dũng. Khởi, biến khởi, đẳng biến khởi.

Động chỉ là một nơi chấn động. Biến động là một bốn thiên hạ (Nam Thiệm Bộ Châu, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu và Bắc Câu Lưu Châu) đều chấn động. Đẳng biến động tức ba ngàn đại thiên thế giới đều chấn động.

Sáu thứ chấn động đại biểu cho thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác và diệu giác. Tức cũng biểu thị muốn phá vô minh, thì trước hết phải trải qua sáu giai đoạn biến động. Người tu tập thiền định, đều thân tự thể nghiệm qua những giai đoạn này. Đối với người chẳng tu thiền mà nói, đó chỉ là chấn động của sáu căn mà thôi.

Dũng, từ bên đông vọt ra thì bên tây lặn. Đông vọt thì tây chìm. Phương đông là mộc tức cũng là màu xanh; màu xanh dụ cho gan, thuộc về nhãn căn (mắt). Phương nam là màu đỏ cũng là lửa, dụ cho tim, thuộc về thiệt căn (lưỡi). Phương tây là màu trắng, thuộc về kim, chỉ cho phổi, thuộc tử căn (mũi). Đây là biểu thị công đức của mắt sinh, thì phiền não của mũi diệt. Phiền não của mắt diệt thì công đức của mũi sinh. Sáu căn này đều có công đức của nó, công đức sinh thì phiền não diệt; phiền não sinh thì công đức diệt, tức cũng là sáu thứ chấn động. Phương bắc là màu đen, thuộc thủy, dụ cho thận, thuộc về nhĩ căn (tai), cũng hỗ tương giao lưu công đức và phiền não với năm căn kia. Thân thuộc về bốn phương (mắt, tai, mũi, lưỡi đều ở trong đó). Ý có

công năng phan duyên với bốn phương này. Cho nên, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác và diệu giác là chấn động bên ngoài, còn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là chấn động bên trong.

Sáu thứ chấn động này là điềm lành về chấn động, biểu thị sáu căn chấn động. Sáu căn này hỗ tương trợ giúp, kết thành một đẳng, dựa nhau làm bầy, có thể làm thiện, cũng có thể làm ác. Tạo điều ác, thì sẽ khiến cho pháp thân đọa lạc vào ba đường ác. Song, người thành Phật cũng nương vào sự trợ giúp lẫn nhau của sáu căn này. Như công đức của lỗ mũi sinh ra, thì phiền não của con mắt diệt đi. Phiền não của con mắt là gì? Công đức của con mắt là gì? Khi mắt thấy sắc



(vật chất) cái mà mình yêu thích, nhưng không đắc được, thì sẽ sinh phiền não, theo đó mà khởi tâm tham, tức cũng là nguồn gốc của phiền não. Sau đó, mắt cũng sẽ mang lại công đức không ít, nó giúp người xem Kinh điển, nghiên cứu Phật pháp, thâm nhập Kinh tạng. Hoặc thấy tượng Phật, thì sinh tâm cung kính lễ bái. Do đó, sáu căn này đều có công năng trợ giúp hoặc phá hoại, thì hãy xem chúng ta vận dụng nó như thế nào! Dùng làm thiện thì có công đức, dùng làm ác thì đọa lạc, chẳng nghi ngờ gì hết. Cho nên Kinh Lăng Nghiêm nói rằng: "Thành Phật hoặc đọa địa ngục, đều do sáu căn này." Cho nên nói : ngu si tức là trí huệ, đó là đạo lý sáu căn vận dụng một dạng với nhau. Nếu chúng ta khéo vận dụng nhĩ căn để nghe pháp, nghe Phật pháp nhiều rồi, mà thông được một, thì tất cả đều thông, hiểu một thì tất cả đều hiểu, biết một thì tất cả đều biết, giác một thì tất cả đều giác.

*"Tự tánh như hư không,
Chân vọng đều ở trong,
Ngộ triệt bốn lai thế,
Một thông tất cả thông."*

Đòng đạo lý này, có thể đưa ra ví dụ về : ăn, mặc, ở và hành động. Tại sao con người phải ăn cơm? Vì để nuôi thân thể, mặc áo là vì để che lạnh. Cho nên, ăn cơm, mặc áo, ngủ nghỉ là những thứ cần thiết cho sinh mạng không thể thiếu, còn tự tánh của chúng ta rất cần Phật pháp để nuôi dưỡng, nếu không thì xảy ra vấn đề. Do đó, lợi dụng sáu căn để tu thành vô thượng đạo, đây là sáu căn chấn động vậy. Người đã từng tập ngồi thiền, thì sẽ có kinh nghiệm sự chấn động này, hoặc tay, hoặc mắt, hoặc tai, mũi, lưỡi, thân, tình huống chấn động của sáu căn. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói rằng: "Tĩnh cực quang thông đạt", đó là công phu tu thiền đạt đến cực điểm, thì hiện ra một thứ cảnh giới, nếu không khởi tâm chấp trước, tức là cảnh giới tốt.

Trong pháp hội Lăng Nghiêm mùa hè này, có người ngồi thiền thì tay hay tự động, đó là sự biến hóa của thân thể, động tác biến, biến tác hóa. Tự động của thân thể, là người tu thiền đã từng trải qua một phen hạ thủ công phu, mới phát sinh hiện tượng này, nhưng phải qua sự chỉ điểm của mình nhãn thiện tri thức, mới không làm đi vào đường tà, hoặc sinh tâm kinh hãi, hoặc do đó mà bỏ tu thiền. Thật ra, sự kinh hãi này là dư nhiều, tự động này không ngoài một

trong sáu thứ chấn động. Đạo lý nói ở trong Kinh Phật, tương hợp với tự tánh thân thể của chúng ta, chẳng phải vì chúng ta tìm một con đường tương ứng, mà con đường này là tự tánh của chúng ta vốn đầy đủ. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, là dùng để đối trị tám vạn bốn ngàn tập khí xấu, bệnh tật của chúng ta. Rõ ràng là con người có đủ thứ tập khí mao bệnh mà chẳng tự biết được, cho nên suốt ngày đều bị trần lao lay chuyển, lấy khổ làm vui, càng ngày càng đọa đi xuống mà vẫn không tỉnh. Do đó, trong Kinh này, đức Phật dùng sáu thứ chấn động làm dụ, để đối trị sáu căn, làm phương pháp tiêu trừ tập khí ác. Chấn động tức là phá trừ vô minh: Phá vô minh sơ quả, nhị quả, tam quả và tứ quả; sau đó lại phá vô minh thập địa và đẳng giác, đây là sáu giai đoạn thành Phật, tức cũng là sáu quả vị lần lượt thành Phật.

Bấy giờ, trong pháp hội các chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, trời, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, người, chẳng phải người và các ông vua nhỏ, Chuyển luân thánh vương, các đại chúng đắc được chưa từng có, vui mừng chấp tay một lòng nhìn đức Phật.

Đây là diềm lành chúng vui mừng. Lúc đó, tức cũng là lúc sáu thứ chấn động, trong pháp hội có các chúng: Đại Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni .v.v. Tỳ Kheo có ba nghĩa:

1. Khất thực.
2. Bố ma.
3. Phá ác.

Tỳ Kheo Ni cũng giống như ở trên, đều có ba nghĩa, là nữ chúng xuất gai. Trước kia, có vị tu hành vì xác định khai ngộ thật sự của mình, mới đi gặp một vị cao Tăng đã khai ngộ nhãn lục thông. Khi vị cao tăng biết được ý của vị tu hành, thì bắt đầu khảo vị tu hành rằng:

- "Ông có sở đắc gì?"

Vị tu hành đáp: "Tôi chẳng có sở đắc gì."

Cao Tăng lại hỏi: "Ông khai ngộ gì?"

Vị tu hành đáp: "Tôi biết Tỳ Kheo Ni là người nữ!"

Vị cao Tăng nghe rồi lập tức ấn chứng cho vị tu hành, nói vị tu hành thật sự đã khai ngộ. Tại sao nói vị đó đã khai ngộ? Vì vị cao Tăng biết vị đó đến chẳng có tư hào nói dối, vị đó rất khẳng định trả lời. Vậy nếu chúng ta cũng trả lời như thế có phải cũng đã khai ngộ chăng? Chẳng phải vậy! Khai ngộ thì không có lượm lặt những gì của người khác. Phàm là học theo người đã nói qua, đều chẳng phải thật khai ngộ, trừ khi tự mình ngộ ra, riêng có một lần gặp, mà câu này lại phải chưa từng có người nào nói qua.

Cư sĩ nam, cư sĩ nữ, có hai nghĩa: 1. Cận sự nam hoặc cận sự nữ. 2. Cận trụ nam, cận trụ nữ. Tỳ Kheo, Ty Kheo Ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ là bốn chúng đệ tử. Ngoài ra có: Trời, rồng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già,



người, chẳng phải người, các ông vua nhỏ, Chuyển luân thánh vương .v.v.. Dạ xoa là "tốc tạt quỷ", lại gọi là "dũng kiện". Sức mạnh của quỷ thần này có thể dời núi lấp biển, một tay đẩy quả núi ra ngoài một trăm dặm, một tay lại kéo quả núi trở về. Ma hầu la già là đại mãng xà. Chẳng phải người (phi nhân) là một trong tám bộ quỷ thần. Chuyển luân thánh vương có phước báu rất lớn, có ngàn vị vương tử, lại có bảy báu, trong đó có một báu là bảo châu như ý. Bảo châu này, khiến cho chủ nhân tùy thời tùy lúc muốn gì có nấy, muốn bao nhiêu có bấy nhiêu, tùy tâm mãn nguyện. Ngoài ra, còn có xe kim luân, có thể trong nháy mắt thì đưa vị Chuyển luân thánh vương đi chu du bốn thiên hạ, lộ trình so với lên mặt trăng còn xa nhiều lắm. Có người sẽ thắc mắc: "Thời đại Đức Phật chẳng có Chuyển luân thánh vương, vậy Chuyển luân thánh vương đâu để từ đâu đến?" Chuyển luân thánh vương từ phương khác đến, chẳng phải chúng ta có thể thấy hoặc nghe được. Người biết thì biết, không biết là không biết. Đừng cho rằng những gì mình không thấy, thì nói là chẳng có việc đó. Ngoài chỗ ở của mình còn có lân cư, có thành thị, thị trấn .v.v., do đó, phải nhìn xa hiểu rộng, đừng dùng tầm mắt một làng nhỏ bé để

nhìn thành thị. Là các đại chúng, được chưa từng có. Vì chưa từng nghe qua pháp này, cho nên vui mừng chấp tay, một lòng nhìn Đức Phật.

Bấy giờ, Đức Phật phóng ra luồng hào quang trắng ở giữa chân mày, chiếu soi hết thấy một vạn tám ngàn thế giới ở phương đông.

Lúc đó, chúng sinh đều hoan hỉ chuyên tâm nhìn Đức Phật, Phật cũng hoan hỉ, cho nên giữa chân mày phóng ra luồng hào quang trắng. Đây là điềm lành về phóng quang.

Bấy giờ, người tạo tượng Phật đều gắn ở giữa chân mày của Đức Phật, một hạt châu hoặc đá quý, để đại biểu luồng hào quang trắng. "Chiếu soi hết thấy một vạn tám ngàn thế giới ở phương đông." Phương

đông thuộc mộc, tượng trưng cho mùa xuân vạn vật đều sinh trưởng. Đây dụ cho chúng sinh huệ mạng của một vạn tám ngàn thế giới, đều đắc được quang minh của Phật chiếu mà tăng trưởng.

Dưới thì chiếu đến địa ngục A tỳ, trên thì chiếu đến cõi Trời Sắc Cứu Kính. Ở thế giới này, đều thấy hết thấy chúng sinh trong sáu đường của các cõi kia.

Hiện tại điềm lành hiện ra là phương khác được độ. Đức Phật phóng quang minh, chẳng những điềm lành chiếu thấy thế giới này, mà thậm chí chiếu xuống đến địa ngục A Tỳ (địa ngục Vô Gián), địa ngục này một người rớt xuống thì đầy chật, nhiều người rớt xuống cũng chật đầy, thời gian chịu khổ chẳng gián đoạn. Chỉ cần tội nghiệp sâu nặng thì đọa vào đó, vạn kiếp khó mà ra khỏi. Trời Sắc Cứu Kính tức là tầng trời cao nhất của sắc giới. Từ phương đông của thế giới Ta Bà nhìn qua một vạn tám ngàn thế giới, đều

thấy hết chúng sinh trong sáu đường của các cõi đó, đều thấy rõ quả báo của mỗi loài. (còn tiếp)

CHÚ LĂNG NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

48. NAM MÔ TẤT YẾT LỊ ĐA GIA.

Kê : Năng lễ sở lễ tánh tướng không
Cảm ứng đạo giao mặc nhiên thông
Như thị quyền thật hiện Thiên chúng
Tất giai quy mạng vĩnh vô cùng.

Tạm dịch :

Kẻ lễ, được lễ tánh tướng không
Cảm ứng đạo giao thảy đều thông
Như vậy quyền thực hiện chúng trời
Thảy đều quy mạng vĩnh vô cùng.

Giảng giải : Câu này ở trên đã tụng qua rồi, mà mỗi câu Chú đều có vô lượng ý nghĩa, ý nghĩa câu này, tức là lễ bái chư Thiên, tất cả Thiên chúng, binh trời tướng trời, chúng thiên tào, chúng nam nữ trời. Đừng tồn tại tâm cống cao, đều phải hướng về họ lễ bái. Cho nên nói : “Kẻ lễ, được lễ tánh tướng không.” Năng lễ là chúng ta lễ bái, sở lễ là hết thảy các Thiên chúng, tánh tướng không, tức cũng là năng lễ và sở lễ đều không chấp tướng, vô tướng, đừng chấp trước nói : tôi là một người năng lễ, tất cả thiên chúng sở lễ của tôi, đừng chấp trước tánh cũng đừng chấp trước tướng, lìa tánh vô tướng, tánh tướng đều không. “Cảm ứng đạo giao thảy đều thông.” Tuy nhiên là không, nhưng đừng làm tổn đức hao phúc, bạn tròng nhân gì sẽ có kết quả đó, cho nên :



“Kính người thì người kính mình,

Lễ người thì người lễ mình.”

Bạn lễ bái tất cả chư Thiên, thì họ cũng hoan hỷ đối với bạn, giúp đỡ bạn. Tuy nhiên giúp đỡ bạn nhưng đừng tồn tại tâm như thế, đừng nói tôi lễ lạy thì đắc được kết quả gì, hết thảy Thiên chúng sẽ đến giúp đỡ tôi, một khi có tâm như thế tức là chấp tướng rồi. “Như vậy quyền thật hiện chúng trời.” Tất cả chư Thiên binh trời tướng trời, Thiên tào Thiên chúng, nam nữ trời đều đại quyền thị hiện ra, để duy trì quy luật của pháp giới, vì như thế cho nên phải “Thảy đều quy mạng vĩnh vô cùng.” Chúng ta phải quy mạng đánh lễ, cung kính, không thể có tâm cống cao ngã mạn.

49. NAM MÔ BÀ GIÀ BÀ ĐẾ.

Kê : Đâu Suất hàng thế nhập mẫu thai
Xuất gia thành đạo khổ tu lai
Đại chuyển pháp luân độ quần chúng
Vô thượng bồ đề chánh pháp khai.

Tạm dịch :

Đâu Suất giảng trần nhập thai mẹ
Xuất gia thành đạo tu khổ hạnh
Chuyển bánh xe pháp độ chúng sinh
Mở chánh pháp bồ đề vô thượng.

Giảng giải : “Đâu Suất giảng trần nhập thai mẹ.” Đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ cung trời Đâu Suất nội viện, đợi đến thời kỳ bèn hạ sinh xuống nhân gian, trước hết Ngài tuyển chọn cha mẹ, ai có thể làm cha mẹ của Ngài ? Chọn đi chọn lại, chọn đến vua Tịnh Phạn và Ma Gia phu nhân xứ Ấn Độ, Ngài cảm thấy hai vị này đức hạnh đầy đủ. Vua Tịnh Phạn có thể làm cha của Ngài, Ma Gia phu nhân có thể làm mẹ của Ngài. Cho nên, Ngài từ Đâu Suất nội viện hàng sinh xuống nhân gian, nhập

vào thai mẹ. Trụ thai thì ở trong thai mẹ như ở trong lâu đài báu lớn, còn vì quỷ thần thuyết pháp, dẫn sinh lớn lên đi xuất gia, tu khổ hạnh trong núi Tuyết sáu năm, sau đó thành đạo dưới cội bồ đề. Đức Phật trồng công đức như thế, mà phải chịu khổ hạnh sáu năm mới thành đạo. Bỏ lại, đức Phật tu hay không tu khổ hạnh đều như nhau, bất quá Ngài muốn thị hiện làm gương cho chúng sinh. Cho nên, Ngài sinh ra trong cung vua, giàu sang phú quý đến cực điểm, mượn sự giàu sang phú quý hiện hữu tu đạo không tốt chăng? Nhưng Ngài xả bỏ ngôi vua, còn phải tu khổ hạnh trong núi Tuyết sáu năm, sau đó mới đến cội bồ đề ngồi bốn mươi chín ngày, bỗng thấy sao mai mọc mà ngộ đạo. Ngộ đạo rồi, chuyển bánh xe pháp giáo hóa hết thấy chúng sinh. Cho nên: “Chuyển bánh xe pháp độ chúng sinh.” Chuyển bánh xe pháp độ hết thấy mọi loài chúng sinh. “Mở chánh pháp bồ đề vô thượng.” Chuyển bánh xe pháp giáo hóa chúng sinh, Ngài đắc được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chánh pháp nhãn tạng, hoằng dương chánh pháp, giáo hóa hết thấy chúng sinh, đây là con đường tu đạo, đức Phật đã trải qua, chúng ta nên đặc biệt chú ý, đừng mất tinh tấn.

50. ĐA THA GIÀ ĐA CÂU LA GIA.

Kê : Trung ương Phật bộ Tỳ Lô tôn
 Như Lai chủng tộc hoá quần luân
 Phổ tu vạn hạnh Ba la mật
 Chư pháp vô ngã chứng viên thông.

Tạm dịch :

Chính giữa Phật bộ đấng Tỳ Lô
 Chủng tộc Như Lai hóa quần sinh
 Khắp tu vạn hạnh Ba La Mật
 Các pháp vô ngã chứng viên thông.

Giải thích : Đa Tha Già Đa dịch là "Như Lai", tức cũng là Phật bộ, Chú Lăng Nghiêm có năm bộ, phân làm năm hướng. Chính giữa là Phật bộ, Phật Tỳ Lô Giá Na là giáo chủ. Phương tây là Liên Hoa bộ, Phật A Di Đà là giáo chủ. Phương đông Kim Cang bộ, Phật A Súc là giáo chủ, tức cũng là Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật. Phương nam là Bảo Sinh bộ, Phật Bảo Sinh là giáo chủ. Phương bắc Yết Ma bộ, Phật Thành Tụ là giáo chủ, cộng thành năm bộ. Thế gian này, có năm bộ giáo chủ đến quản lý và trấn áp năm đại ma quân.

Năm đại ma quân mới tuân theo quy cụ không dám quấy phá, tuy nhiên tuân theo quy cụ, nhưng chúng cứ muốn làm cho thế giới này tệ hại từng chút từng chút. Thế giới này có đủ thứ tai nạn phát sinh, là do thiên ma ngoại đạo làm ra, chúng tuy nhiên sợ thiên hạ không loạn, tuy sợ thế gian này không sớm tệ hại, nhưng năm phương Phật trấn áp tại đó, chúng rình rình phá hoại, không dám xuất đầu lộ diện. Trên thế gian thì Phật và ma đối lập với nhau. Phật thì giáo hóa chúng sinh sớm thành Phật đạo, ma thì giáo hóa chúng sinh sớm thành ma đạo. Nhưng Phật là nhờ ma giúp Ngài tu thành. Do đó, ma chính là thiện trí thức của Phật giáo đồ. Người tu đạo, cảnh nghịch đến thì phải thuận mà thọ, nên phản diện nhận thức chỗ tốt. Chúng ta phải cung kính Phật, cũng không phản đối ma vương. Kẻ oán người thân đều bình đẳng. Phật và ma như là một, phải không có sự thương ghét, không thiện cũng không ác. Cảnh giới này gần như nhau. Năm bộ chú Lăng Nghiêm này, về sau mới giảng đến rõ ràng.

Câu La Gia dịch là "chủng tộc của Phật", "chủng tộc của Như Lai", tức là Phật giáo đồ tin Phật. “ Chính giữa Phật bộ đấng Tỳ Lô.” Chính giữa là Phật bộ, thuộc về thổ (đất). Đất hay sinh vạn vật, đất thịnh cả bốn mùa, một năm bốn mùa, đất đều thịnh vượng, xuân hạ thu đông. Mùa xuân thì mộc thịnh, mùa hạ thì hỏa thịnh, mùa thu thì kim thịnh, mùa đông thì thủy thịnh. Một năm chỉ có bốn mùa, sao lại có ngũ hành, phải biện làm sao? Vì thổ là chính giữa, kim mộc thủy hỏa là bốn bên, cho nên xuân hạ thu đông là bốn mùa. Xuân thuộc mộc thịnh, hạ thuộc hỏa thịnh, thu thuộc kim thịnh, đông thuộc thủy thịnh.

Trong bốn mùa không có thổ lại làm thế nào? Thổ thịnh vượng cả bốn mùa, mùa xuân ba tháng, trong ba tháng chín mươi ngày, có thổ ở trong thì năng sinh. Mùa hạ, mùa thu, mùa đông đều có thổ. Cho nên, chính giữa là Mậu Kỷ thuộc thổ, phương đông là Giáp Ất thuộc mộc, phương nam là Bính Đinh thuộc hỏa, phương tây là Canh Tân thuộc kim, phương bắc là Nhâm Quý thuộc thủy. Đây là ngũ hành tương sinh tương khắc. Chính giữa Phật bộ đấng Tỳ Lô. Tỳ Lô là Tỳ Lô Giá Na là tiếng Phạn, dịch là "biến nhất thiết xứ". “Chủng tộc Như Lai hóa quần sinh.” Chính giữa là Phật bộ. Chủng tộc của Phật đến giáo hóa hết thấy chúng sinh. “Khắp

tu vạn hạnh Ba la mật.” Khấp tu vạn hạnh, lục độ vạn hạnh, thập độ vạn hạnh, pháp Ba la mật đến bờ kia. “Các pháp vô ngã chứng viên thông”, đắc được các pháp vô ngã, các pháp vô thường, chứng diệu lý viên thông, hết thấy đều viên dung vô ngại. (còn tiếp)

Kinh Bát Nhã

Hoà Thượng Tuyên Hoá lược giảng
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

"**Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm bát nhã ba la mật đa thời chiếu kiến ngã uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách...**

"Diệu trí phương hà đạt bi ngạn,
Chân tâm tự năng khế giác nguyên
pháp dụ lập danh siêu đối đãi
Không chư pháp tướng thể tuyệt ngôn
Tông thú nguyên lai vô sở đắc
Lục dụng khu trừ tam trước
Thực tô phán tác kỳ giáo nghĩa
Ma ha phản chuyển bát nhã thuyên

Dịch:

Dùng diệu trí mới đạt bờ giác
Chân tâm tự năng hợp
nguồn giác
Lập danh pháp dụ vượt
đối đãi
Pháp tướng vốn không,
thể không lời
Tông thú xưa nay không
chỗ đắc
Dụng lục dụng trừ ba
chướng trước
Thực tô xác định giáo
nghĩa này
Ma ha phản chuyển
thuyên bát nhã".

Kinh này được phân ra thành hai phần:

1. Giải Thích Tổng Quát Về Danh Đề.

2. Giải Thích Riêng Về Văn Nghĩa.

Phần Giải Thích Về Danh Đề Được Phân Làm Hai: Kinh Đề và Nhân Đề.

Bản về đề mục của kinh, trong ba tạng kinh điển, mười hai phần giáo có bảy loại lập đề.

1. **Đơn nhân lập đề** (lập đề mục riêng một người). Sao gọi là đơn nhân lập đề? Như Phật thuyết kinh A Di Đà. Phật là người. Phật A Di Đà cũng là người, nên gọi là đơn nhân lập đề.

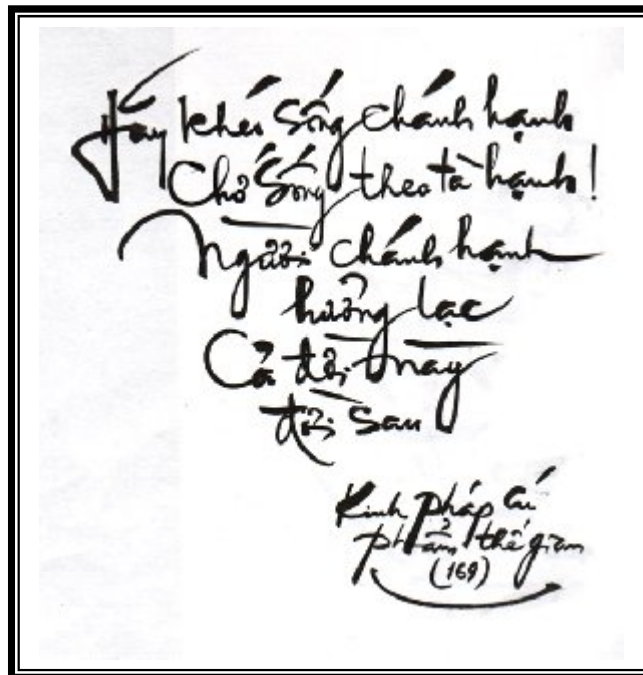
2. **Đơn pháp lập đề** (lập đề mục cho một pháp đơn độc).

Sao gọi là đơn pháp lập đề? Như Phật thuyết kinh Niết Bàn, Ngài dùng tướng pháp làm đề mục, đó là đơn pháp lập đề.

3. **Đơn dụ lập đề** (dùng một ví dụ đơn độc mà lập ra đề mục). Phật thuyết kinh Phạm Võng, là ví dụ đơn độc. Vì sao? Kinh Phạm Võng thuyết về giới luật. Giới luật giống như tràng la võng (tràng lưới) ở cõi trời Đại Phạm. Tràng lưới này hình vòng tròn, được treo trước cung điện vua trời Đại Phạm; biểu hiện sự trang nghiêm. Mỗi tràng lưới có rất nhiều lỗ. Nơi mỗi lỗ có treo một hạt bảo châu. Những hạt châu này rất quý giá. Chúng hỗ tương chiếu sáng. Mỗi lỗ lưới đều tương thông lẫn nhau.

Hạt châu này chiếu soi những hạt châu kia. Hạt châu kia chiếu soi những hạt châu nọ. Chúng hỗ tương soi sáng. Ánh sáng của chư vị chiếu soi ánh sáng của tôi. Ánh sáng của tôi chiếu soi ánh sáng của chư vị. Tuy nhiên, những ánh sáng này không lấn áp xung đột lẫn nhau. Không thể cho rằng ánh sáng của tôi không được chiếu đến ánh sáng của chư vị và ánh sáng của chư vị không được chiếu đến ánh sáng của tôi. Ánh quang tương chiếu, lỗ lỗ tương thông.

Giới luật cũng giống như những hạt bảo châu, ánh quang hỗ tương soi chiếu. Chư vị giữ một giới thì có một ánh quang. Chư vị giữ nhiều giới thì có nhiều ánh hào quang. Mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, mỗi mỗi giới đều phóng ra giới quang, cũng giống như tràng lưới trời Đại Phạm vậy. Vì sao bảo châu chiếu rọi trong những lỗ lưới? Ví như, trước khi thọ giới Bồ Tát, tâm chúng ta có những chỗ lậu hoặc. Tuy thế, những lậu hoặc này có thể chuyển đổi thành bảo châu. Chư vị giữ một giới thì có một hạt bảo châu chiếu sáng. Nếu phạm giới thì tạo lậu hoặc (lỗ hỏng).



Ánh sáng tương chiếu; lỗ lỗ tương thông cũng biểu thị cho Phật pháp. Tâm Phật, tâm Bồ Tát, tâm chúng sanh, tâm tâm tương ấn. Vì sao chư Phật chứng quả vị Phật? Vì do tu hành giới luật mà thành tựu. Bồ Tát cũng nương nhờ giới luật mà thành Phật. Chúng sanh cũng phải tôn thủ giới luật thì mới mong thành Phật được, biến hóa vô cùng, thật không cùng tận.

Đây là do ví dụ mà lập đề như kinh Phạm Võng này.

Ba loại lập đề bên trên được gọi là đơn tam (ba lập đề đơn độc).

4. Nhân pháp lập đề. Như kinh Văn Thù Sư Lợi vấn Bát Nhã, Văn Thù là người. Bát Nhã là pháp, cũng là pháp tướng. Thế nên gọi là nhân pháp (người và pháp) lập đề.

5. Nhân dụ lập đề (người và ví dụ). Như kinh Như Lai Sư Tử Hống, Như Lai là người, sư tử hống là dụ. Đức Như Lai thuyết pháp cũng giống như tiếng rống của sư tử, khiến muôn thú đều run sợ.

6. Pháp dụ lập đề. Như kinh này, Bát Nhã Ba La Mật Đa là pháp, tâm là ví dụ, nên kinh này lấy pháp và dụ lập đề.

Ba loại trên thuộc về lập đề kép. Sao gọi là kép? Kép tức là trùng phức, hợp hai loại đề thành một.

7. Nhân pháp dụ lập đề. Có người, có pháp, có dụ, đầy đủ cả. Như kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, Đại Phương Quảng là pháp, Phật là người. Hoa Nghiêm là dụ. Đây biểu thị dùng nhân vạn hạnh mà làm hoa trang nghiêm cho quả đức vô thượng. Đại Phương Quảng là thuyết về thể của pháp. Hoa Nghiêm biểu thị dụng của pháp. Đại Phương Quảng tức nói về Phật đã tu các pháp đại phương quảng, rộng lớn mới thành Phật được. Nhân hoa vạn hạnh là tu chứng được lục độ cũng như hoa nở. Quả đức vô thượng chính là hạnh Đức Phật quả. Thế nên bảo rằng dùng vạn hạnh như hoa làm chùng nhân để trang nghiêm hạnh Đức Phật quả vô thượng. Ở trên là nói về bảy loại lập đề.

Nay tôi sẽ dùng kệ mà giải thích đề kinh. Mỗi phần đoạn dùng tám câu kệ để giải thích. Tám

câu kệ này giảng rõ về kinh bát nhã ba la mật đa. Giảng về đề mục của kinh này, y chiếu theo năm loại huyền nghĩa.

Thứ nhất là giải thích danh nghĩa.

"Diệu trí phương hà đạt bỉ ngạn, (dùng diệu trí mới đạt bờ giác)".

Sao gọi là diệu trí? Bát Nhã là diệu trí. Đạt đến bờ bỉ ngạn (bờ giác) tức là bát nhã ba la mật đa. Vì thế, chư vị dùng trí bát nhã thì mới đạt đến bờ giác.

"Chân tâm tự năng khế giác nguyên, (chân tâm tự khế hợp nguồn giác)".

Chân tâm này là chữ tâm, cũng là bát nhã. Chư vị có trí huệ vi diệu bát nhã. Khi có chân tâm này, thì tự nhiên năng khế hợp với nguồn giác, cũng là tương hợp với bản giác của chư Phật, đắc được thể của bản giác. Khế hợp được tức là tương hợp được, cùng hiệp thành một khối.

"Pháp dụ lập danh vượt đối đãi, (lập danh pháp dụ vượt đối đãi)".

Tâm kinh bát nhã ba la mật đa lấy pháp và dụ mà lập danh đề. Bát nhã ba la mật đa là pháp. Tâm là



dụ. Bát nhã là gì? Bát nhã có ba loại là văn tự bát nhã, quán chiếu bát nhã, thật tướng bát nhã. Dùng văn tự bát nhã mà xuất sanh quán chiếu bát nhã. Dùng quán chiếu bát nhã mà khế hợp với thật tướng bản

giác bát nhã. Cùng tốt thật tướng bát nhã chính là trí huệ, tức là trí huệ vi diệu, cũng gọi là trí huệ triệt để. Trí huệ này thật triệt liễu, là trí huệ để mình trở về quê nhà, tức là trí huệ của chư Phật.

Sao nói như thế? Vì trí huệ bát nhã chính là chân tâm. Chân tâm cũng là trí huệ. Chữ "bát nhã" được dịch là "chân tâm". Kinh này nói về tâm trong tâm. Đây là tâm mà sáu trăm quyển bát nhã luôn đề cập tới. Bộ kinh này nói về tâm trong tâm. Bát nhã là tâm, cũng là tâm trong tâm. Tâm trong tâm nghĩa là tâm, nên gọi là tâm kinh. Vì chữ "bát nhã" được dịch là "nhất chân tâm", nên kinh đại bát nhã cũng gọi là kinh "đại chân tâm". Tâm này không phải là tâm giả dối, mà là diệu lý thật dụng. (còn tiếp)

ñải Trí ñᄁ LuÆn

Tác giả : Bồ Tát Long Thọ

Việt dịch : Hoà thượng Thích Trung Quán

Tiếp theo kỳ trước

HỎI : Viên mãn Thi-la ba-la-mật như thế nào ?

ĐÁP : Hộ trì tịnh giới không tiếc thân mạng như vua Tu-Đà-Tu-Ma, đầu chết cũng không phạm giới. Xưa, vua Tu-Đà-Tu-Ma tinh tiến trì giới, thường theo lời nói thực. Buổi sáng sớm, lên xe đưa các thể nữ vào viên lâm du ngoạn. Khi ra khỏi thành, có một Bà-la-môn lại xin, thưa vua rằng: Vua là người đại phúc đức, tôi là kẻ bần cùng, xin thương nghĩ mà cho chút vật. Vua hứa đợi khi trở về sẽ bố thí, nói rồi vào vườn tắm gội, du hý. Lúc ấy, có vua loài chim lưỡng xúy tên là Lộc-Túc, từ trên không bay lại, bắt vua mang đi như kim sứa điều bắt rồng ở trong biển. Các thể nữ kêu khóc vang cả một rừng. Kinh thành trong ngoài rung động, kinh hoàng. Lộc-Túc cõng vua bay trên hư không, đến chỗ giam các vua, trong đó có chín mươi chín vị vua. Vua Tu-Đà khóc nước mắt như mưa.

Lộc-Túc nói: Đại Sái-Lợi vương ! Ông sao lại khóc như con nít, người ta sinh phải có chết, xum họp phải có ngày ly tán.

Ta không sợ chết, tự hận mình thất tín; ta từ khi sinh ra chưa từng nói dối.

Sáng nay, ra khỏi thành, có người Bà-la-môn lại xin, ta đã hứa khi về sẽ cho, không nghĩ đến vô thường, thành ra cô phụ lòng người, tự chiêu lấy tội nói dối, vì thế mà ta khóc.

Ý ông sợ mang tội nói dối, ta cho ông trở về bảy ngày để bố thí, xong phải trở lại đây. Nếu quá bảy ngày không lại, ta có sức lực bắt ông không khó.

Vua Tu-Đà-Tu-Ma được về nước, vui lòng bố thí, lập thái tử nối ngôi, rồi hội nhân dân lại sám tạ mà nói rằng: Trí ta không trọn, trị nước phần

hiều không như pháp, xin hãy khoan thứ. Như ta ngày nay, thân chẳng phải mình có, đến rồi lại đi. Toàn dân và họ hàng, thân thích, khấu đầu lưu lại, nguyện vua thương dân nước này chớ đem thân cho Lộc-Túc quỷ vương. Sẽ làm nhá sắt, kỳ binh, Lộc-Túc tuy có sức thần cũng không đáng sợ. Vua nói: không nên như vậy, rồi nói kệ rằng :

*Lời thực, giới thứ nhất,
Lời thực thăng thiên giới,
Lời thực là đại nhân,
Nói dối vào địa ngục.
Ta nay giữ lời thực,
Thà bỏ thân bỏ mạng,
Tâm không có hối hận !*

Thế rồi, vua bắt đầu ra đi, đến chốn Lộc-Túc vương. Lộc-Túc xa nhìn thấy vui mừng mà nói: ông là người nói thực, không mất tín yếu. Tất cả mọi người đều tiếc thân mạng, ông từ chỗ chết được thoát, dám quay lại để giữ chữ tín, thực là bậc đại nhân !

Vua Tu-Đà ca ngợi lời nói thực: nói thực mới là người, không nói

thực không phải là người. Như thế hết thảy đều ca ngợi lời nói thực và trách mắng nói dối.

Lộc-Túc nghe xong, tín tâm thanh tịnh, bảo vua Tu-Đà-Tu-Ma rằng: ông nói hay, tốt, ta trả tự do cho ông. Còn chín mươi chín vua kia, ta cũng bố thí cho ông, tùy ý mà về.

Những sự việc như thế gọi là viên mãn Thi-la ba-la-mật.

HỎI: Sà-đề ba-la-mật là thế nào ?

ĐÁP: Nếu có người nào lại mắng, đánh đập, chẻ lóc chi tiết, đoạt mạng, tâm không khởi giận tức,



như Sần-Đề Tử-Khuru bị vua Ca-Lợi cắt chân, tay, tai, mũi, tâm kiên cố không động.

HỎI: Thế nào là viên mãn Tỳ-lê-gia ba-la-mật ?

ĐÁP: Nếu có đại tâm cần lực, như Đại Thí Bồ-Tát, vì tất cả chúng sinh đem một thân mình thề tát bẻ lớn, khiến cho khô kiệt định tâm không lười. Cũng như khi Bồ-Tát tán Phật Phát-Sa bảy ngày bảy đêm đứng kiễng một chân mắt không chớp.

HỎI: Viên mãn Thiên-na ba-la-mật là thế nào ?

ĐÁP: Như tất cả trong ngoại đạo thiên định được tự tại. Lại như Thượng-Sà-Lê tiên nhân khi tọa thiền không có thở ra vào, chim ở trong búi tóc sinh con cho đến lúc chim con bay đi mà không động.

HỎI: Viên mãn Bát-nhã ba-la-mật là thế nào ?

ĐÁP: Bồ-Tát đại tâm tư duy phân biệt, như Cu-Tân-Đà Bà-la-môn đại thần phân biệt cõi Diêm-Phù-Đề làm bảy phần; có bao nhiêu thành lớn, thành nhỏ, thôn ấp, xóm làng, dân cư.

Ấy là Bồ-tát đầy đủ sáu ba-la-mật. Ở nơi Phật Ca-Diếp làm đệ tử trì tịnh giới, hành công đức, sinh lên trời Đâu-Suất.

HỎI : Tại sao Bồ-Tát lại sinh lên trời Đâu-Suất mà không sinh ở trên không hay ở dưới ? Bồ-tát có đại phúc đức phải tự tại sinh chứ ?

ĐÁP : Có người nói nghiệp nhân duyên đã chín, hay sinh ở giữa. Lại nữa, trong phần dưới kết sử đầy thô, trong phần trên kết sử lợi; trên Đâu-Suất kết sử không đầy, không lợi, trí tuệ an ổn.

Lại nữa, không muốn qua lúc Phật ra đời: nếu ở phần dưới sinh, thọ mạng ngắn, hết đời mà Phật chưa xuất thế; nếu ở phần trên sinh, thọ mạng dài, thọ chưa hết lại quá thời Phật xuất thế; thọ mạng cõi trời Đâu-Suất vừa gặp lúc Phật ra đời.

Lại nữa, Phật thường ở trung đạo : cõi trời Đâu-Suất ở giữa sáu trời dục và trời Phạm (trên ba dưới ba); ở trời kia hạ sinh nơi giữa nước (trung quốc), nửa đêm giáng thần, nửa đêm xuất gia, hành trung đạo đắc quả vô thượng bồ-đề, trung đạo vì người thuyết pháp, nửa đêm vào vô dư Niết-Bàn. Như thế, Bồ-Tát sinh trên trời Đâu-Suất rồi lấy bốn thứ xem xét nhân gian: thời, đất nước, giòng dõi và chỗ sinh.

Thế nào là xem xét thời ? Có tám thứ thời Phật xuất hiện :

1. Thời người sống lâu tám vạn tuổi.
2. Thời người sống lâu bảy vạn tuổi.
3. Thời người thọ sáu vạn tuổi.
4. Thời người thọ năm vạn tuổi.
5. Thời người thọ bốn vạn tuổi.
6. Thời người thọ ba vạn tuổi.
7. Thời người thọ hai vạn tuổi.
8. Thời người thọ trăm tuổi.

Thế nào là xét đất ?

Chư Phật thường sinh ở trung quốc (đô thị), nhiều kim ngân bảo vật, thức ăn uống đầy đủ, ngon lành, cõi đất thanh tịnh, dân tình văn minh, biết lễ nghĩa, có trí tuệ.

Thế nào là xem xét dòng giống ?

Phật sinh ở hai dòng họ : Sát-đế-lợi và Bà-la-môn. Dòng Sát-đế-lợi có thể lực lớn, Bà-la-môn có trí tuệ nhiều; tùy thời nào quý thì Phật sinh ở đó.

Thế nào là xem xét nơi sinh ?

Đó là xem bà mẹ nào có thể mang thai được Na-la-diên lực Bồ-Tát và cũng có thể tự hộ được tịnh giới. Xem xét thấy rằng duy chỉ có ở trung quốc Ca-Tỳ-La, hoàng hậu của vua Tịnh Phạn là có thể mang được Bồ-Tát. Bèn ở cung trời Đâu-Suất không mất chính tuệ mà vào thai mẹ.

HỎI : Tại sao tất cả Bồ-Tát, thân cuối cùng đều từ trên trời xuống mà không từ cõi người lại ?

ĐÁP : Trong sáu đường thì đường trời là cao hơn hết. Lại nữa, người kính trọng trời. Lại nữa, khi từ trên trời xuống, hiện hết thảy các điềm lành chưa từng có. Nếu từ cõi người lại, trong đạo người không có khả năng làm những điều như thế.

HỎI : Tất cả mọi người lấy tâm như bọn cùng tà tuệ tương ứng mà tiếp tục vào thai mẹ, tại sao gọi là Bồ-Tát chính tuệ nhập thai ?

ĐÁP : Có người nói : Có tương tục thời tất cả chúng sinh tà tuệ tâm vào thai mẹ; Bồ-Tát ức niệm không mất nên gọi là chính tuệ vào thai : ở trong thân trung ấm thì biết là ở thân trung ấm; khi vào thai thì biết là vào thai; thai tiến triển qua các giai đoạn như ca-la-lã (tinh huyết trắng đỏ), 14 ngày, 21 ngày .v.v., cho đến lúc sinh ra đều

biết, chính ức niệm không mất. Đó là chính tuệ vào thai mẹ.

(còn tiếp)

HÁM SƠN ĐẠI SƯ TỰ TRUYỆN

Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Bối Cảnh Lịch Sử Triều Đại Nhà Minh

Chu Nguyên Chương (1368-1398) vốn đã làm chú tiểu trước khi tham gia khởi nghĩa (1280-1368). Cuộc khởi nghĩa toàn thắng nhờ sự tiếp sức và ủng hộ của những hội kín có liên hệ với Phật Giáo như hội Bạch Liên và hội Di Lạc. Chu Nguyên Chương tự gọi mình là Minh Vương, vì tự cho rằng ông là một vị vua chuyển luân có liên hệ với Phật Di Lạc. Do đó, triều đại ông lập nên được gọi là triều Minh. Trong những năm đầu của triều Minh, chư tăng rất được tôn sùng. Tuy nhiên, việc này khiến cho các nho sĩ sanh tâm ghen ghét. Kể từ năm thứ 15 của triều Minh, niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên



Chương tăng thêm những sắc lệnh về tôn giáo để không chế Phật giáo và Nho giáo vì sự thái hóa do chiến tranh gây nên. Chu Nguyên Chương cũng nhận ra tầm nguy hiểm của các hội kín có xu hướng chống lại triều đình. Năm đầu niên hiệu Hồng Võ, Chu Nguyên Chương lập ra các bộ để giám sát Phật Giáo và Đạo Giáo trong toàn quốc, như ty Tăng Lục và ty Đạo Lục. Đứng đầu ty Tăng Lục là một vị tăng trưởng lão và một vị Thiện Sĩ hoặc một vị cao tăng. Các ngài nhận chức là 6a (địa vị quan chức trong triều đình vào thuở đó, cao nhất là 1a và thấp nhất là 9b) nhưng không lãnh lương bổng. (Sau năm 1393, các vị Tăng Cang và Đạo Cang đều nhận lương bổng). Trung tâm hành chánh của ty Tăng Lục đặt tại chùa Thiên Giới.

Sau khi hoàng đế dời kinh đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh vào năm 1403, các vị Tăng Cang của ty Tăng Lục cũng được chuyển lên chùa Khánh Thọ ở Bắc Kinh. Song, trung tâm hành chánh phụ của ty Tăng Lục vẫn còn đặt nơi chùa Thiên Giới và Báo Ân tại Nam Kinh.

Chu Nguyên Chương lược kê chư tăng vào các hạng như Thiên (tức tu theo thiên tông), Giảng (tức giảng kinh thuyết pháp), Giáo (tức nghiên cứu kinh giáo). Thiên, tức Thiên tông, là tông phái mạnh nhất trong triều Minh. Giảng, tức giảng kinh thuyết pháp, và tương đương với Giáo trong triều Tống. Giáo, tức đọc tụng nghiên cứu kinh giáo. Song, chữ Giáo trong triều Minh khác với chữ Giáo trong triều Tống. Để tránh lầm lẫn, danh từ "Du Già" thường được thay thế cho chữ "Giáo", nhằm nhấn mạnh rằng những vị tăng thuộc hạng "Giáo" vốn là hạng tu sĩ bình thường, chuyên đọc tụng kinh điển và làm nghi lễ rườm rà.

Trong triều Tống, Phật giáo được phân rõ thành ba tông phái chính: Thiên tông, Giáo Tông, và Luật tông. Đến triều Minh, Luật tông đã bị thoái hóa nhiều nên Chu Nguyên Chương thay thế Luật tông bằng Giáo tông hay Du Già tông. Theo một sử liệu quan trọng của Phật giáo, mục đích của tăng sĩ thuộc "Giáo tông trong triều Minh

là làm nghi lễ như lễ phóng sanh, lễ cầu nguyện tiêu tai giải trừ họa nạn, lễ diệt trừ nghiệp chướng, lễ cầu nguyện cho thân bằng quyến thuộc được siêu sanh. Danh từ "Du Già" thường được thay cho chữ "Giáo" vì các vị tăng sĩ thuộc hạng này không những thường thực tập pháp Du Già mà cũng thường làm nghi lễ, bao gồm những nghi thức về Mật tông. Vì các vị tăng này thường ra ngoài làm lễ cho dân chúng nên được gọi là "Phó Ứng Tăng".

Đương thời, đầu Thiên tông rất được trọng vọng, nhưng các tăng sĩ thuộc hạng Giáo tông lại chiếm hơn phân nửa số tăng lữ. Hoàng đế phân biệt rõ ràng giữa thiên tăng, tức những vị tăng thọ trì giới luật tại giới đàn, và tăng sĩ thuộc hạng cúng bái, tức những người mua giới điệp từ triều đình. Những tăng sĩ thuộc hạng cúng bái thường rất gần gũi với quần chúng Phật tử. Dĩ nhiên, hạng tăng sĩ cúng bái cũng phải theo giới luật của các tông lâm tự viện. Ngoài ra, nhờ sự kiểm soát giới điệp và lập những luật lệ không chế tăng sĩ cúng bái, triều đình có khả năng kiểm soát quần chúng Phật tử và loại trừ những phần tử chống đối triều đình như những hội kín và những tà giáo. Vì hạng tăng sĩ cúng bái

thường sống chung với quần chúng Phật tử và đôi khi lại có gia đình, và vì Phật tử tại gia cũng thường hành lễ rất đa dạng, nên bước đầu tiên là tách rời tăng sĩ chính thống cùng tăng sĩ cúng bái ra khỏi đại đa số quần chúng.

Mật giáo Tây Tạng vốn là quốc giáo của triều Nguyên. Do đó, trong những năm đầu nhà Minh, Mật giáo vẫn còn thịnh hành. Chư Nguyên Chương dường như cố gắng kèm chế Mật giáo, như sai ty Tăng Lục ấn hành những bộ kinh chú hợp pháp làm lễ. Những bài kinh chú không hợp với quần chúng hay không thích hợp với luật lệ đương triều đều bị loại bỏ. Những bộ chú thuần Mật giáo cũng không được phép ấn hành. Đây không có nghĩa là không có ai hành trì Mật chú.

Giá tiền tụng kinh Hoa Nghiêm thời đó là mười lạng bạc. Tụng kinh chú Thủy Lục và chú Thủ Lăng Nghiêm là nửa lạng bạc.

Để tránh sự hỗn tạp, ba hạng tăng sĩ được cấp y ca sa với những màu sắc khác nhau. Cũng vậy, tất cả tự viện nổi tiếng được liệt vào ba hạng khác nhau. Vào những năm đầu nhà Minh, chùa Thiên Giới là trung tâm chính của Thiền tông, tức giám sát những tăng sĩ tu theo thiền tông. Chùa Báo Ân trông coi tăng sĩ thuộc hạng "Giảng Sư". Chùa Năng Nhân chuyên trông coi về tăng sĩ thuộc hạng "Giáo Tăng", tức tu sĩ cúng bái. Đương thời, ba ngôi tự viện này ở miền nam vốn là những trung tâm tu học quan trọng nhất. Chúng đều tọa lạc trên đồi, về phía nam của Nam Kinh, không xa kinh thành cho lắm. Ban đầu, Ngài Hám Sơn vốn là học tăng thuộc về hạng "Giảng Sư" tại chùa Báo Ân, nơi Ngài thọ giới cụ túc, nhưng về sau Ngài cũng tu thiền tại chùa Thiên Giới.

Đôi khi nhiều ngôi chùa nhỏ liên hợp lại thành một ngôi chùa lớn, và thường được gọi là đại tụng lâm. Lắm khi, tăng sĩ và đạo sĩ cùng nhau tu học trong một tụng lâm. Kể từ năm 1372, triều đình ban nhiều sắc lệnh liên hệ với những hoạt động về tôn giáo. Tăng sĩ không được sống chung với quần chúng. Con số tăng lữ và tự viện cũng bị giới hạn.

Theo sắc lệnh vào năm 1387, những ai dưới hai mươi tuổi không được phép thọ giới làm tăng sĩ. Vào năm 1394, lại có một sắc lệnh là những ai dưới hai mươi tuổi muốn vào tu tại các tự viện, phải được cha mẹ và triều đình cho phép. Sau ba năm huấn luyện, điều kiện được thọ giới là

những vị sa di phải vào kinh đô để được khảo hạch những kiến thức về kinh điển Phật giáo. Nếu thi rớt, họ sẽ bị đánh và đuổi về làm thường dân. Theo vài tài liệu, bảo rằng triều đình ban sắc lệnh là trong mỗi quận lỵ chỉ được có khoảng từ bốn mươi đến sáu mươi vị tăng. Nếu không có sự chấp thuận của triều đình, không ai được quyền xây thêm chùa chiền. Những tăng sĩ phạm luật này sẽ bị đuổi về làm thường dân và đầy làm lính thô tại những vùng biên giới. (Vì xây chùa Quán Âm ở Lao Sơn bất hợp pháp mà Ngài Hám Sơn phải bị bắt hoàn tục và làm lính thô ở miền nam vào năm 1596.)

Việc thi hành những sắc lệnh này rất đa dạng và phức tạp vì tùy thuộc vào mỗi niên đại của triều Minh và tùy theo từng vùng trong nước. Dĩ nhiên, đối với Phật giáo, mỗi hoàng đế có những ưu đãi hay bạc đãi riêng biệt. Có lắm khi Phật giáo bị kèm chế gắt gao, và cũng có khi được nói lỏng. Số giới điệp để làm tăng sĩ hay đạo sĩ, được bộ Lễ bán ra vào năm 1440 là 20,000. Vào năm 1487, số giới điệp được bán ra để làm tăng sĩ là 200,000. Đôi khi, giới điệp được bán nơi chợ búa. Những số tiền bán giới điệp thường được dùng vào những công tác từ thiện như cứu dân chúng bị thiên tai hoạn nạn hay đói kém. 200,000 giới điệp được bán ra vào năm 1487 nhằm vào mục đích cứu nạn đói tại Giang Tây.

Dầu rất thịnh hành, nhưng tông Tịnh Độ không được chấp nhận chính thức trong ba tông chính của Phật giáo vào triều Minh. Thật ra, tông Tịnh Độ nằm vào hạng Thiền Tông. Vì rất được phổ biến trong đại đa số quần chúng Phật tử, nên tông Tịnh Độ cũng liên hệ gần gũi với hạng "Giáo Tông". Ngoài ra, cũng có nhiều tự viện không được xếp đúng đắn trong ba hạng giáo. Vài ngôi chùa có sự liên hệ với tông Tịnh Độ và Luật tông.

Thật ra, vào cuối triều Minh, sự phân chia giữa ba loại tông phái không được rõ ràng. Trong những bài luận, ngài Liên Trì thường dựa vào sự phân hạng của triều Tống để phân biệt các loại chùa viện thuộc tông Thiền, Giảng, Giáo, hoặc Luật, chớ không có Du Già. Theo đại sư Liên Trì, khi đại sư mới thọ giới thì thấy tăng sĩ thời đó đáp những bộ ca sa khác nhau, tùy theo ba loại tông phái. Ngược lại, Ngài Hám Sơn kể rõ sự phân chia giữa ba loại tông phái là Thiền, Giảng, Giáo rõ ràng. Ngài trách cứ rằng hầu hết tăng sĩ đều đáp những bộ y ca sa với màu sắc rực rỡ, chẳng khác nào y phục của dân chúng. Đạo Phật trong thời của ngài Hám Sơn và Liên Trì có thể tương đối hỗn loạn. Giáo (hay Du Già) và Luật có lẽ liên hợp với nhau. (còn tiếp)

PHÁP NGŨ CỬA THIÊN N SỰ HƯ VÂN

Viết dịch: Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

PHẦN I

I. Quý Cư Sĩ Tại Thượng Hải Thành Giáng Năm 1911

Hôm nay, tôi được quý cư sĩ yêu cầu lược giảng Phật pháp. Bàn về việc này, lão nạp thật hổ thẹn muôn phần. Chướng duyên che lấp, tự mình chẳng có chút tu hành chân thật. Tuy đàm luận những lời thô thiển, nhưng không ngoài việc nhắc lại những lời dư thừa của cổ nhân mà chẳng có chút gì liên hệ với mình.

Nhớ lại khi xưa, Đức Phật vì đại sự nhân duyên mà giáng thế, giáo huấn, và dạy bảo hơn tám mươi bốn ngàn pháp môn. Tất cả đều nhằm vào mục đích tùy theo căn bệnh mà cho thuốc. Thật ra, nếu không có bệnh thì dùng thuốc để làm gì? Tuy nhiên, một khi còn bệnh thì chẳng thể không dùng thuốc. Các phương thuốc tại cõi Hoa Mạn này là những toa linh dược rất linh nghiệm mà không ngoài: Thiên-tông, Luật-tông, Giáo-tông, Tịnh-độ-tông, Mật-tông. Những phương thuốc đó đã từng một thời phát triển rạn rở ở phương này. Ngoài ra, có những tông phái được xem là hưng thịnh một thời như tông Thiên Thai, tông Hiền Thủ, tông Duy Thức, Đông Mật, Tây Mật. Các tông phái đó tuy thù thắng vi diệu, nhưng chỉ có Thiên-tông và Luật-tông là nhiều người không chú ý đến.

Tuy nay là đời mạt pháp, nhưng thực ra pháp không mạt tận, mà chỉ tại do người. Tại sao? Người người chỉ lo đàm luận suông thiên này Phật nọ. Giảng Phật học rất nhiều, nhưng không chịu học Phật. Xem thường hạnh Phật, chẳng rõ nhân quả, phá giới luật Phật chế. Những tệ đoan xấu xa, đại khái phát xuất từ những nguyên nhân đó. Vì vậy, chúng ta, những người chân

chánh vì sanh tử mà học Phật, phải cẩn thận chú ý, chớ xem thường bỏ qua.

Pháp môn tuy nhiều, nhưng mỗi mỗi đều vì cắt đứt sanh tử luân hồi. Kinh Lăng Nghiêm thuyết: "Xoay về nguồn tánh thì không hai, nhưng phương tiện lại có nhiều".

Trong hai mươi lăm vị Thánh, mỗi vị chuyên môn tu một pháp môn. Do đó, chư Tổ bảo rằng phải thâm nhập một pháp môn. Chư Thánh hiền nếu tham tu tập nhiều pháp môn thì e rằng không thể chứng đắc đạo viên thông. Vì vậy, thọ trì sáu mươi hai ức Hằng sa danh tự của các vị Pháp Vương Tử, không bằng thọ trì một danh tự Quán Âm Bồ Tát.

Người học Phật quý tại chân thật, chứ không biểu diễn tu đạo; phải thường dẹp trừ những tâm kiêu ngạo giả dối; chí nguyện phải kiên cố; chẳng tham đắm thân thông diệu dụng; tin sâu lý nhân quả; kiên trì giữ giới như giữ hạt sương mai buổi sớm; tận lực hành trì chẳng phạm giới pháp, thì sẽ có ngày thành Phật mà tuyệt nhiên không có gì là kỳ lạ.



Tâm, Phật, chúng sanh, vốn không sai biệt. Tự tâm là Phật. Tự tâm làm Phật. Sao có tu chứng? Vì do sự khác biệt giữa mê và ngộ, cùng tình ái, tập khí nặng nề, mới tạm phân thành mười pháp giới. Phải nên hiểu

rằng mười pháp giới xuất phát từ một nguồn tâm, hay gọi là Phật. Vì thế, phải tận lực hành trì, tiêu diệt hoặc nghiệp. Tập khí và tật bệnh nếu được trừ hết thì tự nhiên không cần dùng đến thuốc. Người xưa bảo:

- Dẹp hết tâm phàm, thật không có chư Thánh giải thoát.

Ví như khi nước dơ, nếu bỏ phèn vào thì trở nên lắng trong. Tu đạo cũng như thế. Tập khí và tình ái như bụi trần; nước như tự tâm; phèn lọc nước dơ, khiến nước đó liền được lắng trong. Lúc tu hành, người phàm phu hãy cố gắng chuyển tánh phàm thành tánh Thánh. Tuy nhiên, phải phân rõ gì là chánh, và gì là phụ. Hoặc niệm Phật là chánh, còn các pháp môn khác là phụ trợ, rồi hồi hướng công đức tu hành về cõi Tịnh Độ. Niệm Phật quý nơi

tâm và khẩu không khác biệt. Niệm niệm không gián đoạn. Niệm đến lúc không niệm mà niệm. Thức ngủ luôn nhất như. Dụng công như vậy, sao lo gì không đến cõi Cực Lạc?

Tham thiền vốn là pháp môn siêu vượt hơn các pháp môn khác. Dâng cành hoa mỉm cười, khiến xuất sanh biết bao bậc minh tâm kiến tánh. Đây thật là tông chỉ truyền ngoài giáo lý của đức Như Lai, mà phàm phu không thể hiểu nổi. Nếu chưa gặp được bậc minh tâm kiến tánh, chỉ nên nỗ lực tham quán một câu thoại đầu. Chớ nên đem tâm cầu giác ngộ, hay để tâm trống không, rồi ngồi khởi vọng tưởng, cùng tham nghĩa huyền diệu, công án, thần thông, .v.v. Phải nên quét sạch tri kiến, chỉ trụ một câu thoại đầu, rời ngoài niệm ý thức. Lúc một niệm chưa sanh, hãy nhìn thẳng vào, dầu lâu chẳng thối và chẳng màng ngộ hay không ngộ. Khi nghi tình hiện rõ, tâm tự kết thành phiến. Lúc động tịnh nhất như, nếu gặp được cơ duyên, ngồi thiền liền cắt đứt mạng căn, như quả đã chín thì phải rụng, rồi mới thật tin rằng mình cùng Phật không khác. Ngài Quy Sơn bảo:

- Đòi đòi nếu không thối chuyển, quyết sẽ có kỳ đạt đến quả vị Phật.

Sao tự khi dối mình! Mỗi suy nghĩ và cách nhìn đều không biết tông chỉ của Thiên-tông, nên lầm chấp giữ tà tín xằng bậy. Dùng cuồng thiền tà định, chế nhiều hủy báng và bảo rằng Thiên-tông như thế này hay như thế nọ, mà chẳng biết việc tốt xấu. Nào biết đâu, từ xưa đến nay, thành Phật làm Tổ như lột vỏ lúa, đơn độc chỉ có tông này siêu vượt hơn những pháp môn khác.

Luận về đời nay, trong Thiên-tông những bậc ngoại hộ thật ích sự tử hống thật rất hiếm có. Những tông phái khác cũng đều tệ hại như thế. Người đời nay chẳng có chút sự tinh tấn tu hành; cứ mắc bệnh nơi bảo ăn mà không chịu ăn, hay chỉ lo đem trân bảo cho người khác, hoặc vứt bỏ luật nghi nhân quả, thật tệ hại quá lắm!

Nếu thiên gia dùng công phu tu thiền mà niệm Phật thành phiến, thì vẫn giống như người thường niệm Phật, sao lo gì không gặp Phật Di Đà ? Nếu người niệm Phật dùng tâm niệm đến lúc không niệm mà niệm, thức ngủ như nhau, để tham thiền như thiên gia thì lo gì không ngộ đạo?

Tổng quát, phải nên dốc tâm hành trì thâm sâu vào một pháp môn. Tu pháp môn nào cũng đều

như thế. Nếu dụng công tu hành như vậy thì tôi dám bảo đảm rằng ai ai cũng sẽ thành Phật. Sao sợ nghiệp căn sâu dày, tập khí thâm sâu, mà không được đốn ngộ giải thoát? Ngoài những pháp này ra, nếu có những pháp thuật khác hay hơn, thật tôi không biết đến!

Những người học đạo khó tinh tấn hay khó đạt được ích lợi, phần nhiều vì tâm làm biếng và tham lam chưa dứt. Nay tham thiền, mai niệm Phật, rồi một lại trì mật chú, cùng tu bao loại pháp môn khác mà không phân biệt môn nào chánh, môn nào phụ. Luôn luôn thay đổi cửa ngõ môn đình mà vọng cầu thành Phật; chẳng hành chút hạnh Phật, chỉ tạo bao nghiệp ma, nên thường làm quyến thuộc ma. Tu đến khi tóc bạc mà chẳng thành, bèn trở lại phi báng chế giễu chánh pháp. Người xưa bảo:

- Nếu không muốn bị đọa vào ngục vô gián, chớ phi báng chánh pháp của Như Lai.

Hôm nay gặp thắng hội Đại Sĩ, mọi người đồng tâm làm lễ, và phải tự nhận ra đại sĩ Quán Tự Tại trong nhà mình. Đại sĩ Quán Tự Tại từ văn, từ, tu, rồi nhập vào Tam ma địa. Ngài A Nan vì ý trí nhớ hay, nên không tránh khỏi tà tư. Dùng tánh nghe để trì danh hiệu Phật, sao không tự biết cái nghe? Nghe lại tự tánh, tánh liền thành đạo vô thượng.

Hư Vân tôi vốn là kẻ nương núi rừng hoang dã, tri thức cạn cợt, chỉ vì do ý tốt của quý vị, thỉnh mời đến đây, để lược bày những việc hành trì thối thất và tăng ích của sự tu hành.

Hôm nay là ngày mười chín tháng chín, cùng với quý vị, dùng miệng thọ tụng niệm danh hiệu Quán Âm. Đại sĩ Quán Âm do từ cái nghe mà nhập vào cửa pháp, rồi xả bỏ mọi mắt, mũi, thân, ý, các vật sở hữu, và quên hết có, không, nơi chốn, thân mạng. Quý vị hãy tự tại mà quán tâm niệm !

(còn tiếp)

Hoa sen trong ngŭ©i

Thiện Châu

**Không có giai cấp khi trong máu người cùng đở.
Không có giai cấp khi trong nước mắt người
cùng mặn.**

Ngày hôm ấy, kinh thành Xá Vệ rộn rịp trong cảnh phố phường buổi sáng. Trên các đường lớn ngựa

xe tập nập; từng đoàn người qua lại trong những bộ áo màu sắc sỡ. Các cửa hàng đông nghẹt những người mua. Tiếng guốc giầy của những người quý phái liên tiếp vang lên tạo thành những âm thanh ồn ào náo nhiệt. Nhưng đi sâu vào các đường hẻm thì những cảnh sống hình như vui tươi, giàu mạnh của số đông người trong hai giai cấp Sát Đế Lợi và Bà La Môn ấy không còn nữa, mà những cảnh bần cùng, đen tối của hai hạng người Tỳ Xá và Chiên Đà La hiện ra quá rõ rệt: những chiếc nhà lá thấp lè tè, chật hẹp, đóng cửa từ sáng sớm... Những đứa trẻ đang đùa giỡn chọc gheo nhau trên vệ đường. Những người tàn tật nghèo khổ lũ lượt đi từ nhà này sang nhà nọ xin nhờ sự bố thí một cách khó khăn...

Như lệ thường, sáng nay Đức Thế Tôn vào thành để giáo hóa. Bình đẳng, không phân biệt nghèo, giàu, sang, hèn; Ngài đi hết phố này đến xóm khác.

Ni Đề, một thanh niên thuộc giai cấp Chiên Đà La, giai cấp thấp nhất ở Ấn Độ, đang gánh một gánh phân chạy lon bon trên con đường xóm, thấy Đức Phật, chàng bối rối, sợ sệt, vội rẽ qua đường khác và tự thanh trách; chàng nghĩ rằng mình đã sinh vào nơi thấp kém mà còn phải làm những việc đê hèn như thế này nữa, thật là vô phước quá, đồng là người thì tại sao người ta lại đim nhau trong cuộc sống? Tuy rẽ qua đường khác nhưng đôi mắt chàng vẫn đắm đắm hướng về hình ảnh trang nghiêm; sáng rực hào quang của Đức Phật. Một sự ước ao trào dậy trong lòng chàng: Ôi! Biết bao giờ ta được trực tiếp gặp Đức sáng suốt kia. Càng nhìn lòng chàng càng cảm mộ. Tuy chưa gặp Đức Phật lần nào, song đức hạnh hoàn toàn của Ngài, chàng được nghe nhiều người kể lại.

Hiểu tâm niệm Ni Đề qua những cử chỉ rụt rè và đôi mắt đắm chiêu, Đức Phật bước nhanh về phía Ni Đề. Thấy Phật đến, Ni Đề hoảng hốt: Vì tự thấy mình nhớp nhúa không đáng gần Phật, phần sợ người bắt tội nên chàng nhanh chân lẩn tránh.

- Con ôi ! Như Lai đến với con đây! Sao con lại tránh? Đức Phật ở xa nói lại với một giọng trong thanh, êm ái.

Đề đôi thừng xuống, run rẩy Ni Đề quỳ thưa: - Bạch Ngài con không dám... Có điều chi dạy bảo xin Ngài ban cho, xin Ngài đừng đến gần con...

Đức Phật bước thêm và đến sát Ni Đề. Ni Đề cúi xuống và sắc mặt biến xanh, ra vẻ sợ sệt

lắm. Nở một nụ cười chan chứa tình thương Đức Phật nói:

- Con ơi! Không ai có quyền bắt tội con đâu, vì chính Như Lai đến với con, chứ không phải con đến với Như Lai. Hơn nữa Như Lai nay không phải là người trong giai cấp vua chúa như Thái tử Tất Đạt Đa ngày xưa, mà là người của tất cả chúng sanh, nhất là hạng người đau khổ như con. Như Lai muốn nói với con một vài câu chuyện... Nghe qua những lời nói dịu hiền và có lý của Đức Phật, Ni Đề bớt lo sợ và nhìn Đức Phật một cách kính mến, chàng thưa:

- Chẳng hay Đức Thế Tôn vẫn đoái hoài đến người cùng khổ này sao? Và con đây cũng được Như Lai dạy bảo và được thật hành theo đạo của Như Lai nữa sao?

Một cách nghiêm nghị Đức Phật hỏi: Ai đã làm cho các con thắc mắc những điều ấy?

- Bạch Thế Tôn: những đạo sĩ Bà La Môn thường nói chỉ có giai cấp họ và người trong dòng Sát Đế Lợi mới có quyền thờ kính Hiền Thánh và có quyền giao thiệp với người đồng giai cấp, chứ bọn con thuộc dòng hạ tiện không có phép làm những việc của họ làm và phải trọn đời phục dịch họ...

Ni Đề muốn nói nhiều nữa song Đức Phật ngắt lời và hỏi:

- Vậy con không biết Như Lai ra đời để cứu khổ cho chúng sanh bằng cách phá tan những sự mê tín dị đoan, ý lại thần quyền và đưa chúng sanh đến cuộc sống bình đẳng và an vui sao?

Thôi, giờ đây, con có muốn sống một đời sống tươi đẹp và rộng rãi không? Và con muốn sống gần Như Lai không?

Sung sướng muốn chảy nước mắt, Ni Đề đáp: - Đó là điều mà con tưởng không bao giờ thực hiện được; nếu được Như Lai cứu độ thì đó là một phước lành của con vậy. Dịu dàng Đức Phật cầm tay Ni Đề dắt đến bờ sông gần đây... Tắm rửa xong, Ni Đề theo Đức Phật trở về Tịnh xá Kỳ Hoàn, được Phật và Giáo Hội thọ nạp cho làm Tỳ kheo, qua một thời gian tinh tấn tu luyện vị Tỳ kheo mới nhập đạo này đắc quả Tu Đà Hoàn rồi lần chứng quả A La Hán.

Bấy lâu, vua Ba Tư Nặc bắt bình và không hiểu tại sao Đức Phật là người của dòng hào thế Thích Ca mà lại độ đệ tử phần nhiều là những người ở hai giai cấp dưới. Nay lại được nghe Đức Phật vừa độ cho Ni Đề, ông càng bất bình hơn nữa. "Đánh lễ ai

chứ ta không đánh lễ anh chàng Ni Đề được...!" Vua Ba Tư Nặc lẩm bẩm như vậy. Càng nghĩ càng tức giận, vua Ba Tư Nặc liền cùng với các vị cận thần, đi đến Tịnh xá Kỳ Hoàn để xin Phật đừng độ cho Ni Đề làm Tỳ kheo, và từ rày về sau đừng cho những người thuộc cấp hạ tiện (theo quan niệm của ông và những người trong hai giai cấp trên) xuất gia.

Vừa đến tam quan Tịnh xá Kỳ Hoàn, thấy một vị Tỳ kheo đang ngồi trên một hòn đá lớn khâu vá chiếc áo cũ, vua Ba Tư Nặc liền đến nhờ vị Tỳ kheo ấy vào bạch Phật, xin cho ông yết kiến. Nhận lời, vị Tỳ kheo liền xuyên qua hòn đá và ẩn mình đâu mắt, làm cho vua Ba Tư Nặc và các cận thần hoảng sợ nhưng vô cùng khâm phục! Một lát sau, cũng từ hòn đá ấy hiện ra, vị Tỳ Kheo khi nãy trả lời cho vua Ba Tư Nặc :

- Đại vương cứ vào, Đức Thế Tôn đã hứa cho. Vua Ba Tư Nặc bái chào rồi đi ngay vào Tịnh xá. Đánh lễ Đức Phật xong, vua Ba Tư Nặc liền hỏi:
- Bạch Thế Tôn ! Thầy Tỳ kheo vừa xin cho con vào yết kiến là ai, và tên là gì mà có thần thông quảng đại như vậy ? Thầy đã xuyên qua đá cứng một cách nhẹ nhàng, tự tại...
- Đại vương ! Ấy là Ni Đề, người gánh phân ở thành Xá Vệ mà ta đã độ cách đây hơn một tháng, nay đã chứng quả A La Hán nên đã có những thần lực như vậy.

Thấy Ba Tư Nặc vương im lặng và ra chiều suy nghĩ, Đức Phật ôn tồn nói thêm:
- Nay Đại vương ! Trong đất bùn nhơ nhớp nở lên những cánh sen đầy hương thơm tinh khiết. Đại vương có thích và có ưa hái không?
- Bạch Thế Tôn ! Nếu là hoa đẹp hương thơm thì không ai không quý và không muốn hái để ngắm nghĩa và trang hoàng cả.
- Đại vương ! Cũng vậy, tuy là người ở trong

các giai cấp dưới (ấy là do con người phân chia), nhưng nhờ sự trau dồi đức hạnh, rèn luyện trí tuệ mà trở thành Thánh Hiền, thì người trí tuệ có nên cung kính cúng dường không ?

- Bạch Thế Tôn! Đã là Thánh Hiền thì rất đáng cho phàm phu chúng con cung kính cúng dường lắm!

Phật : Phật là gì ? Phật tức là người, người tức là Phật. Phật là người tu thành. Song, chúng ta phải tu hành mới có thể thành Phật, không thể nói hiện tại mình là Phật. Phải tu hành như thế nào ? Trước hết phải giác ngộ chính mình, do đó : "Giác là Phật, mê là chúng sinh". Khi bạn giác ngộ, tức là một vị Phật tương lai trong chúng sinh, khi bạn mê thì biến thành Phật tánh chẳng giác ngộ trong chúng sinh. Giác ngộ tức là chân chánh minh bạch tất cả đạo lý trong vũ trụ. Tại sao chúng ta không giác ngộ ? Vì có nhiều tập khí mao bệnh, vô minh phiền não, thân khẩu ý đều không thanh tịnh, đủ thứ nghiệp lực chướng ngại nên không thể giác ngộ. Nếu chúng ta muốn giác ngộ, thì phải đừng làm ác, làm điều lành, đoạn dục khử ái, siêng tu giới định huệ, tiêu diệt tham sân si, đó gọi là tự giác.

Nếu chỉ là tự giác mà không giác tha, thì vẫn không đủ ! Phải dùng phương pháp mình giác ngộ đi giác ngộ tất cả chúng sinh, đó cũng là phát đại Bồ đề tâm, hành Bồ Tát đạo, với tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo, đây gọi là "tự giác giác tha". Tuy nhiên tự giác giác tha, song hạnh nguyện vẫn chưa viên mãn, nếu viên mãn thì xưng là Phật.

- Lành thay ! Đại vương quả là người sáng suốt biết quý trọng "giá trị chân thật" của con người.

Mặt trời làm tan mây mù ra sao, thì những lời của Đức Phật cũng làm tan những ý niệm khinh rẻ chán ghét Ni Đề và các người trong hai giai cấp dưới của vua Ba Tư Nặc thế ấy... Bắt đầu từ đó ông vô cùng kính phục tài năng và đức hạnh của Ni Đề, vị Tỳ kheo mà ông đã gặp ở tam quan.

Vua Ba Tư Nặc lại xin Đức Phật cho thỉnh A La Hán Ni Đề, ngày mai vào nội thành để giáo hóa cho hoàng tộc và nhân dân và cũng để ông cúng dường luôn thể. Đức Phật hứa cho, vua Ba Tư Nặc và các vị cận thần đánh lễ và trở ra tam quan để trực tiếp cung thỉnh vị A La Hán thần thông tự tại khi nãy. Được vị A La Hán này

chấp nhận, vua Ba Tư Nặc vô cùng sung sướng. Trên đường về ông không ngớt tán thán Đức Phật, đáng hiện thân của bình đẳng và Giáo Hội của Ngài là một đoàn thể đầy đủ tài năng và đức độ.

CẢM ỨNG CỦA KINH PHÁP HOA

Tại Trung Quốc, vào đời nhà Tấn có một vị pháp sư tên là Văn Dực, kiếp trước là một con gà rừng, đời này được đầu thai làm người mà tu hành chánh quả. Tại sao gà rừng được đầu thai làm người ? Vì

mỗi lần đại sư Pháp Trí giảng Kinh Pháp Hoa, thì đều thấy có một con gà rừng đến nghe Kinh, bảy năm như một ngày. Sau đó, con gà rừng này chết đi, thì đêm đó đại sư Pháp Trí mộng thấy một vị đồng tử nói: “Ta là con gà rừng mà hằng ngày đến nghe Ngài thuyết pháp, do sự nghe pháp mà tôi đã đầu thai vào nhà cư sĩ họ Hoàng, tương lai sẽ xuất gia với Đại Sư”.

Mấy năm sau, cư sĩ họ Hoàng thiết trai cung thỉnh đại sư Pháp Trí, khi đưa bé vừa thấy Đại Sư đến, thì vui mừng chạy đến nói rằng: “Sư phụ của con đến rồi!” Đại sư Pháp Trí nói: “Thì ra người là con gà rừng đó!” Họ cởi áo của đứa bé xuống, thì thấy trên thân của đứa bé có ba cái lông chim. Cha của đứa bé thấy vậy, thì cho phép đứa bé lạy đại sư Pháp Trí làm thầy và xuất gia tu đạo.

Pháp Sư Vân Dục chuyên tâm trì tụng Kinh Pháp Hoa và kiến lập một tịnh xá Pháp Hoa, siêng năng tu hành mười năm như một ngày. Một ngày nọ, chợt có một thiếu nữ cầm cành hoa vẫy và nâng lên một cái giỏ, trong đó có một cái đầu heo trắng và hai củ tỏi, cô ta xin ở lại một đêm. Pháp Sư Vân Dục kiên quyết cự tuyệt ở ngoài cửa nhưng cô ta nhất quyết không đi, Pháp sư Vân Dục phải cho cô ta ở trong phòng trên đóng cửa một đêm, vào lúc nửa đêm, cô ta hốt nhiên vừa khóc vừa la, rên rĩ kêu đau bụng, yêu cầu pháp sư vì cô ta mà bắt ma. Pháp sư thấy tình trạng nghiêm trọng, cho nên dùng tích tượng bắt ma ở bụng của cô ta, khiến cho cô ta bình phục.

Sau khi trời sáng, thì thấy cô ta mặc xiêm y màu hoa lục, đàng vân mà đi, hóa thành mây ngũ sắc, đầu heo trắng nhỏ đó, đã biến thành con voi trắng, hai củ tỏi thì biến thành hai đóa hoa sen. Một đóa hoa sen con voi ngự lên, còn đóa hoa sen kia thì thấy Bồ Tát Phổ Hiền ngự lên và còn nói: “Mấy ngày nữa thì người có thể đến pháp hội của ta, cho nên trước hết ta phải đến thử trình độ tu hành của người, quả nhiên không sai, người có thể làm quyến thuộc của ta.” Lúc đó, trong hư không phóng ra luồng quang minh rất cát tường, hoàng đế thấy được luồng quang minh đó trong tâm rất hoan hỉ, bèn kiến tạo một ngôi chùa Pháp Hoa rất lớn. Gà rừng nghe

Kinh còn có cảm ứng như thế, chúng ta là thân người đừng bỏ qua cơ hội tu học pháp vi diệu thâm sâu này.

Vào thời vua Lương Võ Đế, có một vị Tỳ Kheo ni, tên là Đạo Ký, biệt hiệu là Tổng Trì, là cao đồ của Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, ở một mình trong túp lều tranh, chuyên tâm trì tụng Kinh Pháp Hoa. Sau khi qua đời, thì tín đồ mai táng ở ngoài túp lều tranh. Bảy tám năm sau dưới mộ tự nhiên mọc lên một đóa hoa sen xanh. Hoàng đế nghe được tin này, bèn sai người đào mộ lên, xem thử hoa sen từ đâu mọc lên, thì phát hiện hoa sen này mọc ra từ miệng của vị Tỳ Kheo ni đó, thật là chuyện kỳ lạ! Do đó, chúng minh tụng trì Kinh Pháp Hoa không thể nghĩ bàn.

Lại có một vị Tỳ Kheo ni tên là Hoa Thủ, mỗi khi vị Sư cô này tụng một biến Kinh Pháp Hoa, thì trên tay hiện ra một đóa hoa sen. Do đó, hai tay đều mọc đầy hoa sen. Hoàng đế nghe được tin này bèn truyền gọi đến phong cho pháp hiệu là Hoa Thủ. Nếu có cơ hội nghe được kinh Pháp Hoa, cho đến một câu Kinh, một bài kệ, hoặc danh hiệu người trong Kinh Pháp Hoa, thì đều có căn lành lớn, bằng không thì chẳng vào được pháp môn này.

Có một vị pháp sư tên là Pháp Vân, khéo diễn giảng Kinh Pháp Hoa, biện tài vô ngại, theo lời phát nguyện mà đến độ hóa tất cả chúng sinh. Lúc đó, có một vị hòa thượng rất kính ngưỡng đức hạnh của vị pháp sư này, bèn phát nguyện như vậy: Tôi muốn đời đời kiếp kiếp đều có tướng tốt như vị pháp sư này, biện tài vô ngại và sức đại nguyện. Đêm đó, sau khi vị này phát nguyện rồi, thì mộng thấy có người nói với ông ta: Đại sư Pháp Vân vào thời Phật Nhiên Đăng, đã bắt đầu diễn giảng Kinh Pháp Hoa, chẳng phải một sớm một chiều mà thành tựu được như thế. Nếu bạn muốn được biện tài vô ngại như ông ta, thì phải hạ thủ công phu một phen. Do đó, có thể biết Kinh Pháp Hoa trăm ngàn vạn kiếp khó gặp được, khó thấy, khó có thể nói pháp môn vi diệu này.

Tam b 卍 nh 卐 ấ t bá i

Hằng Cự và Hằng Do

Chuyến hải hương dài hơn một ngàn cây số, bắt đầu từ San Francisco đến Seattle tiểu bang Washington.

Tiếp theo kỳ trước

Giới thiệu của Hằng Cự

Tôi được sinh trưởng ở vùng Tây Bắc Thái Bình Dương. Mặc dầu được sinh ra trong một gia đình rất đàng hoàng, nhưng tôi luôn luôn là đứa bé ngang tàng nhất xóm. Nếu không thấy tôi ra ngoài gây lộn xộn phá phách, thì các vị có thể bắt gặp tôi đang bận đắm chìm trong thế giới mộng mơ. Nơi đó, trong những chuyến ảo tưởng, tôi thủ toàn những vai anh hùng nổi tiếng. Tôi đã thắng nhiều trận đua xe quốc tế. Có vô số lần tôi hạ ngã tên du côn ở trường trung học để giải cứu cô bạn gái của hắn, một người múa cờ võ (cheer-leader) cho đội banh ở trường. Đã thế, tâm tôi lại cứ mơ mơ mộng mộng vẫn vơ, vậy mà tôi được tốt nghiệp trung học một cách thành công không khó nhọc chi cả.

Sau khi tốt nghiệp trung học, tôi đánh liều đăng ký sáu năm vào ngành phục vụ cho tàu ngầm (tiềm thủy đình) hải quân Hoa Kỳ ở vùng Thái Bình Dương. Tàu tôi với biệt danh là U.S.S. Rock (khối đá), đã từng qua lại những hải cảng ngoại quốc dọc theo vịnh Thái Bình Dương, nhờ vậy tôi có dịp thực hiện được một số kế hoạch cuồng dại nhất. Tôi làm việc trong phòng máy rất chật hẹp và nóng bức, với trách nhiệm duy trì ba mươi tấn dầu GMC Diesels và hai bình lọc Badger cũ rít để máy chạy điều hoà. Đôi lúc tôi đóng vai thợ lặn dưới gầm tàu bọc sắc nặng khoảng hai ngàn tấn, để làm những cuộc sửa chữa lý thú. Tôi thật thích cuộc sống trong chiếc tàu ngầm này, nhưng những ngày cuối tuần lên bờ, lại là những ngày suy đồi của tôi. Các sĩ quan trong ban chấp hành đã viết bản báo cáo : "Anh Tim Testu thật là một nhân viên rất hữu ích cho cả đoàn tàu, nhưng bù vào những phục vụ xuất sắc đó, lại là những hạnh kiểm đáng sợ của anh ta lúc lên bờ".

Có lần tôi cùng anh Frank Messerli, sau một đêm dài nhậu toàn rượu mạnh, chúng tôi rủ nhau ăn cắp chiếc ca-nô của hạm đội hải quân thuộc hoàng gia Phi Luật Tân. Khi đang trên đường ra khỏi hải cảng, chúng tôi mới thấy có hai chiếc tàu thuỷ lôi đang rượt đuổi theo sau. Cũng hên là chúng tôi đánh lạc hướng họ bằng cách lái thẳng ra vùng nước cạn. Lúc chúng tôi đem chiếc ca-nô nhỏ đó về đến bến, thì thấy có khoảng năm chục ông cùng nhiều vị sĩ quan mặt mày hăm hăm, chờ sẵn chúng tôi từ lúc nào. Tôi không nhớ là mình đã lèo lái ra sao, nhưng chiếc ca-nô đã vọt hết tốc lực vô gần sát bờ rồi lại cấp tốc vọt quay trở ra. Lúc đó, chiếc ca-nô nhỏ bé rung động, kêu vang inh ỏi, phun ra làn khói đen lớn, lan trùm cả một vùng nước xanh trong vắt. Cuối cùng, nó dừng lại thật tuyệt hảo, chỉ cách hải cảng vài phân. Mấy anh trên bờ khoái chí hoan hô âm ỉ, trong khi mấy ông sĩ quan không có vẻ gì là hoan hỉ. Rốt cuộc ngay hôm đó, chúng tôi bị kêu án hai tháng tù giam. Đó là một kiểu trốn đi chơi thôi. Nhưng bù vào, tôi lại nổi bậc trong trách nhiệm phạm sự, nên có hồ sơ rất tốt về vấn đề phục vụ và được giải ngũ trong danh dự về vang.

Sau khi trở về Mỹ, tôi hoà vào cuộc sống ôn ào, hỗn độn của cuối thời đại sáu mươi. Tôi học thêm



chút ít ở đại học, sau đó thì làm đủ nghề như : thợ mộc, thợ máy đường rầy, thợ lặn và ngay cả làm đầu bếp nấu ăn cho một nhà hàng. Tôi làm việc cũng khá lắm, nhưng trong lòng lúc nào cũng nặng trĩu một nỗi cô đơn, chán nản. Rồi tôi buông mình vào hút sách, bị thất

nghiệp và kết bạn với những kẻ không ra gì. Cũng may, không bao lâu tôi thoát ra được lối sống đó, rồi gia nhập vào một cộng đồng có lối sống vô trật tự gần chân núi Rainier ở Washington. Sáu tháng trời sống tại đó, tôi đã không màng gì đến thế giới bên ngoài, cho đến khi cả cộng đồng bị cơn hoả hoạn cháy rụi.

Khi tôi hai mươi lăm tuổi, nỗi u uẩn trong lòng dâng đến cao điểm, may thay tôi tìm được một ngôi Chùa nhỏ ở San Francisco, nơi Phật giáo đang được truyền vào nước Mỹ. Tôi như đang đi vào hang động chứa toàn bảo vật, mà hang động đó chính là tâm thức tôi, còn bảo vật kia chính là giáo

pháp đa dạng. Điều quan trọng nhất là tôi đã tìm được một vị Thầy tài đức thật sự. Đó là một lão thiền sư Trung Hoa, cũng là vị Tổ kế thừa Thiền Tông Quy Nguơng. Ngài đã truyền vào xứ Mỹ tất cả những thuần túy của Phật giáo đại thừa gồm : Giáo tông, Mật tông, Tịnh độ tông, Luật tông và Thiền tông. Tôi thấy được Ngài là vị Thầy gương mẫu sống động, với đầy đủ những phẩm hạnh cao quý, không những chỉ ở Phật giáo mà còn gồm cả Lão và Khổng giáo nữa.

Trong buổi đầu tiên diện kiến Sư Phụ, lòng tôi dòn dập dằng trào những tình cảm vô cùng hỗn tạp. Theo giáo pháp của Ngài, là dù bất cứ ở trong trường hợp nào, cũng đừng để tâm bị chi phối hay lay chuyển. Nhưng qua thái độ của Sư Phụ, Ngài như đã hiểu thấu tận tường những nỗi suy tư trong lòng tôi, khiến tâm tôi được dịp bộc phát tuôn trào như vòi nước. Lúc đầu, sự xúc động tuôn ra thật hùng hực, nóng bỏng, rồi mới từ từ nguội lạnh dần. Lòng tôi cảm thấy yêu thương chan chứa và kính phục Sư Phụ vô cùng. Trí huệ của Sư Phụ cùng lòng từ bi, tánh vui vẻ, khéo léo, đúng giờ giấc, sự am tường về bản tánh của con người, cộng thêm cái nhìn thấu triệt sự vật và những khả năng diệu dụng không thể nghĩ bàn khác, đã khiến Ngài nổi bật hơn so với những vị Thầy khác ở nước Mỹ. Điều đó không có gì thắc mắc cả.

Theo truyền thống, vào mỗi buổi tối Sư Phụ đều thuyết pháp, những gì chúng tôi được nghe thật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn. Nơi đó, trong căn phòng thoang thoang mùi hương, với khoảng trên dưới ba mươi người, tôi đã nhiều lần cảm nhận được vị pháp hi đến rơi nước mắt. Lần đầu tiên trong đời, tôi đã gặp được một người hiểu rõ tận tường, thật sự quan tâm đến nỗi lòng u uẩn của tôi, lại là người có thể dẫn dắt tôi đến nơi cứu kính rất rạo.

Không bao lâu, rõ ràng là chuyện quá khứ, hiện tại hay tương lai gì đi nữa, Sư Phụ hầu như đọc được tất cả những tư tưởng lớn nhỏ của chúng tôi. Ngài rất ít khi rời khỏi hậu liêu, nhưng luôn

luôn biết những chuyện đang xảy ra, để rồi đến giờ thuyết pháp Ngài lại đề cập đến. Phương pháp giảng dạy của Sư Phụ thật sâu sắc, như có thể xé tan bức màn đen tối, giải quyết trực thẳng những vấn đề mà chúng tôi thường tự mình tạo nên. Đôi khi Sư Phụ quá trách thật gắt gao.

Có lần Ngài bảo : "Ta không ra rầy các con, ta chỉ quở mắng những bọn ma quỷ trong tâm các con mà thôi".

Phần lớn, Ngài dành rất nhiều thì giờ giảng dạy cặn kẽ về những căn bệnh của tham chấp, tính toán, rồi chỉ cách nào cho chúng tôi đối trị.

Trong năm đầu tu học Phật pháp, tôi đi làm nửa buổi với công việc phụ quét dọn cho một bệnh viện dưỡng lão Do Thái ở San Francisco. Vì mục kích những cảnh đau khổ, bệnh hoạn và chết chóc, tôi có ấn tượng thật mạnh mẽ về sự hư ảo của lối sống chỉ biết có mình. Thấy rất rõ người Tây phương

chúng tôi, mặc dầu rất am tường về cuộc sống, nhưng lại không biết gì về việc chuẩn bị cho sự ra đi, rồi bỏ thế gian này. Chúng ta mãi ôm lo giữ hàng ngàn bảo vật huyền hoá và đến phút cuối cùng trong tuyệt vọng, cũng vẫn cố bám chặt vào chúng. Tôi cảm thấy đạo Phật có thể giúp chúng ta dự bị đúng đắn cho sự chuyển tiếp quan trọng này. Sau một năm làm cư sĩ, tôi phát nguyện xuống tóc trở thành chú Sa Di.

Năm sau, 1972, tôi chánh thức thọ giới Cụ Túc và trở thành một Tỳ Kheo Phật giáo. (còn tiếp)



Nợ cũ©i em bé

Xưa có một vị Sa Di lớn tuổi, chuyên tu khổ hạnh, chứng quả A La Hán. Người ở mãi trong núi sâu, không giao tiếp với ai, quyết chí tu luyện các phép màu và điều phục mọi phiền não để cầu quả vị Vô Thượng Chánh Giác.

Một làng nợ, sát chân núi, có một em bé mới lên bảy tuổi, mặt mày sáng sủa, tư chất thông minh trông có vẻ khác thường lắm. Mặc dù tuổi còn nhỏ, nhưng em rất mến chuộng Phật Pháp, vì vậy mà

em đã sớm gỡ bàn tay âu yếm của người mẹ
hiền tim thầy học đạo.

Một hôm, trên đường tìm thầy vất vả trên núi
sâu, em gặp một vị A La Hán đang ngồi tham
thiền trên tảng đá lớn. Em mừng rỡ quá, tâm
hồn bừng sáng lên, em liền đánh lễ vị A La Hán
xin làm đệ tử hôm sớm với thầy học đạo. Thấy
em tướng mạo đẹp đẽ phương phi, có chí hướng
xuất trần, vị A La Hán thuận nhận làm đệ tử và
trong tâm tưởng rằng em bé mai sau sẽ nối sự
nghiệp mình để duy trì Phật Pháp.

Trải qua một năm trường học tập, tu dưỡng em
bé ấy không lúc nào lãng xao mà mỗi lúc mỗi
tinh tấn thêm nữa. Vì vậy mà em sớm được thần
thông tự tại, mắt thấy thấu suốt các quốc độ
nhiều như vi trần, tai nghe hết mọi thứ tiếng
khắp nơi, tùy theo ý mình có thể thay đổi hình
dáng bay khắp trong không gian vô biên tự tại.
Đồng thời em có thể biết biết hết các cuộc đời
quá khứ của mình, rõ thấu nguồn gốc chân giả
trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai.

Một hôm em bé ấy ngồi tham thiền, thấy cuộc
đời quá khứ của mình nên mỉm cười, trông có
vẻ nên thơ lắm.

Thấy em bé cười rất dễ thương, vị A La Hán
hỏi:

- Vì sao đang khi tham thiền con lại cười thế?

- Bạch Thầy. Con cười với con, đời trước cũng
như đời này làm một người con để lại cho năm
người mẹ ngày đêm khóc lóc, buồn rầu, tủi phận
tình thương con không một chút nguôi phai.
Con là đứa con làm cho năm người mẹ đau khổ,
thân thể hao mòn, mất hết hạnh phúc. Bây giờ
năm người mẹ ấy vẫn còn và còn nhớ con, khóc
vì con quên ăn bỏ ngủ. Thân con như điện chớp,
như sương mai, năm bà mẹ con như người nắm
hạt châu trong tay, không khổ mà vẫn cứ đi tìm
cái khổ. Con ở trong thiên định nhìn lui về quá
khứ thấy cuộc đời như thế nên con mỉm cười
trước nỗi rắc rối khó tả ấy.

- Người mẹ thứ nhất ấy khi sanh con ra, thì bên
cạnh nhà con cũng có người sanh ra đồng thời
với con. Con ra đời được ít ngày, vì nhân duyên
hết nên con đi qua đời sống khác. Mẹ con thấy
đứa bé bên cạnh học đi, học nói, học cười liền
liên tưởng đến con, buồn rầu và than thở:

"Nếu như con tôi còn thì bây giờ cũng đã biết

học đi, học nói, học cười rồi. Trời ơi, sao con tôi
bỏ tôi đi đâu sớm vậy".

Mẹ con ôm bụng nghẹn ngào không nói nên lời,
hai hàng lệ lăn tròn xuống khóe miệng.

Mẹ đứa bé bên cạnh tươi vui ngắm nhìn đứa con
vừa cười vừa đi chập chững, còn mẹ con đau lòng
khóc nức nở.

- Khi làm con người mẹ thứ hai, con lại từ già mẹ
con rất sớm. Mẹ con thấy đứa bé ôm vú mẹ vừa bú
vừa mân mê rồi say ngủ say sưa trong lòng mẹ, bà
liền xúc động nhớ đến con rồi khóc.

"Con ơi, mẹ nhớ con quá. Sao con không ở lại bú
sữa mẹ, chuyện vẫn với mẹ, để cho mẹ bông ru con
ngủ. Con sao không nhớ mẹ mang nặng đẻ đau mà
con vội lìa mẹ để cho mẹ nhớ con đến nỗi hao mòn
tàn tạ".

- Khi làm con người mẹ thứ ba, năm mười tuổi, con từ
biệt mẹ con, chuyển qua đời sống khác. Thường
trong bữa ăn, mẹ con khóc lóc và than rằng :

"Tôi nghiệp cho đứa con tôi, giờ phút này, không
cùng ngồi ăn với mẹ như trước. Nào cơm ngon,
nào thức ăn quý, một mình mẹ cô độc như thế này
sao mẹ nuốt cho vô, con ơi! Gia tài sự nghiệp lâu
nay mẹ dành dụm cho con, sao con không ở lại với
mẹ hưởng lấy miếng ngon, con lại ra nằm ngoài gò
hoang vắng."

Nói xong mẹ con lăn ra khóc ròng rã.

- Khi làm con người mẹ thứ tư, tuổi chưa thành
niên, con lại sanh ra trong đời này. Bấy giờ bên
cạnh nhà con có một người bạn tuổi đã trưởng
thành đang làm lễ rước dâu linh đình nhộn nhịp.
Mẹ con thấy thế, ra vào than thở:

"Năm nay mà con mình còn thì cũng đã có cháu
sum vầy, mình đây cũng hơn hờ vui sướng như ai,
có đâu đến nỗi cô đơn, tương lai hiu quạnh!".

Mẹ con buồn bực, khóc than và oán giận cho kiếp
số mong manh bề dẫu.

- Trong đời này, mẹ con nuôi con được bảy năm,
con lại từ biệt quê hương, cắt tình âu yếm của mẹ
con, may mắn được gặp thầy học đạo. Hơn một
năm tu dưỡng con đã được thần thông tự tại, biết
được bao nhiêu con đường gai góc đã qua và nhìn
thấy sự cao đẹp huy hoàng suốt đời vị lai không
bến hạn. Mẹ con ở nhà nhớ nhung, ngày đêm luôn

luôn than vãn.
"Con ơi! Con tìm thầy học đạo ở đâu mà mẹ không nghe tin tức chi đến con cả. Con còn bé quá, rùi ro ai biết, đói lạnh ai hay, lỡ có sơ suất điều gì ai đỡ lời chịu tiếng. Ngày đêm nghĩ đến con mẹ trần trọc xót xa và đau lòng cho mẹ quá. Mẹ van xin con về để sống có mẹ có con đầm ấm, ngày mai khôn lớn, con đủ lông đủ cánh con hãy tìm thầy học đạo mẹ chả ân hận gì. Nhờ ơn trên xui khiến cho con tôi sức nhớ đến mẹ để trở về núp dưới bóng mẹ hiền che chở, tội nghiệp!"

Trải qua mấy lần tử biệt sanh ly, con đã để lại cho năm người mẹ con một mối thương tâm thống thiết. Giá như thời gian và không gian rút ngắn lại trong một lúc một nơi, con sẽ lần lượt trở về với năm người mẹ con. Nhưng con e việc đi lại đối với con vẫn tự tại an nhiên không một chút thêm bớt. Song dù có trở lại, những người mẹ ấy có biết con là ai, rồi chớp nhoáng đời qua càng làm cho người mẹ ấy thêm âu sầu buồn thảm hơn nữa. Năm người mẹ ấy vì tình thương ràng buộc, ngày đêm chỉ cuộc hạn trong vòng nhớ thương chật hẹp, nhưng con vẫn là con, con nào có đắm say lưu luyến trong vòng sanh tử trầm luân. Năm người mẹ ấy, người nào cũng tưởng con sống với cuộc đời ba, bốn, năm năm đâu có biết đời con bao la, sống chan hòa trong muôn nghìn sự vật. Giá như con chỉ sống trong tình lưu luyến ấy thì đời con còn vất vưởng mãi trong vòng tham ái thế gian, có đâu được vươn lên một cuộc đời cao rộng, an vui và giải thoát.

- Bạch Thầy, con xem thấy thế gian phàm phu không nhận chân sự thành hoại, hợp tan, hễ được thì reo mừng, mất thì đâm oán trách, nên cứ mãi tao ra vô số ác nghiệp rồi suốt đời suốt kiếp bị nghiệp ấy chi phối. Mọi chúng sanh sở dĩ chịu lấy bao nhiêu khổ báo cũng đều bắt nguồn từ tham ái ấy mà gây ra. Nếu mọi người ai cũng gạt ra ngoài tham ái triền phược, mở mắt vươn lên các đấng Giác Ngộ tối cao để bắt chước làm theo mọi công hạnh tốt đẹp của Người thì cuộc đời biết bao sung sướng.

- Thầy là cây đuốc đưa đường cho con làm cho đời con được nhìn xa thấy rộng và giao cảm được với các đấng Như Lai trong mười phương tam thế. Hôm nay con xin tạm biệt cùng Thầy

để đem ánh sáng của Thầy gieo rắc mọi chân trời đen tối.
Em bé vì Thầy thừa xong liền bay thẳng lên không bao la, lướt khuất trong bầu trời thanh thanh huyền diệu.

Y học thông dụng

5 món sinh tố giúp phòng trị cao huyết áp, tiểu đường

Ít người biết rằng ớt xanh Đà Lạt có tác dụng tốt cho những người béo phì trong việc ngăn chặn nguy cơ mắc các bệnh rối loạn chuyển hóa, chẳng hạn như tiểu đường. Nên thường xuyên dùng nó như một loại sinh tố.

Ớt xanh Đà Lạt chứa khá nhiều protid, đường, canxi, phospho, sắt, beta-caroten, vitamin B1, B2, PP. Nó là loại rau quả chứa nhiều vitamin C nhất. Các chất trong loại quả này có tác dụng kích thích tuyến dịch vị, gia tăng sự bài tiết, vì thế tăng cường tác dụng tiêu hóa. Ngoài ra, còn kích thích tim đập nhanh, làm tăng tốc tuần hoàn, có tác dụng làm ấm, ức chế tích tụ mỡ, phòng ngừa béo phì. Ớt tính nóng, vị cay, có tác dụng tán hàn, kiện vị, tiêu thực, trị đau bụng do lạnh, nôn ói, tả lỵ.



Một số loại sinh tố khác cũng có ích cho bệnh nhân tiểu đường và cao huyết áp:

Táo: Có hàm lượng đường fructose cao nhất trong các loại trái cây. Ngoài ra, nó còn có acid malic, acid tannic, chất xơ, canxi, phospho, sắt, pectin, kali, lipid, protid và nhiều loại vitamin rất tốt cho cơ thể. Theo Đông y, táo tính mát, vị ngọt chua, có công hiệu kiện tỳ, ích vị, trị các chứng buồn nôn, chán ăn, bổ dưỡng tâm khí, dùng trong chứng tinh thần uể oải. Nó còn có tác dụng sinh tân, nhuận táo, chỉ khát, dùng trị ho, tâm phiền miệng khát do nhiệt. D

Táo còn có tác dụng hấp thu vi khuẩn và độc tố, trị tiêu chảy. Bên cạnh đó, chất xơ, acid hữu cơ lại kích thích đường ruột, làm mềm phân nên giúp đại tiện thông. Táo chứa chất kali có lợi cho việc bài tiết natri, tốt cho người cao huyết áp. Acid hữu cơ trong táo còn kích thích bài tiết dịch vị, trợ giúp tiêu hóa.

Muróp đắg: Chứa nhiều chất xơ thô, canxi, phospho, sắt, beta-caroten, vitamin B1, B2, PP, C, nhiều loại acid amin, 5-HT..., đều là những chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể. Muróp đắg tính hàn, vị đắg, có công dụng dưỡng huyết, bổ gan, thanh nhiệt, sáng mắt, giải độc, dùng trị các chứng bệnh nhiệt phiền khát, trúng nắng phát sốt, kiết lỵ, ung nhọt, đau mắt đỏ do nhiệt... Các thử nghiệm đã chứng minh loại quả này chứa một chất tựa như insulin, làm giảm đường huyết rõ rệt, có thể dùng làm thuốc trị bệnh tiểu đường.

Cần tây Đà Lạt: Chứa canxi, sắt, phospho, giàu protid - gấp đôi so với các loại rau khác. Cần tây còn chứa nhiều acid amin tự do, tinh dầu, mannitol, inositol, nhiều loại vitamin, giúp tăng cảm giác thèm ăn, xúc tiến tuần hoàn máu và bộ não. Cần tây tính mát, vị ngọt, tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, trị đàm nhiều đắg ngực, lao hạch... Thử nghiệm đã chứng minh rau cần có tác dụng giảm áp rõ rệt, thời gian duy trì tùy theo liều lượng.

- **Dưa leo:** Chứa canxi, phospho, sắt, nhiều muối kali, chất nhầy, các acid amin, chất thơm, vitamin A, B1, B2, PP và C. Dưa leo tính mát, vị ngọt, tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, trừ thấp, tiêu sưng.

Các món sinh tố trên đều có thể giúp phòng trị bệnh cao huyết áp và tiểu đường. Tuy nhiên, nên cách 3 ngày dùng 1 lần vì hầu hết các loại trái cây đều mang tính mát (trừ ớt xanh). Việc dùng quá nhiều sẽ gây mất cân bằng hàn - nhiệt của cơ thể. Nên dùng cả phần vỏ của các loại trái cây trên để giữ được đầy đủ các hoạt chất. (Theo *Sức Khỏe & Đời Sống*)

Cà chua có thể ngừa ung thư

Chất tạo màu cho cà chua (lycopene) có thể làm giảm sự phát triển các khối u ở tuyến

tiền liệt ở chuột. Các nhà khoa học đang thử nghiệm tác dụng chống ung thư của lycopene trên cơ thể người bằng cách sử dụng phiên bản nhân tạo của nó.

Trong thí nghiệm của mình, các nhà khoa học Hà Lan tại Trung tâm Y khoa Erasmus (Rotterdam, Hà Lan) đã cấy tế bào ung thư tiền liệt tuyến của người vào cơ thể chuột. Sau đó, họ dùng một lượng nhỏ *Lycovit*, một loại dược phẩm bổ sung *lycopene*, để điều trị cho một số con. Sau 42 ngày, sự phát triển của các khối u ở những con này đã giảm 50% so với các con chuột không được điều trị.

Điều đáng nói là khi kết hợp dùng *lycopene* với vitamin E, sự phát triển của các khối u giảm tới 73%. Các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy kháng nguyên đặc trưng của tuyến tiền liệt tăng giảm theo sự phát triển của các khối u. Điều này có nghĩa là chúng có thể được sử dụng để theo dõi tác dụng của việc điều trị đối với con người.

Tiến sĩ Jacqueline Limpens, trưởng nhóm nghiên cứu, cho biết một lượng vừa phải *lycopene* nhân tạo và vitamin E có tác dụng kìm hãm sự tăng trưởng của tế bào ung thư lớn nhất, liều lượng nhiều hơn lại không hiệu quả như vậy.

"Rất nhiều tác nhân thuốc và hợp chất tự nhiên tuân theo đường phản ứng hình sin. Có nghĩa là liều quá cao hay cực thấp không đem lại hiệu quả, tác dụng lớn nhất có được khi ta sử dụng một liều nằm giữa 2 thái cực này", bà nói.

Tiến sĩ Limpens cho rằng cần có thêm những thử nghiệm trước khi khẳng định rằng liệu pháp mới có thể giúp ngăn ngừa nguy cơ mắc bệnh ung thư tuyến tiền liệt. Nhưng theo bà, phát hiện này cùng với nhiều kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy sự phối hợp giữa *lycopene* và vitamin E có thể giúp bảo vệ nam giới khỏi căn bệnh chết người này.

"Chúng tôi có thể nói rằng nam giới nên thường xuyên ăn các thực phẩm giàu *lycopene* và vitamin E như các sản phẩm cà chua đã qua chế biến, đu đủ, bưởi chín, dưa hấu, mầm lúa mì, hạt ngũ cốc, xoài, các loại rau lá xanh, dầu hạch quả và ô liu.



Thực ra, đây chỉ là một phần trong việc thực hiện lối sống lành mạnh và chế độ ăn uống nhiều rau và các thực phẩm có lợi cho sức khỏe khác", Limpens nói. (theo *Healthday*)

Hành hương chiêm bái "Tứ Đại Danh Sơn" Trung Quốc 24 ngày, từ 11/9 đến 5/10/2005. Ai muốn đi hành hương và muốn biết thêm chi tiết, xin liên lạc về Chùa, thời hạn cuối ghi danh là tháng 5/2005.

Le Sutra Du Merveilleux Dharma Du Lotus

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

(La suite)

Sutra : Il y avait huit Rois Dragons : le Roi Dragon Nanda, le Roi Dragon Upananda, le Roi Dragon Sagara, le Roi Dragon Vasuki, le Roi Dragon Takshaka, le Roi Dragon Anavatapta, le Roi Dragon Manasvin et le Roi Dragon Utpalaka et les autres, chacun avec sa suite de plusieurs centaines de milliers de disciples.

Commentaire : Il y avait de cela très longtemps vivaient beaucoup de dragons et tout le monde pouvait les voir. De nos jours, ils n'apparaissent plus à nos yeux. Pourquoi ? Parce qu'il y a trop de gens et les dragons par peur n'osent plus se montrer. Les dragons appartiennent au monde animal, mais ils ne sont pas comme les animaux ordinaires parce qu'ils ont des pouvoirs spirituels. Quels sont ces pouvoirs spirituels ? Ils peuvent se transformer, devenir plus grands ou plus petits, se rendre invisibles selon leur gré ou se manifester afin que les êtres humains puissent les voir. Tels sont leurs pouvoirs spirituels.

Comment sont-ils devenus des dragons. Vous ne pouvez pas les mépriser simplement parce qu'ils sont des animaux, car dans leurs vies passées, les dragons étaient des gens qui cultivaient la voie. Cependant ils étaient actifs avec le véhicule et passifs sur les préceptes, c'est-à-dire qu'ils cultivaient les pratiques du grand véhicule avec

vigueur mais ils n'observaient pas les préceptes. Ils n'éliminaient pas leurs pensées de désir, spécialement celles du désir sexuel. Comme ils n'avaient pas éliminé leurs pensées de désir, n'observaient pas les préceptes. Bien qu'ils essent cultivé la voie et travaillé très dur en étudiant le Bouddhadharma du Grand Véhicule, ils sont renés en dragons. Grâce aux mérites accumulés



pendant leur vigoureuse étude du grand véhicule ils étaient dotés de pouvoirs spirituels tout en relevant du règne animal. J'avais déjà expliqué ce principe lorsque je faisais la conférence sur le Sutra Shurangama, mais craignant que vous puissiez l'avoir oublié, je me

permets à présent de vous réexpliquer.

Il y a ceux qui sont actifs avec des préceptes mais passifs avec le véhicule. Ils observent scrupuleusement les préceptes mais ne sont pas vigoureux dans la pratique du Dharma du Grand Véhicule. De tels pratiquants naissent sous forme d'humains riches et honorés. Ils ne sont pourtant pas très brillants. Bien qu'ils soient très riches et honorés, ils restent très stupides. Parce qu'ils ont su observer les préceptes, ils sont à présent fortunés et honorés. Parce qu'ils n'ont pas lu ou récité les Sutras du grand véhicule ou ont négligé l'étude du Bouddhadharma, ils manquent de sagesse. Ainsi, ils sont plutôt stupides, pas complètement, mais pas très intelligents non plus. D'autres sont actifs avec le véhicule et actifs avec les préceptes. Tout en faisant rapidement des progrès dans leur pratique du Bouddhadharma, ils ne manquent pas de bien observer les préceptes

enseignés. Ils s'investissent énormément dans leur étude de Bouddhadharma. De telles personnes ont de grandes chances d'atteindre le but final sinon de renaître au moins dans les cieux, de jouir de la félicité divine.

D'autres sont lents avec le Véhicule et avec les préceptes. Non seulement ils ne cultivent pas le Bouddhadharma du Grand Véhicule, ils n'observent pas non plus les préceptes. Paresseux, ne font rien le long de la journée, ne veulent ni étudier ni pratiquer le Bouddhadharma. Le matin, ils dorment jusqu'à dix heures. Puis ils se lèvent. Et le soir, ils se couchent très tôt. Ils disent :

Le soleil s'est déjà levé à trois cents pieds, le moine ne s'est pas encore levé. Car pourchasser la renommée et la réputation ne vaut pas le fait de ne rien faire.

Le soleil est haut dans le ciel, mais le moine fait encore la sagesse matinée dans le lit. Celui qui court après la renommée et la réputation est loin de valoir celui qui paresse simplement à ne rien faire. La paresse est certainement meilleure !

Paresseux, ils sont passifs avec le Véhicule et avec les préceptes. Ils n'observent pas les préceptes et n'étudient pas le Bouddhadharma. Ils prétendent avoir quitté leur foyer. Ce n'est en fait qu'une apparence car en réalité ils ne pratiquent pas. Ils ne s'investissent pas. Ils préfèrent se dérober.

Dès qu'il y a du travail à faire, ils se retirent. Mais lorsque se présente une occasion de bien manger, on les retrouve au premier rang. Ils s'empressent pour se mettre à table mais quand il faut travailler ils traînent. De se comportant cette façon, ils tombent dans les enfers. Là, puisqu'ils aiment manger, ils seront libres de manger du matin au soir. Qu'auront-ils à manger ? Des pilules de fer chaud. Vous n'aimez pas travailler ou étudier ? Vous n'aurez rien à faire en enfer à l'exception de subir les châtiments. Il se pourrait que vous soyez jeté dans l'huile bouillante ou pendu sur une montagne de couteaux, sur des arbres d'épées. Ceci vous donne un avant-gout de ce qui vous attend. Pourquoi ? Parce que vous avez été paresseux. Nous verrons si vous serez toujours paresseux quand vous vous y retrouverez. C'est en tout cas ce qui est réservé aux personnes qui négligent à la fois le Véhicule et les préceptes.

Dans l'Assemblée du Sutra du Dharma de la Fleur, il y avait la présence des huit Rois Dragons et de beaucoup de petits dragons. Ceci me rappelle mon disciple Kua Hsun, celui qui se faisait brûlé. Il était

actif à la fois avec le Véhicule et avec les préceptes. Il observait les préceptes et pratiquait avec vigueur le Bouddhadharma du Grand Véhicule. Il construisait une petite cabane en herbe. Lorsqu'il me demandait de présider la cérémonie d'ouverture, appelée ouverture de la lumière ou ouverture des yeux, j'y allais avec plusieurs de mes disciples : Kua Neng, Kua Chih, Kua Tso et Kua Ying. Cette nuit-là, je restais dans la cabane et lorsque dix dragons nous rendirent visite et demandaient à prendre refuge en le Triple Joyau.

Comme il faisait extrêmement chaud car il n'avait pas plu depuis longtemps, je demandais aux dix dragons : Les dragons, vous êtes administrateurs de la pluie. Nous souffrons de la sécheresse car vous n'avez pas amené la pluie ici. Et vous voulez prendre refuge ?

Les dragons répondirent : Pour pouvoir amener la pluie, nous devons avoir l'ordre du Roi Shakra Devanam Indra. Sans son autorisation, nous ne nous serions pas permis de faire pleuvoir au hasard.

Alors je dis aux dragons : Vous allez dire à Shakra que je réclame de la pluie au-dessus de cette cabane. Si vous arrivez à persuader Shakra à vous autoriser à faire pleuvoir sur cette région, alors je vous transmettrais les Trois Refuges et vous accepterais comme disciples du Bouddha.

Effectivement, le jour suivant la pluie tombait dans un rayon de treize miles autour de la cabane où j'étais resté. Aucune goutte au delà. Le jour suivant, je transmettais comme convenu, les refuges aux dix dragons. Après avoir pris refuge, ils commencèrent à cultiver.

Je donnais aux dragons le nom "Dépêchez-vous et cultivez" et "Sauvez rapidement". Tous les dix portaient le même nom qui veut dire pratiquer consciencieusement pour pouvoir rapidement sauver les autres dragons. À présent leur tâche consiste à : enseigner et transformer les autres dragons.

En raison de la pluie apportée par les dragons, je nommais la cabane de Kua Hsun "la cabane de la pluie". Après avoir eu la pluie, je célébrais la cérémonie de la prise de refuge pour eux. Ainsi, bien que vous ne puissiez pas les voir, les dragons sont tout de même bien présents autour de nous. Maintenant, il est vrai que ceci ressemble à un conte, mais en réalité, il n'y a absolument rien

d'imaginaire. Il s'agit là de ma propre expérience personnelle.

Les dragons peuvent se soumettre à une variété infinie de transformations grâce à leurs réalisations spirituelles.

Les huit Rois Dragons étaient présents lors de l'enseignement du Sutra du Dharma de la Fleur.

Le premier était Nanda. Nanda est du sanscrit et veut dire la félicité. Upananda veut dire la félicité totale. Ces deux Rois Dragons étaient des frères. Dans le passé, ils étaient très turbulents. Plus tard, ils rencontrèrent Maha Maudgalyayana qui les apprivoisèrent. Maintenant ils sont devenus des protecteurs du Dharma et sont venus à l'Assemblée du Sutra du Dharma de la Fleur pour écouter le Sutra. Les deux frères dragons, Félicité et Félicité Totale surveillent Magadha tout en régularisant le vent et la pluie, garantissant ainsi d'abondantes récoltes grandement bénéfiques à la population.

LE ROI DRAGON SAGARA dont le nom signifie Océan. C'est un Roi Dragon qui vit au fond de l'océan.

LE ROI DRAGON VASUKI dont le nom signifie Beaucoup de Têtes. Celui-ci possède un corps et trois, sept, neuf, douze ou quinze têtes.

LE ROI DRAGON ANAVATAPTA dont le nom signifie Pas de Chaleur.

LE ROI DRAGON MANASVIN dont le nom signifie Grand Corps parce qu'il est très grand.

LE ROI DRAGON UTPALAKA dont le nom signifie Lotus Bleu.

ET LES AUTRES. En dehors de ces huit Rois Dragons il y en avait aussi beaucoup d'autres.

CHACUN AVEC SA SUITE DE PLUSIEURS CENTAINES DE MILLIERS DE DISCIPLES. Chaque Roi Dragon amenait avec lui une multitude de fils dragons et de petits fils dragons. Au total, on les comptait par plusieurs centaines de milliers dans leurs suites.

Sutra : Il y avait quatre Rois Kinnara : le Roi Kinnara du Dharma, le Roi Kinnara du Bon Dharma, le Roi Kinnara du Grand Dharma et le Roi Kinnara Protecteur du Dharma, chacun avec sa suite de plusieurs centaines de milliers de disciples.

Commentaire : Il n'y avait pas que des dragons qui étaient présents dans l'Assemblée, mais étaient présents aussi les Rois Kinnaras. Les Kinnaras appartenaient à une des huit classes d'êtres surnaturels : les Dieux, les Dragons, les Yakshas, les Gandharvas, les Asuras, les Garuda et les Mahoragas. Kinnara veut dire l'esprit douteux parce qu'ils ressemblaient à des êtres humains mais avaient une corne sur leur tête.

A cause de la corne sur leur tête, on aurait pu croire qu'ils étaient des esprits mais comme ils ressemblaient quand même assez aux humains, il n'était pas très juste finalement de les assimiler aux esprits. Ils ressemblaient aux êtres humains, mais leur corne jetait un doute : on ne sait pas trop si oui ou non ils faisaient partie du monde des esprits. Aussi on les appelait les esprits douteux.

Les Kinnaras étaient des musiciens à la Cour de l'Empereur de Jade.

LE ROI KINNARA DU DHARMA. Il y avait un esprit douteux appelé Dharma qui avait beaucoup de Dharmas et de méthodes pour écrire de la musique pour pousser les gens à étudier le Bouddhadharma. La musique qu'il composait était tellement délicate et merveilleuse que ceux qui l'entendirent, finirent par étudier et pratiquer le Bouddhadharma.

LE ROI KINNARA DU BON DHARMA avait non seulement beaucoup de Dharmas pour faire de la musique, mais en plus il était extrêmement bon. Sa musique était telle qu'elle impressionna tous ceux qui l'entendirent les détermina les gens à étudier et pratiquer le Bouddhadharma.

LE ROI KINNARA PROTECTEUR DU DHARMA. Celui-ci non seulement parvenait à convaincre les gens à suivre le Bouddhadharma et à voir à quel point il pouvait être subtile et profond mais il réussissait à faire naître en eux la joie de vivre selon le Dharma, à le recevoir et à le protéger.

CHACUN AVEC SA SUITE DE PLUSIEURS CENTAINES DE MILLIERS DE DISCIPLES. Chaque Roi Kinnara était accompagné de nombreux disciples, plusieurs centaines, plusieurs milliers voire plusieurs centaines de milliers.

(à suivre)



LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

(La suite)

Sutra : Le son Kalavinka du yogui se répandait dans les dix directions et les Bodhisattvas aussi nombreux que les grains de sable du Gange se réunissaient à Bodhimandala avec Manjushri comme leur chef.

Commentaire : Kalavinka est du Sanscrit veut dire le merveilleux son. C'est le nom d'un oiseau dont le chant peut être entendu à une grande distance, même lorsqu'il est encore dans l'oeuf. Une fois sorti de l'oeuf, son appel pouvait être entendu encore plus nettement et le son était très agréable à entendre. Ceci fait allusion au son de la voix du Bouddha qui est aussi agréable, distincte et pénétrant que celui du Kalavinka.

Le Bouddha est appelé le yogui parce que dans le passé, le Bouddha Shakyamuni pratiquait comme un yogui patient parvenu à l'état d'éveil il était connu comme le grand yogui illuminé en or.

La voix du Bouddha se répand dans les dix directions : elle peut être entendue partout. Par exemple, le Bouddha enseigne le Dharma en Inde et nous, en Amérique, pouvons l'entendre. Mais vous devez avoir de véritables affinités. Sans affinités, vous ne pouvez pas l'entendre. Dans les conditions adéquates, sa voix peut être entendue plus nettement qu'une radio et elle arrive plus vite qu'un télégramme.

Une fois, Mahamaudgalyayana disciple du Bouddha le premier en pouvoirs spirituels était curieux de savoir jusqu'où portait la voix du Bouddha. Alors, il utilisait ses pouvoirs spirituels pour s'éloigner vers l'est à travers des pays infinis, incalculables, à travers des centaines de milliers de millions de terres de Bouddha. Quand il avait atteint un pays infiniment lointain, il pouvait encore entendre le Bouddha enseigner le Dharma comme s'il eut été exprimé juste dans ses oreilles parfaitement distinct.

Les habitants de ce pays lointain de l'est étaient colossaux. Le plus petit d'entre eux était de trente ou quarante pieds de haut. Maudgalyayana arrivait à l'heure du déjeuner et les bols dont ils se

servaient pour manger étaient aussi grands que nos maisons. La quantité qu'ils mangeaient dépassait largement ce que nous consommons. Maudgalyayana se posait sur le bord d'un des bols et restait debout à regarder les géants manger. Finalement un d'eux le remarqua et s'exclama : "Oh ! D'où vient ce microbe à tête humaine ?" Il était si petit qu'il l'appelait un microbe à tête humaine.

Mais le Bouddha de ce pays de l'est leur dit : "Vous ne devez pas parler ainsi. C'est Mahamaudgalyayana du monde Saha, le premier en pouvoirs spirituels parmi les disciples du Bouddha Shakyamuni. Ne le ridiculisez pas. Il n'est pas un microbe à tête humaine." Les disciples de ce pays furent surpris en effet d'apprendre que les disciples du Bouddha Shakyamuni étaient de la taille des insectes.

LES BODHISATTVAS AUSSI NOMBREUX QUE LES GRAINS DE SABLE DU GANGE SE REUNISSAIENT A BODHIMANDALA. Le Gange en Inde fait environ quinze miles de large et son sable est aussi fin que la farine. Ainsi il est utilisé comme une analogie d'un nombre incalculable des Bodhisattvas qui venaient à l'assemblée du Dharma. Bodhimandala est du sanscrit désignant le lieu de l'éveil. Les Bodhisattvas étaient venus pour protéger le lieu où le Bouddha enseignait le Sutra Shurangama. Le Bodhimandala désigne aussi ce présent Bodhimandala où je suis entrain d'expliquer le Sutra Shurangam. Les Bodhisattvas de l'assemblée précédente sont aussi présents ici. Vous ne devriez pas sous estimer ce lieu simplement parce que la salle est petite. Beaucoup de grands Bodhisattvas y sont présents, ils écoutent les Sutras et protègent ce Bodhimandala ce qui lui permet de devenir plus florissant chaque jour. Aimeriez-vous les rencontrer ? Si je vous dis qu'il ont pour chef : Manjushri Bodhisattva. Manjushri c'est le plus grand Bodhisattva exerçant la pratique la plus profonde de la voie.

En Chine, le Bodhimandala de Manjushri se trouve à la montagne Wu T'ai. Il est désigné

sous le nom du Grand Sage Manjushri parce qu'il est le premier en sagesse parmi les Bodhisattvas. Parmi les Arhats, Shariputra est le premier en sagesse, mais sa sagesse est mince comparée à celle des Bodhisattvas.

Manjushri est un nom sanscrit qui signifie la merveilleuse vertu, référant à ses subtiles, merveilleuses et inimaginables pratiques vertueuses. Il est appelé aussi Merveilleuse Chance, parce que partout où il va, ce lieu devient prospère. Il est venu ici aujourd'hui donc notre lieu sera donc sûrement prospère.

LE PROLOGUE.

Le roi et les officiers préparent les offrandes.

Sutra : Alors, le roi Prasenajit, dans l'intérêt de son père, le précédent roi, organisait le jour de deuil, un banquet végétarien et invitait le Bouddha à venir dans les salles annexes du palais. Il accueillait le Tathagatha en personne avec une énorme rangée de superbes douceurs aux merveilleuses saveurs sans égal et invitait lui-même les grands Bodhisattvas.

Commentaire : le Roi Prasenajit dont le nom veut dire clair de lune, fut né en Inde le même jour que le Bouddha. Quand le Bouddha fut né, une lumière illuminait le pays entier et le père du Roi Prasenajit pensait que la lumière était liée avec la naissance de son fils, alors il le nommait : clair de lune. L'enfant succédait plus tard au père pour devenir le souverain d'un pays en Inde.

DANS L'INTERET DE SON PERE, LE PRECEDENT ROI. Le quinzième jour du septième mois lunaire marquait la fin de la retraite d'été pour les religieux. Les quatorzième, quinzième et seizième jours du mois le Pravara étaient tenus comme j'ai déjà expliqué. Le quinzième jour marque la fête d'Ullambana. Le quinzième jour du septième mois était aussi le jour que le Roi Prasenajit a fixé pour commémorer la mort de son père. Il est mentionné indirectement comme le jour de deuil puisqu'on ne parlait pas explicitement de la mort de son père pour éviter d'évoquer sa douleur et son chagrin. Les gens pieux trouvent qu'il leur est douloureuse de se rappeler la mort de leurs parents : car en pensant à la bonté de leurs parents envers qui,

ils n'ont pas été suffisamment pieux, ils éprouvent de profonds regrets. Bien que la mention du jour de commémoration de la mort du père du Roi Prasenajit fut évitée, tout le monde le savait et le Roi choisit ce jour précisément pour faire des offrandes au Triple Joyau et pour faire diverses actions vertueuses. Pourquoi fait-on des actions vertueuses et des offrandes ce jour-là ? Pour sauver ses parents des enfers et leur procurer la renaissance dans les cieux.

Quand Mahamaudgalyayana obtenait les six pouvoirs spirituels, il cherchait où se trouve sa mère et découvrit qu'elle était tombée dans les enfers. Pourquoi sa mère était tombée dans les enfers ? C'était parce que durant sa vie passée, elle aimait manger les fruits de mer et plus spécialement adorait les oeufs de poisson. Combien de vies supposez-vous qu'il y a dans un plat d'oeufs de poisson. Une grande quantité. Parce qu'elle avait mangé tellement d'oeufs de poisson, détruisant ainsi une grande quantité de vies, et aussi parce qu'elle n'avait pas foi en le Triple Joyau, ni en le Bouddha, ni en le Dharma et ne respectait pas le Sangha, c'était pour toutes ces raisons qu'elle tomba dans les enfers quand elle mourut. Son fils Maudgalyayana même avec ses six pouvoirs spirituels ne pouvait pas la sauver.

Cela bouleversait Maudgalyayana de voir sa mère dans les enfers endurent tant de souffrances. Sa force de concentration fut ébranlée. Se servant de ses pouvoirs spirituels il allait les enfers chercher sa mère et lui apportait un bol de riz. Durant sa vie passée, cette dernière était très pingre. Quand on lui demandait de donner un peu d'argent, son coeur et son foie lui faisaient très mal. Pour elle, donner un peu d'argent c'était comme couper un morceau de sa propre chair. Elle ne pouvait pas supporter de donner. Avec son caractère radin, quand son fils lui apportait le bol de nourriture, savez-vous ce qu'elle a fait ? Elle l'empoigna de sa main gauche et le couvrit avec sa main droite. Pourquoi le couvrit-elle ? Elle avait peur qu'on volerait sa nourriture. Le lieu était rempli d'esprits, mais elle trouvait un endroit où il n'y en avait pas et elle prit à la dérobée un peu de nourriture. Qui aurait deviné que dès qu'elle mit la nourriture dans sa bouche, celle-ci se transforma en charbons brulants, de telle sorte qu'elle ne put la manger ? Pourquoi fut-il ainsi ? Les esprits affamés ont des estomacs aussi gros que des tambours et des gorges minces des

aiguilles. Alors ils ne peuvent pas manger. Même quand elle essaya de manger, ses obstacles karmiques transformèrent la nourriture en feu.

Face à cette situation, Maudgalyayana, malgré ses pouvoirs spirituels, était impuissant. Il n'avait aucun Mantra pour réciter. Alors, il retourna trouver son maître. Il utilisa ses pouvoirs spirituels pour se présenter devant le Bouddha, il s'agenouilla et dit : "Ma mère est tombée dans les enfers. Je viens solliciter de la compassion du Bouddha pour m'aider à la sauver."

Le Bouddha répondit : Votre mère est tombée dans les enfers parce qu'elle avait calomnié le Triple Joyau, ne l'avait pas respecté, ni en avait en foi. La sauver est absolument impossible avec votre seule compétence, Maudgalyayana. Vous devez avoir recours à la force unie du Sangha des dix directions pour sauver votre mère. Le quinzième jour du septième mois, vous devriez faire une offrande de nourriture végétarienne et de boisson qui n'ont pas été souillées avant d'être offertes au Bouddha et au Sangha. En faisant cette offrande, la bénédiction des grands membres vertueux du Sangha des dix directions permettra alors de sauver votre mère. Autrement, il n'y a aucun moyen pour la sauver.

Le jour convenu, Maudgalyayana faisait comme le Bouddha avait enseigné. Il priait les grands membres vertueux du Sangha des dix directions de venir et de sauver sa mère. Il préparait en guise d'offrandes un immense banquet de superbes douceurs aux merveilleuses saveurs sans égal et suite à cela. Sa mère fut renée dans les cieux grâce à la force des grands membres vertueux du Sangha des dix directions. Depuis ce temps, la fête d'Ullambana est devenue une célébration annuelle, à ce jour tout le monde peut sauver ses parents des vies passées.

Ullambana est un mot sanscrit qui signifie délivrer ceux qui sont accrochés pieds en l'air, tête en bas. Ceci se réfère à la souffrance extrême des esprits affamés dans les enfers où ils sont tourmentés comme celui qui est suspendu pieds en l'air, tête en bas. Alors, l'Ullambana est célébrée spécialement pour les délivrer et leur permettre de renaître dans les cieux.

Le quizième jour du septième mois est le jour de la réjouissance du Bouddha et du Pravara du Sangha. À ce jour, le mérite et la vertu provenant du fait de faire offrandes au Triple Joyau sont plusieurs millions de fois plus grands que ceux

provenant des offrandes faites les jours ordinaires. C'était le jour que le Roi Prasenajit a choisi pour préparer des repas végétariens afin d'offrir au Bouddha et au Triple Joyau pour le profit de son père.

Aucune viande ne fut servie, ni aucune de ces cinq plantes suivantes : oignons, poireaux, ail, ciboulette et échalottes. Car tous ces aliments rendent l'esprit obscur et confus.

IL INVITAIT LE BOUDDHA A VENIR DANS LES SALLES ANNEXES DU PALAIS. Pourquoi le banquet n'était-il pas servi dans la salle principale ? Parce que la pièce principale était réservée à la gestion administrative, gouvernementale et politique du pays. Les salles annexes étaient réservées pour des banquets.

IL ACCUEILLAIT LE TATHAGATHA EN PERSONNE AVEC UN ENORME BANQUET DE SUPERBES DOUCEURS AUX MERVEILLEUSES SAVEURS SANS EGAL. Le roi lui-même sortit pour accueillir le Bouddha. Le banquet se composait de belles rangées de nourriture et de boissons : les plats végétariens aux saveurs exquisés cuisinés à la perfection et leurs saveurs étaient les meilleures qui existaient.

Maintenant comme j'explique ce passage du Sutra, cela fait venir l'eau à la bouche. Pourquoi ? Parce que je songe à manger cette bonne nourriture et je n'ai aucun moyen de le faire, alors cela fait venir l'eau à la bouche. Cependant, j'avalerais simplement la salive et la laisserai remplacer la bonne nourriture. Si vous pensez aussi combien cette nourriture doit être bonne, vous pouvez essayer ma méthode.

ET LUI-MÊME INVITAIT LES GRANDS BODHISATTVAS. Le roi lui-même signait cette invitation ou parfois il allait lui-même les inviter, en leur disant : "Je désire solliciter tous les grands Bodhisattvas de venir accepter mes offrandes." Il invitait tous les grands Bodhisattvas aussi nombreux que les grains de sable du Gange. Combien de nourritures supposez-vous qu'il devait préparer pour une telle assemblée ? Il doit avoir dépensé beaucoup d'argent. Mais le Roi Prasejanit n'était probablement pas pingre comme la mère de Maudgalyayana, alors il préparait une grande offrande. Le roi et ses officiers préparent des offrandes. (à suivre)

LE MANTRA SHURANGAMA

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

Il se peut que vous n'ayez jamais vu les gens faire fondre le cinabre. Comment les gens s'y prennent-ils ? Certains mangent du phlegme ou du mucus du nez comme on mange des nouilles. Ils appellent cela faire fondre le cinabre. En réalité, je peux leur enseigner une bonne méthode pour devenir spirituels : ils devraient manger de l'excrément et boire d'urine, de cette manière, les Bouddhas et les Bodhisattvas penseront qu'ils sont très sincères et les aideront à devenir des immortels un peu plutôt, à mon avis c'est une manière stupide utilisée par ceux qui ne savent pas comment faire fondre du cinabre ; car ceux qui comprennent vraiment n'agissent pas de cette manière. Pourquoi agissent-ils ainsi ?

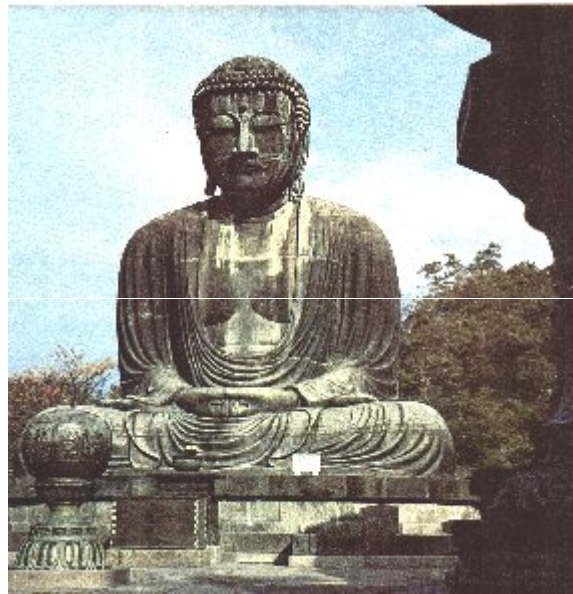
Ils font fondre
l'essence pour le
transformer en énergie

Fondre l'énergie
pour la transformer en
esprit

Fondre l'esprit pour
le retourner au vide

Fondre le vide pour
le retourner au néant

Du néant, ils font
naître l'existence.



Vous pouvez voir si on fait fondre du cinabre, aussi loin que vous irez dans vos transformations, vous finirez toujours néant. Puisque c'est de cette façon, il y a encore attachement. Même cet état est infiniment petit il n'est pas le résultat final de la substance entière. En quoi s'attachent ils ? Ils s'attachent au cinabre ! Ils sont justement comme les dragons qui nourrissent leurs perles, et qui s'attachent aux perles. Les cinq énergies achèvent leurs révolutions et illuminent la grande voie.

Quelles sont ces cinq énergies ? Il y a du métal, du bois, de l'eau, du feu et de la terre. Ils correspondent aussi au cœur, au foie, à la rate, aux poumons et aux reins. Le cœur appartient au bois, la rate à la terre, les poumons appartiennent au métal et les reins à l'eau. Le cœur est rouge, le foie est vert, la rate est jaune, les poumons sont blancs et les reins sont

noirs. Lorsque ces cinq énergies du métal, du bois, de l'eau, du feu et de la terre se fondent à la perfection sans être insuffisant ni en excès, alors ils retourneront à la matière première. Lorsque ces cinq énergies reviennent à l'origine, chaque énergie est dotée de cinq éléments. Puis les cinq énergies et les cinq éléments peuvent se réunir en une matière. Ces cinq énergies et cinq éléments retournent tous à l'origine et se rassemblent à la porte du ciel. Ceci est représenté par les trois fleurs réunies sur la couronne, les cinq énergies retournent à l'origine. « C'est la méthode de l'école Taoïste. Quand vous atteignez l'état des trois fleurs réunies sur la couronne, « et les cinq énergies retournent à l'origine » vous deviendrez un être immortel, c'est très encourageant ! Ainsi le poème dit : Les cinq énergies achèvent leur révolution et illuminent la grande voie. C'est pourquoi une fois qu'ils ont pénétré les pouvoirs :

ils peuvent voler et voyager à leur gré. Ils ont un corps au delà de ce corps et une apparence qui n'est pas d'apparence. Vous ne devriez pas mépriser ces capacités.

"Après neuf tours vers un corps pur du Yang on vit pendant dix mille années", "neuf tours" veut dire dans la pratique une fois que vous le traversez vous le traverserez partout à nouveau. Après l'avoir fait une fois, vous le refaites et refaites. Par exemple, vous faites fondre le cinabre maintes et maintes fois. Car, chaque fois que vous échouez vous le recommencez. Le vers dit, « neuf tours », mais en réalité cela signifie maintes et maintes fois, jusqu'à ce que vous atteigniez le Yang pur. Qu'est ce que le Yang pur ? Il veut dire que son corps est totalement yang, sans la moindre énergie du Yin. Si vous n'avez pas d'énergie du Yin, alors

vous n'aurez pas de jalousie et vous n'obstruerez par les gens, n'aurez pas d'afflictions ou pensées de cupidité, de haine et de stupidité.

Mantra :

22. NA MWO SYI TWO YE.

Poème :

*En attendant de (occuper) combler la place vide
dans le ciel
Qui ne connaît que le contentement,
Ils vivent des moments détendus, pas de pensée, pas
de soucis et
pas de troubles psychiques.
Quand les conditions sont mûres, il descend pour
renaître dans le monde de Saha, et
Transforme universellement de multitudes gens
en sauvant des femmes et des hommes.*

Commentaire : SYI TWO YE veut dire (Tushi) le ciel tushita. Il y a beaucoup de manières de prononcer ce mot « Tushita » par exemple « Dou shatang, « Dou syi two », « Tu syi ta », ou « Syi two ye », ce sont tous des termes désignant « Tushita » on dirait qu'il sont synonymes. Probablement quand les anciens ont traduit les Sutras, ils ont écrit le son d'un caractère, puis un autre a utilisé un caractère différent ayant le même son. Ce pendant les caractères sont prononcés légèrement différemment. Mais ils désignent les mêmes sons.



"Attendant de combler la place vide dans le ciel ; qui ne connaît que le contentement", vit des moments détendus, le mot TUSHITA est du sanscrit et traduit comme le ciel qui connaît le contentement.

Il y a un proverbe,

*"Être content, vous êtes toujours heureux
Capable d'être patient, vous êtes en paix".*

Parce qu'ils sont capables d'être heureux et patients, ils n'ont aucune affliction. Ils sont extrêmement heureux, sereins et calmes dans le ciel TUSHITA. Ceci désigne la cour intérieur du ciel TUSHITA où ils vivent des moments détendus », de bons moments.

"Sans pensée, sans soucis et sans troubles psychiques", ils ne réfléchissent pas, ne pensent à

rien. La pensée passée ne peut être pas atteinte, la pensée présente ne peut être pas atteinte et la pensée future ne peut être pas atteinte. Les trois sortes de pensées ne peuvent pas être atteintes, enfin de compte. Ne diriez vous pas que c'est un état paisible et heureux d'un être ? Comment se fait il que vous avez beaucoup d'afflictions et que vous n'êtes pas heureux ? Parce que si vous ne désirez pas ceci, vous désirez autres choses. Par exemple vous courez après la réputation mais ne pouvant l'atteindre, vous vous affliger. Vous courez après le profit et la bénéfice, ne les ayant obtenus vous vous plaignez. Vous désirez ardemment une beauté, mais ne pouvant l'obtenir, vous souffrez. Toutes vos afflictions viennent de vos désirs recherchés et insatisfaits. Si vous saviez comment agir pour être heureux, vous n'auriez pas d'afflictions. Autrement dit, « sans pensée, sans soucis, et sans troubles psychiques », n'est ce pas un bon état d'esprit ?

« Lorsque les conditions sont mûres, ils descendent pour renaître dans le monde Saha », la première ligne du poème dit « attendant de combler la place vide, » ce qui veut dire : prendre la place du Bouddha précédent, attendre pour devenir un Bouddha. « Quand les conditions sont mûres » quand le moment arrive, alors ils descendront et seront nés dans le monde SAHA. Le monde SAHA est « le monde patient. »

Transforma les foules universellement, sauvant les hommes et les femmes, ils peuvent sauver de multitudes d'especes d'êtres vivants, les vieux, les jeunes. Quand le Bouddha attend dans la cour du ciel TUSHITA, il prend du repos, lorsqu'il s'est bien reposé, il vient en ce monde pour devenir un Bouddha.

Devenu un Bouddha, il doit accomplir de lourdes tâches. Il doit enseigner et transformer les êtres vivants sans le reposer ! Alors le ciel TUSHITA est un lieu absolument parfait. Ceux qui y sont nés, peuvent être très oisifs et libres de faire ce qui leur plaît. Ils ne sont pas obligés de travailler pour avoir suffisamment de quoi manger et s'habiller beaucoup de gens leur font offrandes. (à suivre)

LE MANTRA DE LA GRANDE COMPASSION

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua

Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

J'ai utilisé le précieux sceau deux fois, une à Manchourie et une autre fois à Hong Kong. A Manchourie, c'était une urgence grave car la personne serait morte si je ne lui avait pas donné le sceau. C'était un après-midi pluvieux, le 18 avril, une personne nommée Kao Te Fu vint au temple des Trois Conditions où je résidais. Il s'agenouilla devant les images des Bouddhas, sortit un couperet enveloppé dans d'un journal et le leva, prêt à se couper la main pour l'offrir au Bouddha. Qu'en pensez-vous ? Etait-il intelligent ou stupide ? Evidemment, il devait être très stupide pourtant c'était une stupidité au profit de la pitié filiale. Sa mère était mourante. C'était une opiomane et sa toxicomanie avait augmenté au point qu'elle était trop malade pour fumer de l'opium. Elle est restée dans le coma sans manger ni boire. Sa langue était devenue noire et ses lèvres ouvertes. Les médecins chinois et occidentaux avaient abandonné tout espoir de guérison, "à moins que n'intervienne l'aide des Bodhisattvas seul remède efficace". J'irai au temple des trois conditions et couperai ma main pour offrir au Bouddha. Avec un cœur sincère, je prierai pour que la maladie de ma mère disparaisse."

Au moment où le garçon allait couper sa main, quelqu'un l'empoigna par derrière en disant "qu'est-ce que vous faites ? Vous ne pouvez pas vous suicider ici."

"Je coupe ma main pour faire offrande au Bouddha, dit le garçon, afin que ma mère se rétablisse. Vous ne pouvez pas m'en empêcher." Le garçon se débattait, mais la personne ne voulait absolument pas qu'il le fasse et alors il apporta l'incident au vénérable supérieur. Le Maître supérieur dit qu'il n'y avait rien à craindre et envoya son protecteur du

Dharma, le plus influent Li Ching Hua me chercher et m'emmener.

Bien que je fusse encore un Shamanera, un novice, j'étais directeur du Temple des Trois Conditions, une deuxième position seulement après celle du maître supérieur. Cependant, j'étais un novice qui ne mangeait pas, ne dormait pas, et ne buvait pas. Je me levais avant

les autres, faisais les travaux que personne n'aurait fait et ne mangeais qu'un repas par jour à midi et ne prenais jamais de goûter. La pratique change vos petites fautes. Rester interchangeable montre un manque d'habileté dans la pratique. Le vénérable Maître me fit venir et me transmit la requête du jeune fils je lui dis "quelqu'un vous demande de l'aide et vous me déchargez les problèmes. Vous n'y accordez aucune attention et pourtant, vous me confiez beaucoup de problèmes."

"Soyez compatissant", dit le Maître supérieur, "et aidez-le". Le Maître supérieur avec ces quelques mots gentils m'a convaincu. "Très bien, j'y vais."

Alors, je dis au garçon "rentrez chez vous à bicyclette et je vous suivrai." "Connaissez-vous le chemin ?" "Ne vous en faites pas pour moi, dis-je, rentrez chez vous."

Il était dix sept heures lorsqu'il partit et le soleil venait juste de se coucher. Il a pris la grande route et moi le petit raccourci. La maison était à peu près dix kilomètres et lorsqu'il arriva il fut surpris de me voir déjà là en train de l'attendre. "Vieux pratiquant, comment avez-vous fait pour arriver en premier ?" demanda-t-il.

"Vous vous êtes promené sur la route, dis-je, ou arrêté pour voir un film ou jouer au foot."

"Non", dit le garçon, "j'ai pédalé tout droit jusqu'à la maison aussi vite que je pouvais."



“ En tout cas, votre bicyclette n’est pas aussi rapide que la mienne parce que je suis arrivé le premier. ”

Dés que je vis sa mère, je sentis qu’il n’y avait plus moyen de la sauver. Néanmoins je décidai d’essayer et j’écrivis le sceau suivant :

*“ Ce garçon est si sincère en essayant de
couper sa main pour sauver la vie de sa mère
Maintenant que je l’ai empêché de commettre de tel
acte
Cette femme ne doit pas mourir quoi qu’il arrive. ”*

Alors, je le cachetai et l’envoyai. Le lendemain matin, la femme qui avait été dans le coma depuis sept ou huit jours, se leva et parla à son fils en l’appelant par son surnom.

“ Chu tzu, Chu tzu, ” dit-elle, j’ai faim. Apporte moi à manger. ” Le garçon était extrêmement heureux car il n’avait pas entendu sa mère parler depuis une semaine. Il courut vers elle en criant “ Maman ”, vous étiez malade depuis plusieurs jours et ne disiez pas un mot. Vous allez mieux maintenant ? ”

Elle raconta : “ je ne sais pas depuis combien de temps, je courais dans une grotte toute noire sans lumière du soleil, de la lune, des étoiles ou d’une lampe. Je courais en cherchant ma maison. J’avais beau crié, personne ne m’entendait. Et puis, la nuit dernière, j’ai rencontré un pauvre moine vêtu d’une robe en lambeaux qui m’a montré le chemin de la maison. Maintenant, je voudrais bien manger du riz. ”

“ A quoi ressemblait le moine ? ” demanda son fils. “ Il était très grand, dit-elle, si je le revoyais, je le reconnaîtrais. ”

“ Ne s’agirait-il pas de ce moine ? ” demanda le fils en me montrant. J’étais déjà endormi sur le divan.

“ Oui ”, s’exclama-t-elle. “ C’était bien lui qui m’a ramené à la maison ! ”

Alors, la famille entière, plus de dix personnes, jeunes et âgés, s’agenouilla devant moi en disant que j’avais sauvé leur mère et ils prirent refuge tous auprès de moi. “ Quoi que vous puissiez nous ordonner, nous serions ravis de le faire ”, dirent-ils.

Peu de temps après, le village entier vint prendre refuge et me demanda de guérir leurs maladies. Je leur répondis que je les soignerais en les battant. En effet, je leur donnais à chacun trois coups de balai en leur demandant s’ils allaient mieux. Et à leur surprise, ils étaient tous guéris.

C’était une affaire ennuyeuse qui se passait en Mandchourie. La deuxième fois que j’ai utilisé le sceau, c’était à Hong-Kong, quand le père de

Madalena Lew, âgé de plus de soixante dix ans, tomba malade. Tous les conteurs et devins lui ont dit qu’il allait certainement mourir dans l’année. Il vint et me demanda de prendre refuge afin de lui sauver la vie.

“ Maître, pouvez-vous empêcher ma mort ? ” demanda-t-il.

“ Alors, vous ne voulez pas mourir ? ”, dis-je, “ je vous autoriserai à vivre encore douze ans. ça vous va ? ”

“ Evidemment ”.

Et il vit encore douze ans de plus.

Mais, vous ne devez pas utiliser ce sceau pour empêcher les gens de mourir ou de vivre plus longtemps. Si vous le faites, vous deviendrez l’ennemi du Roi Yama, qui prendra votre vie car vous l’empêchez de prendre la vie des autres. Lorsque votre tour viendra, personne ne pourra vous donner le sceau. Si vous pensez que vous pouvez vous donner le sceau, ce n’est pas vrai. Vos habilités de Dharma sont comme un couteau qui ne peut pas couper son propre manche et vous rencontrerez des difficultés il en sera de même pour le Bodhisattva :

*“ Lorsque le Bodhisattva traverse la mer
Il lui est difficile se de protéger. ”*

Ainsi, si vous avez maîtrisé cette loi, vous devez encore la pratiquer. C’est la raison pour laquelle, je ne m’occupe plus des affaires des gens. Quiconque meurt et je n’y prêterai plus attention. Je ne m’occuperai plus de telles choses.

25. MWO LA MWO LA.

Ces deux phrases du Mantra signifient “ croissant et grandissant ”. Elles veulent aussi dire “ selon votre volonté ”. Elles accompagnent la main et l’œil de la perle. Comme vous voulez apporter des bénédictions, favorise la croissance de la sagesse et tout vous est favorable, “ selon votre volonté ” en accord avec votre cœur. Vous verrez ses capacités avantageuses. C’est pourquoi, il est le premier des quarante deux mains et yeux. La précieuse perle du “ selon votre volonté ” est merveilleuse au delà de la mort.

Si vous voulez devenir riche, pratiquez cette main et œil, une fois que vous atteignez la perfection, vous aurez tout ce que vous désirez. Vous serez toujours riche et aurez des bénédictions illimitées. (à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

La suite

Arhat, un mot sanscrit, a trois significations : digne d'offrandes, tueur des cambrioleurs, sans naissance. Être un Bhiksu est la cause d'un future Arhat, devenir un Arhat est le résultat d'avoir été un Bhiksu.

Dans la cause, il est un mendiant. Dans le résultat, il est une personne digne d'offrandes des dieux et des hommes. Dans la cause, il est celui qui effraie Mara. Dans le résultat, il est celui qui tue les voleurs, les voleurs de l'affliction. Dans la cause il est celui qui détruit le mal. Dans le résultat il est celui qui ne renaît plus.

L'Arhat du petit véhicule tue les cambrioleurs de la calamité. Le Bodhisattva devrait non seulement tuer les cambrioleurs, mais devrait aussi tuer ce qui n'est pas le voleur, c'est à dire, l'ignorance. A la réalisation d'Arhatship, l'ignorance est considéré comme un voleur, mais à la culmination, un Bodhisattva doit réaliser que toute calamité vient de l'ignorance.

Bien que l'Arhat ait réalisé la position de la non étude, il possède encore l'ignorance. Même les Bodhisattvas illuminés gardent encore une dernière particule de l'ignorance qui réagit comme un voleur et que les Bodhisattvas reconnaissent qu'elle est le grand voleur. Par conséquent on dit qu'ils doivent tuer ce qui pour l'Arhat n'est pas un voleur.

Subhuti à qui on a demandé si un Arhat peut avoir la pensée qu'il a obtenu l'Arhatship, il répondit, "Non, parce que quoi qu'il ait réalisé le fruit

d'Arhatship, c'est juste un nom et rien de plus." Non seulement à la réalisation du fruit d'Arhatship, il n'y a aucune réalisation, mais même à l'obtention de la Bouddhété il n'y a rien. Il n'y a aucune loi tangible qui peut être appelé Arhat. C'est un non vide. Si on pense qu'il existe, donc on a un attachement aux lois et n'a pas réalisé le vide des lois.

Si un Arhat pense qu'il a obtenu l'Arhatship, il serait attaché au soi, aux autres, aux êtres vivants à une vie. Il n'aurait pas réalisé le vide du soi ou des lois, ni n'aurait obtenu l'Arhatship. La pensée d'obtenir l'Arhatship lui porte la réalité du soi, qui au retour produit son partenaire, la réalité des autres. Accepter les lois du soi et des autres, crée la réalité des êtres vivants, qui au retour mène à la réalité d'une vie. Il serait par conséquent attaché aux quatre réalités.

Subhuti de nouveau disait au Bouddha, " Seul Honoré du Monde, le Bouddha dit que j'ai obtenu la concentration sans contestation." Contestation se reporte au débat et au combat. Le sixième Patriarche parlait de cela :

Se débattre les pensées de la victoire et de la défaite,

*Représente une contradiction à la voie,
Faisant naître la quatrième réalité de l'esprit,
Comment la concentration peut-elle être obtenue ?*

En pratiquant la voie, on ne devrait pas s'impliquer dans la compétition, luttant d'être le premier ou le second. Les gens qui pratique la voie devrait être comme l'eau. Lao Tzu dit :



*La bonté supérieure est comme l'eau :
L'eau bénéficie des myriades de choses
et ne lutte pas avec elles.
Elle s'écoule aux endroits qui repoussent
l'humanité
et ainsi elle se rapproche de la voie.*

“L'eau bénéficie des myriades de choses et ne lutte pas avec elles.” Les arbres, les fleurs et les herbes ont besoin d'eau pour grandir. Les gens ont besoin d'eau pour vivre. Les créatures qui volent boivent d'eau, les poissons, les tortues, les crevettes, les crabes, et les semblables ont besoin aussi l'eau pour survivre.

Ceux qui sont nés de l'utérus, des oeufs, de l'humidité et par transformation doivent tous avoir besoin d'eau. L'eau ne refuse pas de mouiller des myriades de choses, elle ne se dispute, ni ne négocie. “Elle s'écoule à des endroits qui répugnent l'humanité et ainsi elle se rapproche de la voie.”

L'eau ne subsiste pas dans les hautes montagnes, mais s'écoule à des endroits les plus bas, contrairement aux gens qui aiment les positions supérieures et évitent les places inférieures. Parce qu'elle est susceptible de s'écouler à travers les bas endroits, l'eau est en accord avec la voie.

Lao Tzu était une personne métamorphosée du vénérable Mahakasyapa. Quand le Bouddha entra dans le monde, il disait que les êtres vivants en Chine commettaient beaucoup de crimes et n'avaient pas suffisamment confiance en Dharma pour pratiquer, alors il envoyait Lao Tzu, Confucius, et Yen Hui en Chine pour enseigner et transformer les êtres vivants. Tous les trois étaient des corps métamorphosés des Bodhisattvas.

Lao Tzu introduisait le concept de l'inconditionné aux peuples chinois. Si on peut comprendre la loi inconditionnée, on peut comprendre ce qui n'est pas inconditionné. Le Bouddhadharma parle de ce qui est inconditionné et cependant n'est pas inconditionné.

Le sixième Patriarche dit : “ Se débattre les pensées de la victoire et défaite représente une contradiction à la voie.” Supposons en pratiquant la voie vous devriez aller au sud , mais parce que vous aimez discuter vous allez dans le Nord sans vous en rendre compte. Quand vous discutez, vous êtes en opposition à la voie. « Faisant naître les quatre réalités de l'esprit » signifie produisant les réalités du Soi, des autres, des êtres vivants et d'une vie. “Comment la concentration peut-elle être obtenue?” La concentration de la non

contestation n'a pas de pensées de la victoire ou défaite.

Le Bouddha dit que Subhuti est (l'Arhat le plus avancé) le premier Arhat libéré du désir. Les êtres vivants sont tourmentés par toutes sortes de cupidité et de désir, de la forme, de la réputation, de la nourriture et du sommeil. Tout ce qu'on aime relève d'un objet de la cupidité et du désir.

En réalisant la concentration de la non contestation, on élimine toute cupidité et tout désir. On n'est plus avide de nourriture, des vêtements ou de logement. Tous les désirs passionnés cessent. En se libérant du désir on obtient la concentration de la non-contestation et on devient pur. Si on s'attache au désir, on ne peut pas obtenir la concentration de la non concentration, la béatitude de la pureté.

Subhuti dit au Bouddha, “ Seul Honoré du Monde, je ne dois pas penser que je suis celui qui a obtenu la concentration de la non contestation, ou que j'ai réalisé l'Arhatship, ou que je suis le premier parmi des hommes, le premier Arhat libéré du désir. Pourquoi ? Si j'avais cette pensée, je ne pourrais pas être qualifié pur ou libre de désir ou pacifique.

“Seul Honoré du Monde, vous ne pourriez pas dire que Subhuti est celui qui pratique Araca, la pure conduite.

Pourquoi ? parce que si j'avais une telle pensée, ce serait donc la lutte et l'impureté et ne serait pas l'anéantissement du désir. Cela aussi serait une fausse pensée.

“Mais comme je suis réellement sans pratique - Je ne fais réellement rien - Je ne suis attaché à rien. Je ne suis pas attaché au soi ni aux lois. Comme je n'ai pas clamé fortement : “j'ai obtenu l'Arhatship, je suis pur et je ne réalise pas. Je suis libéré du désir.” pour cette raison, le Bouddha dit que je suis le premier Arhat libéré du désir. Mais si j'avais eu une telle pensée, le Bouddha n'aurait pas dit ainsi.”

“Subhuti, un pratiquant d'Arana n'est rien qu'un faux nom. Subhuti un pratiquant d'Arana aimait pratiquer la pure conduite. Comme il n'y avait aucune substance déterminée ou réelle, il avait obtenu “aucune chose”. Bien qu'il ait certifié le quatrième fruit d'Arhatship, il n'avait réellement rien obtenu.

*Ceux qui regardent ne peuvent pas voir,
Ceux qui écoutent ne peuvent pas entendre :
Il n'y a rien du tout.*

(à suivre)

LE BOUDDHA PARLE DU SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GÉNÉRALE PAR
LE VÉNÉRABLE MAÎTRE TRIPITAKA HSUAN HUA

Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

La suite

Les gens stupides sont arrogants et quoique vous disiez, ils doutent. Ils doutent de ce qui est vrai comme de ce qui est faux, tous ces doutes sont les illusions de la pensée.

Les trois catégories d'illusions sont celles des vues de la pensée, de la poussière, du sable et de l'ignorance, tous se changent en afflictions. Les afflictions sont inépuisables et à l'infini.

Observant cela, les participants font vœu. Selon la vérité originelle, je fais vœu de couper les afflictions inépuisables.

« Suivant la vérité de la voie, je fais vœu d'étudier toutes les branches incommensurables du Dharma ».

Pour appliquer la voie, vous devez comprendre toutes les Branches illimitées et sans fins du Dharma. A moins que vous les compreniez, sinon vous ne pourriez pas pratiquer. En suivant la troisième vérité pure, la voie, faites vœu d'étudier tous les Dharmas.

Qu'est ce que l'origine des Branches du Dharma ?

Les Bouddhas ont parlé de tous les Dharmas

Pour éveiller l'esprit humain.

S'il n'y a pas cet esprit humain,

A quoi les Dharmas serviraient-ils ?

Tous les Dharmas viennent de l'esprit des êtres vivants et chaque esprit est unique. Puisqu'il n'y a pas deux esprits semblables, toutes les Branches du Dharma se différencient. D'une façon générale ou classe les Dharmas en trois genres :

1. Le Dharma du Bouddha
2. Le Dharma de l'esprit
3. Le Dharma des êtres vivants.

De ces trois classements proviennent les quatre vérités pures, les six perfections, les douze causes et

conditions et les trente sept catégories de lois menant à l'illumination.

Prenez par exemple mes explications des Sutras. Quand je finis d'expliquer un Sutra, je commence un autre puis un autre, indéfiniment ? Ce que nous étudions maintenant est comme une goutte d'eau dans la mer. On ne pourra

jamais avoir l'océan en entier. Faites vœu de maîtriser les branches incommensurables du Dharma.

« Quels sont les intérêts d'étudier l'enseignement du Bouddha ? », demandez-vous, il y en a beaucoup de problèmes.

« Nous étudions l'enseignement de

Bouddha parce que nous voulons atteindre la Bouddhité ».

« Mais le fait de vouloir atteindre la Bouddhité n'est-il pas justement une pensée erronée ? ».

Non, absolument pas. La Bouddhité c'est le commencement ; c'est notre origine. Par conséquent, tout le monde peut atteindre la Bouddhité et nous devrions nous dépêcher d'étudier l'enseignement du Bouddha.

« Mais comment ? »

« Suivant la vérité de l'extinction, je fais vœu de réaliser la Voie Suprême du Bouddha ».

La vérité de l'extinction est l'arrivée au Nirvana, une réalisation qui vous emmène au-delà de la production et de l'extinction. Si cette réalisation est votre désir, décidez-vous de pratiquer la voie suprême du Bouddha. Ne soyez pas sceptique et demandez, « puis-je



devenir vraiment un Bouddha ? ». Même si vous avez des doutes, vous pouvez devenir un Bouddha, seulement cela prendra un peu plus de temps, c'est tout. Sans doute vous pouvez pratiquer tout de suite. Tous les êtres vivants ont la nature du Bouddha et tous sont des Bouddhas en puissance. Mais ceci ne signifie pas que tous les êtres sont des Bouddhas. Pour arriver à la Bouddhité, vous devez pratiquer. Sans la pratique, les êtres vivants sont simplement des êtres vivants, pas des Bouddhas. En principe, tout le monde peut devenir Bouddha mais à condition que vous vous investissez selon le Dharma et débarrassez-vous de la cupidité, de la haine, de la stupidité, de la fierté et du doute, vous ne deviendrez pas un Bouddha d'un seul coup. Ceci complète la discussion des quatre vœux immenses.

Si vous désirez parvenir au but, vous devriez formuler un vœu. Ensuite, agissez selon le vœu que vous avez formulé. De cette manière, vous arriverez naturellement à votre but. Ce principe est illustré par le récit suivant :

Une fois, le Bouddha Sakyamuni accompagné de son disciple Mahamaudgalyayana et d'un grand rassemblement de compagnons se rendit dans un autre pays pour convertir les êtres vivants. Quand les citoyens ont vu le Bouddha, ils fermèrent leurs portes et semblèrent l'ignorer. Par contre, lorsqu'ils virent Maudgalyayana, ils se précipitèrent vers lui pour l'accueillir : le roi, les ministres le peuple entier, tous s'inclinèrent et se disputèrent, se rivalisèrent pour lui faire offrande. Les disciples du Bouddha pensaient que ceci était injuste. « Honoré du Monde », disaient-ils, « vous qui êtes si vertueux, suprême, pourquoi ne vous font-ils pas offrandes, par contre, à l'égard de Maudgalyayana, ils se sont disputés pour lui faire offrandes ? »

« C'est à cause des affinités passées, » dit le Bouddha, « je vous raconterai... ».

« Il y a des éons illimités, Maudgalyayana et moi étions compatriotes. Il ramassait du bois de chauffage dans les montagnes et moi je vivais dans une cabane un jour. Un essaim d'abeilles m'ennuyait et j'ai décidé de les enfumer.

Mais Maudgalyayana refusait de m'aider dans cette tâche, quoique ses mains eussent été gonflées et douloureuses à cause des piqûres d'abeilles. Non seulement, il ne leur en voulait pas, poussé par la compassion à l'égard de ces bestioles, il formulait le vœu que quand il atteindrait la Bouddhité, il les sauverait en premiers ! »

« D'innombrables vies plus tard, ces abeilles renaissaient en tant que citoyens de ce pays. La reine abeille devint le roi, les faux bourdons devinrent les ministres et les travailleurs devinrent les citoyens. Puisque je n'aimais pas les abeilles, je n'ai pas de parenté par alliance avec ces gens par conséquent, aujourd'hui personne ne me fait offrande ; tandis que Maudgalyayana grâce à son vœu, tous les citoyens le vénèrent !

Ayant vu ceci, nous devrions certainement faire vœu d'établir les affinités pour le profit des créatures vivantes.

LA PRATIQUE : En retenant le Nom

Lorsque la perle brillante est jetée
dans l'eau boueuse,
L'eau boueuse devient claire.
Lorsque le nom du Bouddha entre dans
un esprit embrouillé,
L'esprit embrouillé atteint le Bouddha.

Ce Sutra prend la foi, les vœux et la récitation du Nom comme sa doctrine. Ayant discuté de la foi et des vœux, nous discutons maintenant de la récitation du nom..

Réciter le nom du Bouddha est semblable au fait de plonger une perle dans l'eau boueuse pour que l'eau boueuse devienne claire. Cette perle brillante peut purifier même l'eau la plus sale. La récitation du nom du Bouddha est analogue à cette perle.

Qui peut compter les fausses pensées qui remplissent nos esprits et qui se succèdent les unes aux autres indéfiniment comme les vagues dans la mer ?

Quand le nom du Bouddha entre dans un esprit embrouillé, l'esprit embrouillé devient le Bouddha. Récitez le nom une fois et il y a un Bouddha dans votre esprit ; le réciter dix fois et il y a dix Bouddhas, le réciter cent fois et il y a cent Bouddhas. Plus vous récitez, plus il y a de Bouddhas.

Dites « Namo Amitabha Bouddha », nait une pensée de Bouddha dans votre esprit. Quand vous pensez au Bouddha, le Bouddha pense à vous. Comme la communication par radio ou par radar. Vous récitez et il vous reçoit. Si vous ne récitez pas, rien n'est reçu. Alors vous devez tenir et réciter le nom du Bouddha. (à suivre)

LE SUTRA EN QUARANTE-DEUX CHAPITRES PARLÉS PAR LE BOUDDHA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

Commentaire :

Ces mots expriment les noms généraux et spécifiques du Sutra.

Le mot "Sutra" est un nom général. Tous les Sutras parles par le Bouddha ont ce nom général. Le nom spécifique, qui accompagne le mot "Sutra" dans chaque titre du Sutra est le nom particulier de ce Sutra; le nom spécifique qui le distingue sépare des autres Sutras. Le mot "Sutra" est juste comme le mot "humain" qui est utilisé pour décrire tous les gens. "Humain" est le nom général, puisque chaque personne a son propre nom spécifique: On est nommé Smith et ainsi de suite, et un autre est nommé Chang etc. Les Sutras dont Bouddha parlait sont de la même façon.

"Quarante-deux Chapitres parles par le Bouddha" est le nom spécifique de ce Sutra. En examinant les mots du nom spécifique, nous trouvons que le titre de ce Sutra est constitué sur la base de la personne et du Dharma. "Le Bouddha" est une personne et "Quarante-deux Chapitres" est un Dharma.

Ce Sutra est composé du Dharma parles par le Bouddha et était divisé en chapitres par les disciples du Bouddha au temps où le Sutra était compilé. Les paroles rassemblées du Bouddha, qui étaient divisées en chapitres, ont été données le nom "Le Sutra en quarante-deux chapitres parles par le Bouddha".

Bouddha est un mot Sanskrit. Transcrit en chinois, est Fwo, Two Ye; la traduction anglaise du mot est "Celui qui est illuminé". Il y a trois sortes d'illuminations : L'illumination du soi, l'illumination des autres et la perfection de la pratique.

1. **L'illumination du soi:** Celui qui est illuminé, éclairé est différent des personnes ordinaires. Une personne ordinaire n'est pas éclairée; celles des deux

véhicules du Shravaka et Pratyekabouddha peuvent éclairer eux-mêmes, mais ils n'éclairent pas les autres.

2. **L'illumination des autres:** Celui qui peut éveiller les autres est différent de ceux des deux véhicules et est appelé un Bodhisattva. Les Bodhisattvas peuvent éclairer eux-mêmes et peuvent éclairer les autres. Ils voient tous les êtres vivants comme égaux. Ils se sont illuminés, et ils veulent que tous les êtres vivants deviennent illuminés également.

3. **La perfection de l'illumination et de la pratique:** Bien que les Bodhisattvas peuvent éclairer les autres, ils n'ont toujours pas encore la perfection.

Les Bouddhas peuvent illuminer eux-mêmes, peuvent éclairer les autres et accomplissent leur illumination et leur pratique; Ils ont accompli les trois sortes d'illumination.

Quarante-deux Chapitres parlés par le Bouddha.

Le Dharma dont le Bouddha parlait était divisé en quarante-deux chapitres.

Sutra, le seul mot Sutra contient quatre significations: S'enfiler, rassembler, continué et une méthode.

1. **S'enfiler**, c'est de s'enfiler les significations qui sont expliquées juste comme une ficelle d'haricots. Les doctrines du Sutra sont enfilées mot par mot, reliant les significations qui sont élucidées.

2. **Rassembler**, veut dire rassembler ceux qui sont prêts pour l'enseignement – les êtres vivants qui peuvent être enseignés.

3. **Continué**, veut dire que des temps anciens au présent, le Sutra n'a pas changé. Dans le passé, il ne changeait pas, au présent il ne



change pas et dans le futur, il ne changera pas. Des temps anciens jusqu'aujourd'hui il n'a pas changé.

4. **Une méthode**, le Dharma se reporte à ce qui est vénéré par ceux des trois périodes du temps- le passé, le présent et le futur. Ceux des trois périodes du temps, tous, vénèrent ce Dharma et l'utilisent comme une méthode pour la pratique.

Le mot "Sutra" a aussi d'autres significations. C'est comme un bouillonnement du printemps, ou comme un trait à la craie du charpentier et il y a beaucoup d'autres significations également. Les Sutras enseignent aux gens les méthodes pour la pratique, alors le mot Sutra signifie aussi un chemin de la pratique.

Traduit par Kashyapa Matanga et Gobharana à la fin de la dynastie Han

Commentaire : Kassapa Matanga et Gobharana étaient deux Maîtres Dharma de l'Inde qui traduisaient ensemble ce Sutra dans la dernière Dynastie des Hans. La Dynastie des Hans était divisée en les Hans de l'Est et les Hans de l'Ouest et la période se reportant ici, concerne les Hans de l'Est.

Dans les Hans de l'Est, la troisième année de la période de règne de Yung P'ing (62 A.D), l'Empereur Ming avait un rêve. Il rêvait d'un homme en or qui avait un nimbre de lumière qui brillait autour de la couronne de sa tête et flottait à travers l'espace vide dans le palais où l'Empereur était assis. Le jour suivant, il demandait à ses officiers a propos du rêve et un astrologue nomme Fu-i dit à l'Empereur: "J'ai entendu dire qu'en Inde, il y avait un Saint unique dont les gens appelaient Bouddha. Votre rêve, votre Majesté, est certainement de Bouddha."

Un savant nomme Wang-tsun parlait à l'Empereur aussi: "Dans la Dynastie Chon, il y avait un livre écrit qui s'appelait les records des événements étranges.

Dans ce livre, il était énoncé :

Le Bouddha était né dans la Dynastie Chon pendant les vingt-six années du règne du Roi Chao (C.1025 B.C.).

A ce temps, les ruisseaux et les rivières débordaient leurs rives, la terre entière tremblait et une lumière de cinq couleurs perçait les cieux.

A ce temps, il y avait un astrologue, mais aussi devin nomme Su-Yu.

Il consultait le I Ching et avait l'hexagramme Chien, neuf dans le cinquième endroit, "les dragons volant

dans les cieux," et savait de cela, qu'un grand sage était né à l'ouest, en Inde. Ce Sage transmettrait un enseignement qui, après un millier d'années serait retransmis à la Chine. C'est ce que l'astrologue Su-Yu a deviné.

A cette époque, le Roi Chao de Chon ordonnait que les détails de l'événement soit sculptés dans la pierre comme un enregistrement et ensuite enterre a un certain endroit du Sud de la ville pour attendre et voir si l'événement se passerait réellement, pour voir si dans mille années à venir l'enseignement du Bouddha serait réellement transmis a la Chine.

Plus tard, dans la Dynastie Chon, pendant le règne du Roi Ming, il y avait un grand tremblement de terre qui secouait/bougeait le ciel et la terre. Un arc-en-ciel blanc avec douze raies arquait à travers le soleil.

A cet époque, il y avait un autre astrologue nomme Hu-to qui utilisait aussi le I Ching pour calculer les hexagrammes, et il calculait "Il s'agit d'un grand sage de l'Ouest qui est entré en extinction. En Inde, pendant la dynastie de Chon de la Chine, dans les vingt-six années de règne du Roi Chao, ce grand sage était venu au monde et maintenant, il est entré dans le Nirvana." Ainsi, bien que quand le Bouddha entra dans le monde et entra dans l'extinction, il était très loin de la Chine, néanmoins, ils le savaient en Chine. L'apparition du Bouddha dans le monde n'était pas un événement du hasard.

Du temps du Roi Chao de Chon aux temps de l'empereur Ming de la fin de la dynastie Han, c'était à peu près mille ans, alors quand l'Empereur Ming des Hans eut le rêve du Bouddha, il ordonnait T'sai-yin, Ch'in-Ching, Wang-tsun, et les autres d'aller en Inde pour rechercher l'enseignement du Bouddha. En Inde, ils ont rencontré Kassapa Matanga et Gobharana et ces deux gentils hommes rentrèrent en Chine avec Ts'ai-yin, Ch'in-Ching, Wang-tsun, arrivant a Lo Yang dans la dixième année de la période de règne de Yung-P'ing (69 A.J). Ils venaient apporter les Sutras sur un cheval blanc, l'empereur des Hans construisait un Monastère du Cheval Blanc. Là, où ils traduisaient le Sutra en Quarante-Deux Chapitres parlés par le Bouddha, ce faisant, le premier Sutra transmis en Chine. (à suivre)

POURQUOI POSSEDONS- NOUS TANT DE FOLLES ILLUSIONS ?

Le Vén. Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

« *Si nous reconnaissons notre vraie nature,
La terre immense n'existera plus.* »

« *Plus aucune pensée, tout apparaît,
Les six organes des sens sont troublés, on est
caché par les nuages.* »

Quand on pratique la méditation, on doit reconnaître sa vraie nature, ses propres qualités selon lesquelles on exerce ses activités. Pourquoi les êtres humains possèdent-ils autant de folles illusions ? Vous n'en voulez pas, elles sont toujours présentes dans votre esprit et elles vous tourmentent au point de vous faire perdre votre sang froid. Même si vous ne voulez pas vous tourmenter, malgré vous, vous vous tourmentez toujours. Pourquoi ? Ebranlé par l'environnement, ne possédant pas assez de force de résistance spirituelle, vous vous y laissez entraîner. Devant un fait matériel, vous pensez que c'est la vérité, prenant l'ennemi pour votre enfant, la souffrance pour de la joie. Vous êtes préoccupé du matin jusqu'au soir, mais si vous y réfléchissiez bien, vous ne sauriez même pas exactement pourquoi. De la naissance à la mort, vous êtes incapable de percevoir votre vraie nature immuable, votre éternel visage originel. N'ayant pas discerné votre essence originelle, vous vous tournez vers le monde extérieur, à la recherche des biens matériels, circulant ainsi éternellement dans le cycle de la naissance et de la mort, emporté au gré des flots de l'océan karmique. Tournant le dos à l'Eveil, vous collaborez avec les gens de ce monde, à la poursuite de célébrité, de fortune, guidé par vos folles illusions, aveuglé par les six grains de poussière (impuretés) de ce monde. C'est pourquoi : « *Plus aucune pensée, tout apparaît* ». Quand on pratique la méditation jusqu'à la perfection, tout sera illuminé, la porte de la Sagesse vous sera ouverte. Encore un pas, « *plus aucune pensée* », vous atteindrez une vision miraculeuse,

pénétrant toute chose, connaissant tout, voyant tout.

Et pourtant, vous ne vous laisserez pas influencer, mais au contraire, vous maîtriserez toute chose. « *La force de huit souffles de vent n'arrivera pas à vous ébranler* ». Même si mille sabres ou dix mille flèches sont lancés sur vous, ils ne vous blesseront pas comme s'ils sont tirés dans le vide car vous vous êtes fusionné avec le vide formant ainsi une nature immuable. Quand on arrive à éloigner toute souffrance et à se baigner dans la Félicité, même se trouvant dans une situation malheureuse, on pourra transformer le malheur en bonheur, car dans son esprit n'existera plus la moindre souffrance. A ce moment-là, si vous descendez en enfer, l'enfer se changera en fleur de lotus, si vous allez chez les esprits errants et affamés, ceux-ci monteront dans le Ciel Pur de la Félicité, si vous allez chez les animaux, ceux-ci seront libérés et renaîtront dans le Ciel Pur de Félicité. Pourquoi en sera-t-il ainsi ? Car vous en aurez la puissance et la communication.

Dans les Confessions de l'Immense Compassion, il a été dit :

« *Si je me rends dans la montagne de sabres,
celle-ci s'effondrera.*

*Si je descends dans le fossé de feu, le feu
s'éteindra.*

*Si je descends en enfer, l'enfer se détruira.
Si je vais chez les esprits errants et affamés,
ceux-ci seront rassasiés.*

*Si je me rends chez les Azuras, leur colère,
leur esprit malveillant s'adouciront.*

*Si je me rends chez les animaux, ceux-ci
obtiendront la grande Sagesse.* »

Si nous arrivons à réciter le Mantra de l'Immense Compassion d'un cœur absolument sincère et appliqué, ne serait-ce qu'une phrase, alors même la montagne de sabres s'effondrera, un fossé de feu s'éteindra. « Plus aucune pensée », donc plus d'illusions, alors la récitation du Mantra de l'Immense Compassion anéantira l'enfer, rassasiera les esprits errants et affamés. Si vous êtes coléreux car possédez le tempérament des Azuras, la récitation de ce Mantra en pensant aux Azuras les calmera et les fera prendre le bon chemin. Les animaux sont stupides mais si vous récitez ce Mantra en pensant à eux, ils pourront apprendre l'Immense Sagesse. Si vous atteignez l'extase (Samadhi) dans la pratique de la méditation, vous pourrez tout transformer : le mal

en bien, la malchance en chance, le malheur en bonheur.

« *Les six organes des sens sont troublés, on est caché par les nuages* ». Ces six organes sont : les yeux, les oreilles, le nez, la langue, le corps et l'esprit. Les yeux sont troublés par les formes qu'ils voient, les oreilles sont troublées par les sons qu'elles entendent, le nez est troublé par les odeurs qu'il sent, la langue est troublée par les saveurs qu'elle goûte, le corps est troublé par les objets qu'il touche et l'esprit est troublé par les pensées qui le traversent. Si ces six organes ne sont pas troublés ils se transformeront en six protecteurs de notre nature originelle, et si notre nature originelle n'est pas troublée alors nos six organes ne seront pas troublés par les six grains de poussière (impuretés) de ce monde (les formes, les sons, les odeurs, les saveurs, les objets tangibles, les pensées), on atteindra alors le Samadhi. Quand les six organes sont troublés, ils ressembleront à des nuages qui recouvriront et cacheront la clarté de la Sagesse. Chacun d'entre nous doit donc pratiquer la Méditation, une méthode paisible pour atteindre le Samadhi.

LA FLEUR DE LOTUS EN CHAQUE ÊTRE

Traduction en français : Phan Ngoc Anh

**Il n'y a pas de classe entre les hommes quand leurs sangs sont également rouges,
Il n'y a pas de castes entre les hommes quand leurs larmes sont également salées.**

Ce matin-là, la ville Sravasti était pleine d'animation. Sur les larges avenues, de nombreuses voitures à chevaux circulaient. Des groupes humains passaient avec leurs tenues bariolées. Les boutiques étaient bondées d'acheteurs. Les bruits de sabots et de chaussures de riches passant résonnaient dans un vacarme animé. Dans les petites ruelles, cette animation joyeuse en apparence grâce aux représentants des classes Kshatriyas et Brahmanas disparaissait. Des scènes de misère étaient présentes partout parmi les personnes des castes Candalas et Pariahs. Des petites paillotes étaient fermées depuis l'aube. Des enfants jouaient en taquinant le long des voies. De misérables infirmes passaient de maison en maison en demandant difficilement leurs aumônes.

Comme d'habitude, le BHAGAVAT (Le Bienheureux) entraînait prêcher dans la ville. Il ne faisait pas de distinction entre riches et pauvres, passant de quartier en quartier.

NIRTI, jeune homme de la classe Candala (caste inférieure la plus pauvre), portait sur son épaule, à l'aide d'une palanche, des récipients d'excréments humains, tout en marchant d'un pas rapide. Il était intimidé à la vue du BHAGAVAT et cherchait à prendre une voie latérale pensant en son fort intérieur à sa situation de paria en train d'accomplir une besogne dégradante. Ayant dévié de son chemin, NIRTI continuait cependant à observer le BHAGAVAT impressionnant de majesté et de luminosité. Une pensée subite l'envahit : « Si je pouvais être reçu par cet auguste homme ? » Il se sentait attiré de vénération envers le BHAGAVAT de par ce qu'il avait entendu parler concernant son humanité.

Devinant les désirs de NIRTI à travers sa timidité et ses yeux admiratifs, le BHAGAVAT marchait d'un pas rapide en direction du jeune homme. Voyant s'approcher le BHAGAVAT, NIRTI était pris de panique en pensant à son corps en état d'insalubrité; il se pressait de fuir.

- « Ô, mon fils ! Le Tathagata vient à votre rencontre ! Pourquoi fuyez-vous ? » Dit le BHAGAVAT d'une voix douce et claire.

Alors, déposant sa paire de tonneaux, NIRTI s'agenouillait et dit en tremblant :

- « Seigneur ! Je n'ose pas me présenter à vous étant donné mes salissures. Ne vous approchez pas de moi et donnez votre enseignement en restant éloigné de ma personne. »

Le BHAGAVAT continuait ses pas en direction de NIRTI, jusqu'à ses côtés. NIRTI baissa sa tête, le teint pâle, l'air effarouché. Alors le BHAGAVAT sourit avec amour et dit :

- « Mon fils ! Personne ne vous reprochera car c'est moi qui vais vers vous et non pas l'inverse. En outre, je ne fais plus partie de la classe des rois comme l'était le prince SIDDHARTA ; je suis l'homme de tous les êtres, surtout de ceux qui sont malheureux comme vous. J'ai l'intention, à présent, de vous parler d'un certain nombre de choses ... »

Rassuré par les paroles pleines de bonté et de justice du BHAGAVAT, NIRTI regardait avec déférence ce dernier et parlait : « Le BHAGAVAT s'intéresse-t-il au misérable que je suis ? Est-il possible que je puisse profiter de l'enseignement du TATHAGATA et pratiquer la voie tracée par lui ? »

Le BHAGAVAT demanda :

- « Qui est-ce qui vous a fait douter de cela ? »
- « Seigneur ! dit NIRTI ; les prêtres Brahmans professent que seules les classes des Brahmans et des Kshatriyas peuvent pratiquer le culte des saints, avoir des relations avec leurs homologues, alors que ceux des classes inférieures ne sont pas autorisés à le faire et doivent rester leurs serviteurs à vie. »

Le BHAGAVAT intervint :

- « Ne savez-vous pas que le TATHAGATA est né dans ce monde pour aider les êtres à éloigner leurs souffrances, leurs fausses croyances, à lutter contre les théocraties pour accéder à une vie égalitaire et heureuse ? A présent, aspirez-vous à une existence plus épanouie, plus libre ? Voulez-vous vivre à mes côtés ? »

Emu jusqu'aux larmes, NIRTI répondit :

- « C'est ce que je n'osais jamais espérer. Si je puis être sauvé par le TATHAGATA, ce sera une grâce infinie pour moi. »

Avec tendresse, le BHAGAVAT conduisit NIRTI au bord d'une rivière des environs pour qu'il se lavât; après quoi, le BHAGAVAT ramenait le jeune homme au Vihara JETAVANA pour l'intégrer dans la communauté des moines. Là, NIRTI allait suivre patiemment l'enseignement de Bouddha et devenait successivement Srotopanni, puis Arhat.

Quant au roi PRAJENAJIT régnant au pays, il était en désaccord avec l'attitude du BHAGAVAT. Il faisait remarquer que le BHAGAVAT appartenait à la classe royale des CAKYAS mais cherchait à sauver surtout les parias des classes inférieures. Le cas de NIRTI l'exaspérait. Le roi se disait : « Je peux saluer les autres moines mais pas ce jeune NIRTI. »

Suivi par les dignitaires du régime, le roi se rendait au Vihara JETAVANA, décidé à demander à Bouddha de ne pas s'intégrer à NIRTI ainsi qu'aux autres personnes des classes inférieures. Conformément aux traditions brahmaniques de l'époque.

A l'arrivée au Vihara, le roi remarquait la présence d'un jeune moine assis sur un gros bloc de pierre, en train de rapiécer un vieil habit. Le roi demanda au moine de bien vouloir annoncer sa visite à Bouddha. Le moine acquiesça et disparut à travers le bloc de pierre, ce qui impressionnait fortement l'assistance du roi.

Après un moment, le jeune moine réapparaissait depuis le bloc de pierre et annonça au roi l'accord de Bouddha.

Le roi salua le moine et entra à l'intérieur du Vihara. Après avoir salué Bouddha, le roi s'empressa de demander à Bouddha :

- « Seigneur ! Quel est le moine qui a annoncé ma visite et qui possède le don extraordinaire de traverser la pierre d'une façon sereine ? »

- « Sire ! C'est NIRTI, l'ancien porteur ramasseur de bidons stercoraux que j'ai sorti de la misère en lui apprenant le métier de moine », dit Bouddha. « C'était il y a un mois. Il est Arhat actuellement et possède quelque pouvoir surnaturel. » Le roi paraissait perplexe. Bouddha

BOUDDHA : Que signifie Bouddha ? Bouddha, c'est l'homme, l'homme, c'est Bouddha. Bouddha, c'est le devenir de celui qui pratique la Loi. Il faut pratiquer la vertu pour accéder à la bouddhité. Nous ne pouvons pas dire que nous sommes Bouddhas dans l'état actuel. Comment pratiquer la vertu ? D'abord, il faut éveiller son esprit. Bouddha, c'est celui qui atteint l'Eveil suprême. Les êtres sont obscurcis par leurs passions. Celui qui est éveillé devient Bouddha parmi les êtres. Celui qui est obscurci ne voit pas sa nature de Bouddha. L'éveillé voit clairement la véritable loi de la nature. Pour quelle raison ne nous sommes pas éveillés ? Parce que nous sommes conditionnés par nos habitudes, nos passions, notre ignorance, le caractère impur de nos pensées, de nos actes et paroles, tout un ensemble de faits karmiques qui barrent le chemin de l'éveil. Pour devenir éveillé, il faut éviter de faire le mal; il faut faire le bien, se débarrasser de ses passions, de ses désirs, pratiquer la vertu en respectant les règles, pratiquer la méditation, développer la sagesse d'esprit, s'éloigner de ses passions dangereuses (ignorance, cupidité, haine). C'est s'éveiller soi-même.

Mais il faut aussi éveiller les autres. Il faut utiliser notre expérience de l'éveil pour montrer la voie aux autres. Cela, c'est l'ouverture d'esprit d'éveil, c'est pratiquer la voie de Bodhisattva dans le but d'amener tous les êtres vers l'Eveil ; c'est s'éveiller et éveiller les autres. Le but final, c'est l'accomplissement dans la voie de Bouddha.

ajouta :

- « Sire ! Si des fleurs de lotus pleines de pureté et de parfum sortent d'eau boueuse, refuseriez-vous de les cueillir ou de les contempler ? »

- « Seigneur ! S'agissant de belles fleurs à fragrance subtile, elles suscitent l'admiration en

même temps que l'envie des les cueillir aux fins de décoration » dit le roi.

- « Sire ! Parla Bouddha. De la même façon, si un homme d'une classe inférieure (cela est une distinction purement humaine) devient un saint grâce à ses efforts de purification spirituelle et de pratique vertueuse, est-il digne d'être respecté par quelqu'un des classes supérieures ? »

- « Seigneur ! Un saint est toujours respecté et mérite les offrandes. » Dit le roi.

- « Voilà une pensée pure ! Votre Majesté est véritablement un homme éclairé qui sait apprécier la vraie valeur d'un être humain » observa Bouddha.

Les paroles de Bouddha faisaient disparaître comme brouillard au soleil tout pensé discriminatoire et de mépris à l'égard de NIRTI ainsi qu'aux parias des classes inférieures de la part du roi PRASENAJIT. A partir de ce jour-là, le roi était plein d'admiration et de considération pour NIRTI, le jeune moine qu'il avait vu à l'entrée du Vihara.

Le roi profitait de sa visite à Bouddha pour demander que NIRTI fût autorisé à aller dans la citadelle pour enseigner la famille royale, le peuple et aussi pour lui faire des offrandes.

Bouddha accédait à la demande du roi.

Le roi PRASENAJIT et ses dignitaires saluaient Bouddha, quittèrent le Vihara non sans avoir demandé à l'Arhat NIRTI d'accepter la proposition que le roi avait faite à Bouddha. NIRTI accepta, ce qui réjouit grandement le roi.

Sur la route du retour à la citadelle, le roi n'arrêtait pas de faire l'éloge de Bouddha, symbole d'égalité entre les hommes, ainsi que l'éloge de la communauté des moines qu'il considérait comme compétente et vertueuse.

L' APPARITION DES DIX
HEUREUX PRESAGES
LORS DE LA NAISSANCE
DU BODHISATTVA MANJURI



1. La chambre remplie de lumière : cette lumière dépassait toute lumière électrique, elle représentait l'immense sagesse du Bodhisattva Manjuri.

2. La terrasse remplie d'eau bénite bienfaisante : il s'agit d'une eau aux pouvoirs inexplicables, capable de guérir toutes les maladies, si par chance on en boit on est à l'abri des souffrances de la naissance, de la vieillesse, de la maladie et de la mort.

3. De la terre surgirent sept sortes de pierres précieuses qui furent : l'or, l'argent, l'émeraude, le cristal, la nacre, la perle, l'agate. Pourquoi ces pierres précieuses surgirent-elles ? Parce que Bodhisattva Manjuri avait pratiqué les six Paramitas à la perfection, c'est pourquoi partout où il se présentait, des pierres précieuses surgirent de la terre.

4. Pouvoirs surnaturels capables d'ouvrir des mines de trésors : la puissance des pouvoirs surnaturels du Bodhisattva Manjuri fit fendre la terre ce qui fit apparaître des trésors cachés sous la terre. Il ne s'agit pas des pierres

précieuses qui surgirent de la terre mentionnées au n°3. Ici c'était la terre qui s'est fendue laissant apparaître les trésors.

5. La poule donna naissance au phénix : c'était un événement extraordinaire comparé au présage précédent. En général, les poules pondent des œufs qui donnent naissance aux poussins. Comme la naissance du Bodhisattva Manjuri fut un événement tellement extraordinaire qu'un œuf éclos donna naissance à un phénix (le phénix est le génie de tous les oiseaux).

6. La truie donna naissance au dragon : ce présage fut encore plus extraordinaire que la poule donnant naissance au phénix jaune. Si vous voulez connaître des événements encore plus extraordinaires, lisez les présages suivants.

7. La jument donna naissance à la licorne : la licorne possède le corps d'un cerf, la queue d'une vache et une seule corne. La jument donna naissance à une licorne. Ce fut un événement vraiment rare en ce monde.

8. La vache donna naissance à un bach trạch : bach trạch désignait une espèce d'animal génie

connaissant la langue des humains, c'était une espèce extrêmement rare, ne ressemblant ni à une vache ni à un cheval.

9. Le riz se changea en or : c'est étrange, n'est-ce pas ? C'est tellement étrange que certains n'y croient pas. Vous n'y croyez pas parce que votre esprit n'est pas lucide. Si tout est clair dans votre esprit vous n'auriez pas des doutes, auparavant vous n'avez jamais entendu parler d'événements aussi étranges, comment pourriez-vous y croire ? Quoique le monde soit grand mais tout ce que nous voyons et entendons est limité car nous n'avons encore jamais vu des phénomènes aussi étranges : quand le riz se change en or ; une fois changé en or, le riz ne se mange plus, heureusement il s'agit d'une petite quantité seulement.

10. L'éléphant possédait six défenses : généralement, un éléphant possède deux défenses, mais à la naissance du Bodhisattva Manjuri, l'éléphant possédait six défenses. C'est étrange, n'est-ce pas ?

LE SOURIRE D'UN ENFANT

Traduction en français : Phan Ngoc Anh

Il était une fois un Sramanira (moine novice) qui menait une vie d'ascète jusqu'au stade Arhat, vivant reculé et isolé dans la montagne, résolu à acquérir des dons surnaturels, à exterminer ses passions dans le but d'atteindre l'Éveil Suprême.

Dans un autre village au pied de la montagne, vivait un enfant de sept ans au visage éclairé, de nature intelligente. Malgré son jeune âge, l'enfant s'intéressait à la vie bouddhique et quittait le foyer maternel précocement à la recherche d'un maître qui lui enseigne la voie vers Bouddha.

Un jour, sur la route de sa quête dans la montagne, l'enfant rencontra l'Arhat en train de méditer sur un gros bloc de pierre. Ravi, son esprit exalté, l'enfant faisait révérence devant l'Arhat, lui demandait d'être son disciple afin d'apprendre le Dharma. En présence de cet enfant à l'allure exceptionnel, l'Arhat



l'accepta comme disciple tout en pensant que l'enfant allait perpétuer l'enseignement du Dharma après lui.

Pendant un an, l'enfant avait fait preuve d'application dans sa pratique religieuse. Il ne tardait pas à acquérir des pouvoirs surnaturels : sa vue percevait maints pays nombreux comme les grains de poussière; son ouïe entendait des bruits de mille et mille provenances; il pouvait changer de physionomie selon sa volonté, survoler partout dans l'espace; il voyait ses différentes vies passées; il connaissait l'origine des faits passés, présents et futurs.

Un jour, pendant sa méditation, l'enfant se mettait à sourire comme mû par une satisfaction intérieure infinie.

Devant ce sourire attachant, l'Arhat demanda : "Pour quelle raison as-tu ce sourire durant ta méditation ?"

"Maître ! dit l'enfant, je souris à moi-même qui ai laissé mes quatre mères passées et à ma mère actuelle beaucoup de tristesse à cause de leur amour maternel. Je suis l'enfant qui est à l'origine des souffrances de cinq mères en les privant de leur bonheur de mère. Actuellement, mes cinq mères sont encore en vie et gardent le souvenir de l'enfant qu'elles avaient eu; toutes avec leurs douleurs et détresses. Mon corps matériel est éphémère comme un éclair, comme la rosée du matin; mes cinq mères ont toutes leur perle dans la paume de la main, et ne devrait pas souffrir; pourtant, elles continuent à se lamenter. Durant

ma méditation, j'avais vu mes vies passées et souriais devant cet aspect tragi-comique de la vie.

- Ma première mère m'avait donné naissance en même temps qu'un autre enfant était né dans la maison d'à-côté. J'avais quitté la vie

quelques jours après ma naissance, ayant terminé mon karma, et j'allais réincarner dans une autre vie. Ma mère, voyant grandir l'enfant d'à-côté, faire ses premiers pas, son premier sourire, articuler ses premières paroles, ma mère se demandait pourquoi l'ai-je quitté si tôt, et, prise de douleur, les larmes coulaient sur ses joues.

- J'ai également quitté très tôt ma deuxième mère. Elle pleurait en regardant d'autres enfants allaités par leurs mères, qui jouaient aux seins en s'endormant. Ma deuxième mère gardait en elle mon souvenir et se demandait pourquoi je n'étais pas là pour lui sourire et parler, pourquoi je n'ai pas pensé à elle pour tout le mal qu'elle se donnait durant sa grossesse.

- J'avais quitté la vie à l'âge de dix ans, laissant douleurs et lamentations à ma troisième mère. Elle parlait d'un mauvais karma à mon égard, se plaignait de sa solitude, de mon absence au cours des repas en famille. Elle pensait à ses économies qui m'étaient destinées; à la destruction de mon corps à présent; après quoi, elle était secouée de sanglots interminables.

- J'avais quitté ma quatrième mère avant l'âge de majorité. A cette époque, l'un des voisins de ma famille était en train de célébrer son mariage avec animation et beaucoup d'invités. Pensant à moi, à mes enfants éventuels au cas où je serais encore en vie, ma mère mesurait sa solitude, tombait en état d'affliction en se plaignant de la précarité de l'existence.

- Dans ma présente vie, ma mère m'a élevé jusqu'à l'âge de sept ans; puis, j'ai quitté mon village natal; j'ai coupé les liens affectifs avec ma mère, mais j'ai la chance de trouver un maître pour mon éducation spirituelle. Après un an, j'ai acquis des pouvoirs surnaturels.

J'ai traversé nombres d'obstacles dans le passé; j'ai pu observer la grandeur magnifique d'une vie future sans limites. Pendant ce temps, ma mère actuelle est noyée dans mon souvenir avec ses lamentations interminables : "Mon fils ! Se demande-t-elle, dans quelle contrée apprends-tu ta quête de pureté avec ton maître ? Tu étais parti trop jeune et, depuis, je n'ai reçu aucune nouvelle te concernant. Comment as-tu pu supporter les intempéries ? Est-il arrivé quelque malheur à ton égard ? Je souhaite que tu reviennes; j'implore un pouvoir supérieur qui te pousse à rentrer afin que puissions vivre ensemble dans un bonheur réciproque. Plus tard, quand tu seras plus grand et plus averti, tu pourras repartir à la recherche d'un



maître pour ta quête spirituelle, je ne t'en empêcherai pas."

- Après maintes séparations par naissances et morts successives, je laissais à mes cinq mères beaucoup de souffrances tragiques. Si le temps et l'espace pouvaient s'assembler en une seule unité, je retournerais chez mes différentes mères. Mes voyages se feront avec sérénité, mais mes mères risqueront de ne pas me reconnaître, ce qui les rend encore plus perturbées et plus tristes. Mes cinq mères sont prisonnières de leur amour maternel; elles resteront enfermées dans leurs souvenirs malheureux et étriqués. Quant à moi, je resterai toujours le fils de mes mères sans être lié par le cycle infernal des naissances et des morts. Mes cinq mères considèrent que ma vie ne dure que quelques années; ne sachant pas que ma vie est incommensurable, en harmonie avec tous les êtres. Si je reste partagé par des liens d'affections, je ne pourrais pas me dégager du cycle des convoitises et des désirs de ce monde sans jamais atteindre une vie radieuse, libre de toute entrave. "Maître ! J'observe que la majorité des êtres ne conçoivent pas la vérité du caractère non permanent de toutes choses, du fait formation-

destruction-

réunion-

séparation. L'on est content de recevoir et mécontent de perdre. On crée son propre karma par les actes qu'on commet, surtout ceux qui proviennent du couple désir et

convoitise. Si tous les êtres savaient se débarrasser de ce couple infernal, s'ils ouvraient les yeux en direction des saints éveillés et accomplissaient de bons actes méritoires, alors la vie serait plus heureuse.

- "Maître ! Vous êtes la lumière qui montre la voie vers les Bouddhas des dix directions. Ce jour, je vous quitte temporairement pour propager votre lumière vers les horizons peu éclairés. Après avoir salué le maître, l'enfant s'envola vers un Univers immense, derrière un espace clair et merveilleux.

UNE PROSTERNATION TOUS LES TROIS PAS

Heng Cu et Heng Do

Né au nord-ouest du Pacifique, dans une famille très respectable mais, moi j'étais un garçon le plus turbulent du village. Si on ne me voyait pas traîner dans la rue en train de semer le trouble parmi les gens, on me surprit en train de me plonger dans mon monde de rêves, un monde imaginaire où je jouais toujours le rôle d'un héros célèbre. J'ai gagné plusieurs courses d'automobiles internationales. Combien de fois j'ai descendu un voyou du collège pour sauver sa petite amie, un supporter de l'équipe de foot du collège. Mon esprit était toujours dans les nuages, malgré cela, j'ai réussi brillamment à obtenir mon diplôme de fin d'études au collège sans aucune difficulté. Après avoir obtenu ce diplôme, je me suis engagé dans la sous-marine de l'armée américaine dans le Pacifique. Mon bateau, surnommé USS Rock (un rocher) fréquentait souvent les ports étrangers situés le long de la côte du Pacifique, ce qui m'a permis de réaliser un certain nombre de mes projets les plus affolants. Je travaillais dans une petite cabine de la mécanique étroite et très chaude, ma responsabilité consistait à entretenir trente mille tonnes de pétrole GMC Diesel et deux vieilles bouteilles à filtre Badger très anciennes destinées à régulariser la marche des machines. Parfois, dans le rôle d'homme grenouille, je me plongeais en dessous d'un bateau recouvert de fer pesant environ deux mille tonnes afin d'accomplir quelques réparations assez intéressantes. J'aimais beaucoup cette vie sous-marine, mais les jours de fin de semaine sur terre étaient pour moi les jours les plus dégénérés.

Les officiers dans l'administration ont écrit le rapport me concernant suivant : « Le jeune Tim Testu est un personnel vraiment utile pour tout l'équipage mais pour compenser ces excellents services, Tim a commis des actes vraiment effrayants sur terre ».

Une fois accompagné de Frank Messerli, après une nuit d'absorption d'alcool, nous sommes allés dérober un canot du vaisseau marin de la famille royale philippine. A la sortie du port, on s'est aperçu qu'on était poursuivi par deux torpilles. Par chance, on leur fut échappé en nous dirigeant vers la région où l'eau n'était pas très profonde. Au

moment où nous avons ramené le petit canot au port, nous avons surpris une cinquantaine de personnes et plusieurs officiers, rouges de colère, nous y attendant depuis quand je n'en sais rien. Je ne sais pas comment j'ai manœuvré mais le canot qui s'était déjà accosté, soudain se retourna et s'enfuit à toute vitesse en frissonnant et poussant des sons assourdissants, crachant une traînée de fumée noire couvrant toute une région où l'eau était transparente et de couleur bleu ciel. Finalement, il s'arrêta merveilleusement à quelques centimètres de la côte. Sur le port, les jeunes, ravis, nous ont félicités en criant joyeusement, par contre les officiers n'avaient pas l'air très satisfaits. Résultat, ce jour même, nous avons été condamnés à deux mois de prison ferme. C'était simplement une escapade. Mais pour compenser, j'ai été brillant dans l'accomplissement de ma tâche c'est pourquoi j'ai eu un bon dossier, ce qui m'a permis de quitter l'armée dans le grand honneur.

De retour en Amérique, je me mêlais dans la vie bruyante, chaotique des années soixantes. Je continuai un peu les études à l'université après je me lançais dans toutes sortes de métiers : menuisier, mécanicien des chemins de fer, homme grenouille, même chef cuisinier d'un restaurant. Mon travail était assez satisfaisant mais dans mon cœur, à chaque instant régnaient la solitude pesante, le découragement. Je me suis livré à la drogue puis chômeur, je fréquentais les mauvais éléments, les vauriens. Heureusement peu de temps après, j'ai quitté cette vie, j'adhérais à une communauté qui avait un mode de vie désordonnée au pied de la montagne Rainier à Washington. J'ai vécu six mois dans cette communauté sans me soucier de ce qui se passait dans le monde extérieur jusqu'au moment où toute la communauté fut ravagée par le feu.

Lorsque j'avais vingt cinq ans, la mélancolie dépressive dans mon cœur montait au plus haut point, heureusement, j'ai découvert une petite pagode à San Francisco, berceau du Bouddhisme car c'était là que le Bouddhisme a fait son entrée aux Etats-Unis. J'avais l'impression d'entrer dans une grotte remplie de trésors, la grotte était ma conscience et les trésors désignaient précisément le Dharma aux multiples aspects. J'ai eu la chance de rencontrer un maître vraiment vertueux, c'était un moine chinois, et aussi le patriarche successeur du mysticisme de la méditation. Il a fait entrer en Amérique tout ce qu'il y avait de pur dans le Bouddhisme du grand véhicule tels que : l'enseignement du

Bouddhisme, l'ésotérisme, le Terre Pure de la Félicité, le vinayisme, le mysticisme de la méditation.

Je voyais en lui un maître exemplaire, digne, dynamique, avec toutes les vertus supérieures non seulement pour le Bouddhisme mais aussi pour le Taoïsme et le Confucianisme.

A la première rencontre, en moi s'élevaient toutes sortes de sentiments. Il nous enseignait le Dharma, selon lequel, quelles que soient les circonstances où l'on se trouve, on ne se laisse pas influencer ni entraîner, ni ébranler. A travers son comportement on dirait qu'il comprenait clairement mes réflexions qui, jusque là, cachées au fond de mon cœur, profitaient de l'occasion pour s'épancher à flot comme un jet d'eau. Mes émotions, au début, étaient vives, brûlantes puis s'apaisaient petit à petit et finissaient enfin par se refroidir. Je ressentais une grande affection et un profond respect envers mon maître. Sa sagesse ainsi que sa miséricorde, sa nature joviale, sa finesse d'esprit, sa ponctualité, sa connaissance de la nature humaine, ajouté à cela un regard perçant à travers toute chose et des capacités merveilleuses, inimaginables, inexplicables, tout cela le rendait supérieur aux autres maîtres résidant en Amérique. Cela est logique.

Habituellement, le soir mon maître donnait des conférences, en général tout ce que nous entendions était si merveilleux, inimaginable, indiscutable. Là dans cette salle, où il se dégageait un léger parfum, avec environ une trentaine de personnes, combien de fois je recevais le bonheur du Dharma d'un cœur ému à tel point que mes larmes coulaient.

De ma vie il fut la première personne qui a compris profondément mes sentiments secrets et qui s'intéressait sincèrement à moi, capable de me guider jusqu'au but final. En très peu de temps, que ce soit dans le passé, le présent ou le futur, mon

maître lisait toutes nos pensées. Ne quittant presque jamais sa chambre située derrière l'autel, pourtant il était au courant de tout ce qui se passait à l'extérieur et en parlait dans ses causeries. Sa méthode d'enseigner était très perspicace, capable de mettre en pièces le voile de notre obscurité, résoudre directement tous nos problèmes.

Parfois il nous réprimandait sévèrement. Une fois il nous a dit : « Quand je vous gronde, je ne m'adresse pas à vous mais aux démons abritant votre esprit ». La plupart du temps, il mettait beaucoup de temps pour nous expliquer en détail les maladies de la cupidité, de la rancune, et nous enseignait le moyen pour les maîtriser.

Durant ma première année de pratique du BouddhaDharma, je faisais le ménage à mi-temps dans un hôpital d'une maison de retraite juive à San Francisco. Ayant assisté personnellement aux souffrances, aux maladies, à la mort, j'étais fortement impressionné par l'utopie de ce mode de vie où chacun ne pensait qu'à soi-même. Je reconnais aussi que nous autres, Européens, quoique nous ayons beaucoup de connaissances de la vie, nous ne savons quoi faire pour nous préparer à quitter ce monde. Nous nous occupons

à serrer dans nos bras des multitudes de trésors illusoires ; arrivés à la dernière minute, même dans le désespoir, nous ne voulons toujours pas les lâcher.

Je pense que le Bouddhisme est capable de nous aider à nous préparer justement à franchir

cette transition si importante. Ayant pratiqué un an en tant que fidèle pratiquant, je formulais le vœu de me raser la tête et de me convertir en Sadi.

L'année suivante, en 1972, je recevais officiellement les préceptes complets et devenais un Bhiksu. (à suivre)



Nhận báo Phật pháp dài hạn góp phần vào truyền bá Phật pháp
Je souhaite recevoir la revue Bouddhadharma

Họ và Tên / Nom et prénom :

Địa Chỉ / Adresse :

Điện Thoại / Téléphone :

1 năm / 1 an 25 €

2 năm / 2 ans 50 €

3 năm / 3 ans 70 €

Cúng dường ủng hộ tùy hỷ

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

Après, il pensait aux cinq hommes qui avaient vécu avec lui pendant si longtemps dans la forêt. "Ils seraient prêts à comprendre la vérité," pensa-t-il. "Je leur enseignerai en premiers."

Il savait qu'il trouverait ces cinq hommes dans le Parc aux Cerfs près de Bénarès, la ville la plus pure de l'Inde l'ancienne. "Je vais m'y rendre," proclama le Bouddha, "je commencerai la tâche que je devrai accomplir."

LE PREMIER ENSEIGNEMENT

Bénarès était très loin et Bouddha marchait lentement à travers les villages et les fermes. Tout le monde fut attiré vers lui. Grand et beau il se déplaçait avec dignité et grâce. Il apportait la tranquillité et la joie aux gens. Il exprimait des paroles aimables et gentilles de soulagement à tout être humain qu'il rencontrait. Qu'ils fussent riches ou pauvres, simples ou intelligents, supérieurs ou inférieurs, le Bouddha les considérait tous pareillement, avec grand amour et respect.

Il arrivait finalement au Parc des Cerfs. De loin, les cinq hommes le virent s'approcher. Ils chuchotaient : "Voilà ce bon à rien de Siddhartha qui arrive. Ne nous adressons pas à un lâche pareil. Ignorons-le s'il s'approche."

Mais quand le Bouddha s'approcha, les hommes sentirent immédiatement émaner de la personne du Bouddha une dignité, une grandeur d'âme. Alors oubliant totalement leur intention, ils se levèrent automatiquement à son approche. Avec un grand respect, ils préparèrent une place pour lui, arrangèrent sa robe, lui apportèrent de l'eau et dirent : "Bienvenue au Parc des Cerfs, Siddhartha. Nous sommes heureux que vous soyez venu ici."

Le Bouddha répondit : "Je vous remercie de votre accueil, oh, moines ! Mais vous devriez savoir que je ne suis plus Siddhartha ne m'appellez plus par ce nom."

"Par quel nom devrions-nous vous appeler alors ?" demandèrent-ils.

"Le monde entier dort dans l'ignorance," répondit-il. "Quand quelqu'un découvre la vérité, il ou elle ne dort plus. Maintenant je suis éveillé, ayant découvert la vérité. Tous les éveillés sont appelés Bouddhas."

Alors, les cinq hommes, avec un grand respect, dirent : "Oh Bouddha, s'il-vous-plaît, enseignez-nous ce que vous avez appris afin que nous puissions aussi nous éveiller."

Et alors, en réponse de leur demande, Bouddha prononçait son premier enseignement. Cela s'appelle "tourner la roue du Dharma" et le Dharma est la vérité qu'il a découverte. "Oh moines," commença-t-il, "vous devez savoir qu'il y a quatre Nobles Vérités. La première est la Noble Vérité de la souffrance. La vie est remplie de souffrances : Souffrances de la vieillesse, de la maladie, de la mort et de la tristesse. La gens partent à la poursuite du plaisir mais ne trouvent que la tristesse. Même quand ils trouvent des réjouissances, très vite, ils s'en lassent la satisfaction de paix réelle n'existe nulle part."

"La deuxième Noble Vérité est la cause de la souffrance. Quand notre esprit est rempli de pensées l'avidité et de désir, toutes sortes de souffrances s'en suivent. Par exemple, si un homme riche s'attache à sa richesse, son avarice ne lui apporte que du chagrin."

"La troisième Noble Vérité est la fin de la souffrance. Quand nous éliminons tout désir de notre esprit, la souffrance prendra fin. Nous éprouverons de la paix et du bonheur qui sont au-delà des paroles."

"Enfin, la quatrième Noble Vérité est la voie, la voie qui mène vers la fin de toute souffrance. Si nous évitons de faire du mal aux autres, si nous nous concentrons dans la pratique de la voie et si nous obtenons la sagesse, nous pourrions atteindre le bonheur parfait, la fin de tout chagrin."

Quand ils entendirent ces paroles, les cinq hommes se sentirent si heureux comme s'ils avaient trouvé un grand trésor. "Oh Bouddha !" dirent-ils, "Vous avez en effet trouvé la vérité. S'il vous plaît, enseignez-nous la voie qui mène à la parfaite sagesse et au bonheur et nous serons vos compagnons."

On dit que plusieurs esprits invisibles avaient aussi entendu ces premiers enseignements et s'envolèrent partout en disant : "Le Bouddha va commencer à nous enseigner. Que tout le monde s'en réjouisse !"

(à suivre)

Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
kimquang@free.fr
kimquangtu@hotmail.com



Khi một niệm chẳng sinh, quý gì cũng chẳng có. Tới lúc chẳng còn thứ gì (hết tham sân si, vọng tưởng phiền não) thì lúc ấy, cái gì cũng có: Phật Bồ Tát đều tới. Vì sao? Vì rằng bạn chẳng có gì cả thì Phật mới tới. Nếu bạn còn có một thứ gì (phiền não, chấp trước), thì Phật sẽ chẳng đến. Lúc tới cảnh không thì bạn phải hết tuyệt tánh (phiền não, chấp trước) của mình, cũng tới tận cùng lý tánh của con người, lý tánh của vạn vật, lý tánh của trời đất. Chư Phật chính là bạn, mà bạn cũng là chư Phật. Khi bốn tướng chấp trước đều hết thì còn gì để phiền não?

Khi tu hành không nên đi tìm đạo ở Nam Sơn, Bắc Hải hoặc ở Tây Thiên, ở Đông Độ. Đạo thì ở ngay nơi thân mình, do vậy chẳng nên hướng ngoại tìm cầu. Song, con người thì lúc nào cũng thích tìm kiếm nơi chốn xa xăm, cao siêu.

Mục đích chủ yếu của tu hành là để liễu thoát sinh tử, không phải vì cầu cảm ứng.

Quand plus une seule pensée, plus un seul snoti ne vient dans votre esprit, aucun esprit malfaisant non plus; quand rien ne vient dans votre esprit (plus de passions, de mauvaises pensées), alors apparaissent Bouddhas et Bodhisattvas. Bouddha apparait quand vous êtes en état de vacuité. Dans le cas contraire, point de Bouddha. La vacuité implique la disparition de toute passion et de tout attachement; c'est la propre nature des êtres, des choses, du monde. Bouddha, c'est vous-même; vous êtes de même nature que Bouddha ! Quand il n'y a plus d'attachement, il n'y a plus de passions ?

La bonne voie dans la pratique de la vertu, c'est vers soi-même. Ne pas rechercher Bouddha en dehors de soi, dans quelque montagne du sud, quelque mer du nord, quelque contrée de l'ouest ou de l'est. Le malheur, c'est que l'homme a tendance à des recherches lointaines ou supérieures.

Le but essentiel de la pratique de la vertu, c'est de se délivrer du cycle naissance-mort-naissance et non de recevoir un quelconque pouvoir supérieur.

Hoà Thượng Tuyên Hoá/Le Vénérable maître Hsuan Hua